ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Giấy phép thành lập và hoạt động số 115/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 30/11/2018, được sửa đổi bởi Quyết định số 1321/QĐ-NHNN ngày 11/08/2021 và Quyết định số 3257/QĐ-NHNN ngày 23/09/2025)

SHB

Đối tác tin cậy, giải pháp phù hợp

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 502/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 3 năm 2026)

Bản cáo bạch này và các phụ lục sẽ được cung cấp từ ngày: ..... tháng ..... năm 2026 tại:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 77 Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84 24) 3942 3388 Fax: (84 24) 3941 0844

Website: www.shb.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Họ tên: Ngô Thu Hà Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số điện thoại: (84 24) 3942 3388

Quyển số 2



BẢN SAO

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 3257/QĐ-NHNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 23 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi nội dung về Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 96/2025/QH15 ngày 27/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư số 06/2022/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2022, Thông tư số 22/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Xét đề nghị của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội tại văn bản số 5308/2025/CV-SHB ngày 09/9/2025 và hồ sơ tài liệu kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Điều 2 Giấy phép thành lập và hoạt động số 115/GP-NHNN ngày 30/11/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội như sau:

"Điều 2. Vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội là 45.942.000.240.000 đồng (bằng chữ: Bốn mươi lăm nghìn chín trăm bốn mươi hai tỷ hai trăm bốn mươi nghìn đồng)".

Điều 2. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội có trách nhiệm thực hiện các thủ tục quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 (đã sửa đổi, bổ sung) và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đối với nội dung sửa đổi nêu tại Điều 1 Quyết định này

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 115/GP-NHNN ngày 30/11/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội.

Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08/04/2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội hết hiệu lực thi hành kể từ ngày ký Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 03314 Quyển số: -SCT/BS
Ngày: 13-02-2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thống đốc (để b/c);
- Phó Thống đốc Phạm Quang Dũng;
- NHNN CN Khu vực 1;
- Thanh tra NHNN;
- Cục An toàn hệ thống các TCTD;
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- Văn phòng NHNN;
- Lưu: VP, QLGS4(03), ĐTTHẢO.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Phạm Quang Dũng

S.Đ.K.H.Đ: 75-C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: 1321 /QĐ-NHNN

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2021

SHB: CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 1777 Ngày 16/8/2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi nội dung về thời hạn hoạt động tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017);

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

Xét đề nghị của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội tại Văn bản số 3474/CV-SHB ngày 22/6/2021 và hồ sơ, tài liệu kèm theo;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Điều 3 Giấy phép thành lập và hoạt động số 115/GP-NHNN ngày 30/11/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội như sau:

"Điều 3. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội là 99 năm kể từ ngày 13/11/1993".

Điều 2. Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo quy định tại Khoản 4 Điều 29 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với nội dung sửa đổi nêu tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là một bộ phận không tách rời của Giấy phép thành lập và hoạt động số 115/GP-NHNN

ngày 30/11/2018 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban và các thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thống đốc NHNN (để b/c);
- PTĐ Đoàn Thái Sơn;
- TTGSNH 4 (để ph/h);
- NHNN Chi nhánh TP. Hà Nội (để ph/h);
- Lưu: VP, TTGSNH2 (03b), NTVNGA.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 03321 ... Quyển số: ...-SCTBS
Ngày: 13-02-2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

S.Đ.K.H. Đ175-C.T.H.C. VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

BẢN SAO

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 115 /GP-NHNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2018

GIẤY PHÉP
THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 40/2011/TT-NHNN ngày 15/12/2011 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc cấp Giấy phép và tổ chức, hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng tại Việt Nam và Thông tư số 17/2017/TT-NHNN ngày 20/11/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2011/TT-NHNN;

Xét Đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép hoạt động và bổ sung nội dung hoạt động tại văn bản số 4447/SHB ngày 14/12/2017, số 1934/SHB ngày 8/6/2018, số 3913/TGĐ ngày 4/10/2018 và hồ sơ kèm theo của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội;

Theo đề nghị của Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13/11/1993 cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội như sau:

1. Tên Ngân hàng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội.
- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Saigon-Hanoi Commercial Joint Stock Bank.
- Tên viết tắt bằng tiếng việt: Ngân hàng Sài gòn – Hà Nội.
- Tên giao dịch: SHB.

2. Địa chỉ trụ sở chính: Số 77 phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều 2. Vốn điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội là 12.036.161.100.000 đồng (bằng chữ: Mười hai nghìn không trăm ba mươi sáu tỷ một trăm sáu mươi mốt triệu một trăm nghìn đồng).

Điều 3. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội là 40 năm kể từ ngày 13/11/1993.

Điều 4. Nội dung hoạt động:

Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội được thực hiện các hoạt động của loại hình ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm các hoạt động sau đây:

1) Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.

2) Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

a) Cho vay;

b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

c) Bảo lãnh ngân hàng;

d) Phát hành thẻ tín dụng;

đ) Bao thanh toán trong nước.

3) Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

4) Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:

a) Cung ứng phương tiện thanh toán;

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.

5) Mở tài khoản:

a) Mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

b) Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.

6) Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.

7) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.

8) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.

9) Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

10) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

11) Dịch vụ môi giới tiền tệ.

12) Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy

động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

13) Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

14) Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

15) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

16) Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

17) Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.

18) Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa;

19) Lưu ký chứng khoán.

20) Kinh doanh mua, bán vàng miếng.

21) Mua nợ.

22) Ví điện tử.

23) Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Điều 5. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội phải tuân thủ pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13/11/1993 do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội; Quyết định số 214/QĐ-NH5 ngày 13/11/1993 về việc cấp Giấy phép hoạt động cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội; Quyết định số 93/QĐ-NHNN ngày 20/1/2006 về việc chấp thuận chuyển đổi mô hình hoạt động và đổi tên Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn Nhơn Ái; Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11/9/2006 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng thương mại cổ phần Nhơn Ái thành Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội; Quyết định số 1632/QĐ-NHNN ngày 22/7/2007 chấp thuận việc Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội chuyển địa điểm trụ sở chính; Quyết định số 1342/QĐ-NHNN ngày 02/6/2009, số 1983/QĐ-NHNN ngày 2/10/2012, số 2765/QĐ-NHNN ngày 28/11/2013, số 1565/QĐ-NHNN ngày 07/8/2015, số 1354/QĐ-NHNN ngày 28/6/2016, số 2242/QĐ-NHNN ngày 26/10/2017 về việc bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội; Quyết định số 364/QĐ-NHNN ngày 08/3/2018 về việc sửa đổi nội dung về vốn điều lệ tại Giấy phép hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội.

Giấy phép kinh doanh vàng miếng số 15/GP-NHNN ngày 08/11/2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Giấy phép cấp đổi cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội được lập thành năm (05) bản chính: một (01) bản cấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội; một (01) bản để đăng ký kinh doanh; ba (03) bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (một bản lưu tại Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một bản lưu tại Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội, một bản lưu tại hồ sơ cấp đổi Giấy phép hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội).

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 26-06-2025
Số chứng thực 15014 Quyển số 06 SCT/BS

KT.THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Nơi nhận:
- Như Điều 7;
- Ban Lãnh đạo NHNN (để b/c);
- UBND TP Hà Nội;
- Bộ Công an;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Lưu: VP, TTGSNH (3 bản).

(để p/h);

Nguyễn Đồng Tiến

S.Đ.K.H.Đ: 78 - C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM
Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

SHB
Solid partners. flexible solutions

NGÂN HÀNG TMCP
SÀI GÒN – HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 150/2025/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc sửa đổi và ban hành Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18/01/2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông SHB – phiên họp thường niên lần thứ 33 năm 2025;
Căn cứ Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08/4/2025 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi Khoản 1 và Khoản 2 Điều 15 về "Vốn điều lệ" tại Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội như sau:

"1. Vốn điều lệ của SHB là 40.657.470.020.000 đồng.

2. Tổng số Vốn điều lệ của SHB được chia thành 4.065.747.002 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần (Mười nghìn đồng trên một cổ phần)".

Điều 2. Sửa đổi Khoản 2 Điều 88 về "Hiệu lực thi hành" tại Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội như sau:

"Điều 15 Điều lệ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/4/2025".

Điều 3. Ngoài các nội dung sửa đổi của Điều lệ nêu tại Điều 1 và Điều 2 trên đây, toàn bộ các điều khoản khác của Điều lệ vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Điều 4. Ban hành kèm theo Quyết định này là toàn văn Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội.

Điều 5. Quyết định này thay thế Quyết định số 146/2024/QĐ-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị về việc Ban hành Điều lệ của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội. Các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Văn phòng Hội đồng Quản trị, Phụ trách các đơn vị liên quan và toàn thể cổ đông của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5 *(để thực hiện)*;
- Thành viên HĐQT, BKS *(để biết)*;
- Lưu: HCQT, VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT

Đỗ Quang Hiển

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU 5
CHƯƠNG I 5
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG 5
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 5
Điều 2. Tên, địa chỉ và thời hạn hoạt động 8
CHƯƠNG II 9
MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG 9
Điều 3. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động 9
Điều 4. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật và tài khoản của SHB 9
Điều 5. Các hình thức huy động vốn 10
Điều 6. Các hình thức cấp tín dụng 11
Điều 7. Xét duyệt cho vay, kiểm tra sử dụng vốn vay, chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn giảm lãi 11
Điều 8. Bảo lãnh 12
Điều 9. Chiết khấu, tái chiết khấu 12
Điều 10. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ 12
Điều 11. Các hoạt động khác 12
Điều 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản 14
Điều 13. Giao dịch điện tử trong hoạt động của SHB 14
Điều 14. Đảm bảo an toàn 14
CHƯƠNG III 15
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU 15
Điều 15. Vốn điều lệ 15
Điều 16. Thay đổi Vốn điều lệ 15
Điều 17. Vốn hoạt động 16
Điều 18. Cổ phần, Cổ đông 16
Điều 19. Chào bán cổ phần 17
Điều 20. Mua lại cổ phần 18
Điều 21. Thu hồi cổ phần 20
Điều 22. Chuyển nhượng Cổ phần 20
Điều 23. Cổ phiếu 20
Điều 24. Phát hành trái phiếu 21
Điều 25. Sổ đăng ký cổ đông 22
CHƯƠNG IV 22
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT 22
Điều 26. Cơ cấu tổ chức quản lý 22

Điều 27. Cổ đông 23
Điều 28. Quyền của cổ đông 24
Điều 29. Nghĩa vụ của cổ đông 25
Điều 30. Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 31. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 26
Điều 32. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông 27
Điều 33. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông 29
Điều 34. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 30
Điều 35. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 31
Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông 31
Điều 37. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông 32
Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản 34
Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 35
Điều 40. Hiệu lực và hủy bỏ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 36
Điều 41. Những người không được giữ chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc; Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đình chỉ, tạm đình chỉ và những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ. 37
Điều 42. Quy trình, thủ tục bầu các chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc 40
Điều 43. Số lượng, nhiệm kỳ và nguyên tắc ứng cử, đề cử Hội đồng Quản trị 41
Điều 44. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị 42
Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị 44
Điều 46. Chủ tịch Hội đồng Quản trị 44
Điều 47. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị 45
Điều 48. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị 46
Điều 49. Họp Hội đồng Quản trị 46
Điều 50. Thay thế thành viên Hội đồng Quản trị 50
Điều 51. Văn phòng Hội đồng Quản trị 50
Điều 52. Người phụ trách quản trị SHB 51
Điều 53. Tổng Giám đốc 52
Điều 54. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc 52
Điều 55. Giúp việc cho Tổng Giám đốc 53
Điều 56. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người điều hành khác 53
Điều 57. Số lượng, nhiệm kỳ, nguyên tắc đề cử vào Ban Kiểm soát và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát 54
Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát 55
Điều 59. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát 57

Điều 60. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát 58
Điều 61. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát 58
Điều 62. Họp Ban Kiểm soát 59
Điều 63. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát 61
Điều 64. Trách nhiệm cẩn trọng 61
Điều 65. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 62
Điều 66. Trách nhiệm cung cấp, công bố công khai thông tin 62
Điều 67. Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị chấp thuận 63
Điều 68. Xử lý tổn thất về tài sản 64
Điều 69. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ 64
CHƯƠNG V 65
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH 65
Điều 70. Hệ thống kế toán 65
Điều 71. Năm tài chính 65
Điều 72. Dấu của SHB 65
Điều 73. Kiểm toán độc lập 65
Điều 74. Hệ thống Kiểm toán và Kiểm tra, kiểm soát nội bộ 65
Điều 75. Vốn và sử dụng vốn 66
Điều 76. Phân phối lợi nhuận và các quỹ 66
Điều 77. Cổ tức 67
CHƯƠNG VI 68
BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN 68
Điều 78. Báo cáo 68
Điều 79. Công bố thông tin 69
CHƯƠNG VII 69
TỔ CHỨC LẠI, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN 69
Điều 80. Tổ chức lại 69
Điều 81. Gia hạn hoạt động 69
Điều 82. Chấm dứt hoạt động, giải thể và thanh lý 69
Điều 83. Phá sản 70
CHƯƠNG VIII 70
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 70
Điều 84. Giải quyết tranh chấp nội bộ 70
CHƯƠNG IX 70
THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT 70
Điều 85. Cung cấp thông tin 70
Điều 86. Bảo mật thông tin 71

CHƯƠNG X 71
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH 71
Điều 87. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ 71
Điều 88. Hiệu lực thi hành 71
Điều 89. Quy định chuyển tiếp 71

ĐIỀU LỆ CỦA NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 150/2025/QĐ-HĐQT ngày 29/4/2025 của Hội đồng Quản trị)

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây được gọi tắt là SHB/Ngân hàng) được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan theo quy định của pháp luật vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần thực hiện các mục tiêu kinh tế của Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội được thực hiện theo Điều lệ này, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trong Điều lệ này, những thuật ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *"Luật Doanh nghiệp"* là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này (nếu có).

2. *"Luật Các tổ chức tín dụng"* hoặc *"Luật Các TCTD"* là Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18/01/2024 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này (nếu có).

3. *"Luật Chứng khoán"* là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật này (nếu có).

4. *"Nghị định số 155/2020/NĐ-CP"* là Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

5. *"Thông tư số 116/2020/TT-BTC"* là Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

6. *"Pháp luật"* có nghĩa là bao gồm tất cả các Bộ luật, luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến tổ chức và hoạt động của ngân hàng, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế các văn bản quy phạm pháp luật này.

7. *"Địa bàn kinh doanh"* là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp mà tại đó SHB được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật.

8. *"Vốn điều lệ"* là tổng mệnh giá cổ phần của SHB đã bán cho cổ đông[1] và được ghi tại bản Điều lệ này. Vốn điều lệ có thể được thay đổi trong từng thời kỳ, phù hợp với yêu cầu hoạt động kinh doanh của SHB và quy định của Pháp luật.

[1] Khoản 42 Điều 4 Luật Các TCTD

9. *"Ngày thành lập"* là ngày SHB được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) ký quyết định cấp Giấy phép thành lập và hoạt động lần đầu tiên.

10. *"Vốn pháp định"* là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của pháp luật để thành lập ngân hàng[2].

11. *"Cổ tức"* là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.[3]

12. *"Cổ đông sáng lập"* là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của SHB.[4]

13. *"Cổ đông lớn"* là cổ đông sở hữu từ 05% (năm phần trăm) số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SHB, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp[5].

14. *"Ngân hàng Nhà nước"* là từ viết tắt của "Ngân hàng Nhà nước Việt Nam".

15. *"Ngân hàng"* hoặc *"SHB"* là từ viết tắt của "Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội".

16. *"Cổ phần"* là Vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau[6].

17. *"Cổ phiếu"* là chứng chỉ do SHB phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của SHB[7].

18. *"Cổ đông"* là tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài sở hữu ít nhất một cổ phần đã phát hành của SHB[8].

19. *"Sổ đăng ký cổ đông"* là một tài liệu bằng văn bản giấy, tệp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông SHB[9]. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp[10].

20. *"Sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán"* là danh sách bản cứng, hoặc thư mục dữ liệu lưu trữ thông tin về tất cả các cổ đông sở hữu cổ phần của SHB do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam lập khi quản lý chứng khoán đã đăng ký.

21. *"Thời hạn hoạt động"* là thời gian SHB được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. SHB có thể được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

22. *"Việt Nam"* có nghĩa là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

23. *"Người có liên quan"* là tổ chức, cá nhân được quy định tại Khoản 24 Điều 4 Luật Các TCTD.

24. *"Thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị"* là thành viên Hội đồng Quản trị đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 45 Điều lệ này và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

---

[2] Khoản 44 Điều 4 Luật Các TCTD
[3] Khoản 5 Điều 4 Luật Doanh nghiệp
[4] Khoản 4 Điều 4 Luật Doanh nghiệp
[5] Khoản8 Điều 4 Luật Các TCTD và Khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán
[6] Điểm a Khoản 1 Điều 111 Luật Doanh nghiệp
[7] Khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp
[8] Khoản 3 Điều 4 Luật Doanh nghiệp
[9] Khoản 1 Điều 122 Luật Doanh nghiệp
[10] Khoản 2 Điều 122 Luật Doanh nghiệp

25. *"Người quản lý"* Ngân hàng bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, thành viên khác Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc[11].

26. *"Người điều hành"* Ngân hàng bao gồm Tổng Giám đốc, Người được Hội đồng Quản trị SHB giao phụ trách điều hành, các Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc khối tại Trụ sở chính, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty con của SHB[12].

27. *"Vốn tự có"* gồm giá trị thực của Vốn điều lệ của SHB, cộng một số quỹ dự trữ, cộng một số tài sản nợ khác, trừ các khoản phải giảm trừ. Việc xác định vốn tự có thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước[13].

28. *"Giấy phép"* là Giấy phép thành lập và hoạt động của SHB, do Ngân hàng Nhà nước cấp. Văn bản của Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi, bổ sung Giấy phép là một bộ phận không tách rời của Giấy phép[14].

29. *"Góp vốn, mua cổ phần"* là việc SHB trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức khác góp vốn cấu thành vốn điều lệ; mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác, bao gồm cả việc nhận chuyển nhượng, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác; cấp vốn, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết của tổ chức tín dụng; góp vốn vào quỹ đầu tư[15].

30. *"Các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần của SHB nhằm nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp"*[16] bao gồm:

a) Các khoản đầu tư chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp.

b) Các khoản đầu tư với tỷ lệ sở hữu thấp hơn tỷ lệ quy định tại Điểm a Khoản này nhưng đủ để chi phối quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

31. *"Sở hữu gián tiếp"* là việc tổ chức, cá nhân sở hữu vốn điều lệ của SHB thông qua ủy thác đầu tư hoặc thông qua doanh nghiệp mà tổ chức, cá nhân đó sở hữu trên 50% vốn điều lệ[17].

32. *"Công ty liên kết"* của SHB là công ty mà SHB hoặc SHB và người có liên quan của SHB sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của SHB[18].

33. *"Công ty con"* của SHB là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây[19]:

a) SHB hoặc SHB và người có liên quan của SHB sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó.

b) SHB có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó.

c) SHB có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó.

---

[11] Khoản 26 Điều 4 Luật Các TCTD
[12] Khoản 25 Điều 4 Luật Các TCTD
[13] Khoản 45 Điều 4 Luật Các TCTD
[14] Khoản 15 Điều 4 Luật Các TCTD
[15] Khoản 16 Điều 4 Luật Các TCTD
[16] Khoản 18 Điều 4 Luật Các TCTD
[17] Khoản 33 Điều 4 Luật Các TCTD
[18] Khoản 11 Điều 4 Luật Các TCTD
[19] Khoản 9 Điều 4 Luật Các TCTD

d) SHB hoặc SHB và người có liên quan của SHB trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

34. *"Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần"* là giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm liền kề trước đó, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua, hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp xác định[20].

35. *"Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp"* là văn bản hoặc bản điện tử ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp[21].

36. *"Vốn có quyền biểu quyết"* là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông[22].

37. *"Nhà đầu tư nước ngoài"* là cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Đầu tư[23].

Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.

Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới cấu trúc của Điều lệ này.

Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật Các TCTD (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.

Điều 2. Tên, địa chỉ và thời hạn hoạt động

1. Tên của Ngân hàng

a) Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI.

b) Tên viết tắt bằng tiếng Việt: NGÂN HÀNG SÀI GÒN - HÀ NỘI.

c) Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: SAIGON - HANOI COMMERCIAL JOINT STOCK BANK.

d) Tên viết tắt bằng tiếng Anh: Saigon - Hanoi Bank.

e) Tên giao dịch: SHB.

2. Trụ sở chính: Số 77 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: (84) 4 3942 3388
- Fax: (84) 4 3942 0844
- Email: shbank@shb.com.vn
- Website: www.shb.com.vn

3. SHB có các Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Đơn vị sự nghiệp, Ngân hàng/Công ty con theo quy định của pháp luật.

---

[20] Khoản 14 Điều 4 Luật Doanh nghiệp
[21] Khoản 15 Điều 4 Luật Doanh nghiệp
[22] Khoản 33 Điều 4 Luật Doanh nghiệp
[23] Khoản 26 Điều 4 Luật Doanh nghiệp và Khoản 19 Điều 3 Luật Đầu tư 2020

4. Thời hạn hoạt động của SHB theo Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp.

CHƯƠNG II
MỤC TIÊU, NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG

Mục 1

MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG, TƯ CÁCH PHÁP NHÂN

Điều 3. Mục tiêu, phạm vi kinh doanh và hoạt động

1. Lĩnh vực kinh doanh của SHB là: bao gồm các lĩnh vực, nghiệp vụ ghi trên Giấy phép thành lập và hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của SHB.

2. Mục tiêu của SHB:

a) Kinh doanh để mang lại lợi nhuận cao nhất cho cổ đông trong điều kiện pháp luật không cấm.

b) Phát triển bền vững lâu dài, hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới để trở thành một ngân hàng có uy tín và hiệu quả, mang lại lợi ích cho cổ đông, cán bộ nhân viên và cung ứng cho khách hàng các sản phẩm, dịch vụ chất lượng cao.

3. Phạm vi kinh doanh và hoạt động:[24]

SHB được tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp và các hoạt động kinh doanh khác phù hợp với quy định của Pháp luật.

Điều 4. Hình thức, tư cách pháp nhân, đại diện theo pháp luật và tài khoản của SHB

1. SHB được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, hoạt động kinh doanh theo quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. SHB có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Người đại diện theo pháp luật của SHB là một (01) người. Người đại diện theo pháp luật của SHB phải là người giữ chức vụ là Tổng Giám đốc hoặc Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Trong trường hợp Luật Các TCTD cho phép, người đại diện theo pháp luật của SHB là 02 (hai) người. Khi đó, 02 (hai) người đại diện theo pháp luật của SHB là Tổng Giám đốc và Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị quyết định và tổ chức thực hiện thay đổi người đại diện theo pháp luật từng thời kỳ.

Người đại diện theo pháp luật của SHB phải cư trú tại Việt Nam, trường hợp vắng mặt ở Việt Nam phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác là người quản lý, người điều hành của SHB đang cư trú tại Việt Nam để thực hiện quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật[25].

Trường hợp hết thời hạn ủy quyền mà người đại diện theo pháp luật của SHB chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của SHB trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của SHB trở lại làm việc tại

[24] Điều 99 Luật Các TCTD
[25] Khoản 3, Điều 12 Luật Doanh nghiệp

SHB hoặc cho đến khi Hội đồng Quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của SHB[26].

Khi người đại diện theo pháp luật của SHB vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình hoặc bị chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng Quản trị có quyền cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của SHB.[27]

4. SHB phải mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.[28]

5. SHB được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản[29].

6. SHB được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối[30].

7. Các chi nhánh của SHB mở tài khoản thanh toán tại chi nhánh Ngân hàng Nhà nước nơi đặt trụ sở chi nhánh đó.

Mục 2

HUY ĐỘNG VỐN

Điều 5. Các hình thức huy động vốn

1. Nhận tiền gửi của các tổ chức, cá nhân dưới các hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác[31].

2. SHB được phát hành chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Điều lệ này, Luật Các TCTD và quy định của pháp luật[32].

3. Vay, nhận tiền gửi với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước[33]. Vay nước ngoài theo quy định của pháp luật.[34].

4. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn[35].

5. Các hình thức huy động vốn khác theo quy định của pháp luật.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

---

[26] Điểm b Khoản 4 Điều 12 Luật Doanh nghiệp
[27] Khoản 5 Điều 12 Luật Doanh nghiệp
[28] Khoản 1 Điều 109 Luật Các TCTD
[29] Khoản 2 Điều 109 Luật Các TCTD
[30] Khoản 3 Điều 109 Luật Các TCTD
[31] Khoản 27 Điều 4 và Khoản 1 Điều 107 Luật Các TCTD
[32] Khoản 2 Điều 107 và Điểm b Khoản 2 Điều 114 Luật Các TCTD
[33] Khoản 3 Điều 108 Luật Các TCTD
[34] Khoản 4 Điều 108 Luật Các TCTD
[35] Khoản 1 Điều 108 Luật Các TCTD

Điều 6. Các hình thức cấp tín dụng[36]

SHB cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:

1. Cho vay.

2. Chiết khấu, tái chiết khấu.

3. Bảo lãnh ngân hàng.

4. Phát hành thẻ tín dụng.

5. Bao thanh toán trong nước, bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế.

6. Thư tín dụng.

7. Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 7. Xét duyệt cho vay, kiểm tra sử dụng vốn vay, chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn giảm lãi

1. SHB xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng vốn vay như sau[37]:

a) SHB phải yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh khả năng tài chính của khách hàng, phương án sử dụng vốn khả thi, mục đích sử dụng vốn hợp pháp trước khi quyết định cấp tín dụng, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản này.

b) SHB phải có tối thiểu thông tin về mục đích sử dụng vốn hợp pháp, khả năng tài chính của khách hàng trước khi quyết định cấp tín dụng đối với các khoản cấp tín dụng có mức giá trị nhỏ[38] sau đây: Khoản cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, khoản cấp tín dụng qua thẻ của SHB[39].

c) SHB phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng[40].

d) SHB có quyền và trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và trả nợ của khách hàng[41].

e) SHB có quyền yêu cầu khách hàng vay báo cáo việc sử dụng vốn vay và cung cấp tài liệu, dữ liệu chứng minh vốn vay được sử dụng đúng mục đích[42].

2. Chấm dứt cấp tín dụng, xử lý nợ, miễn, giảm lãi[43]:

a) SHB có quyền chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện khách hàng cung cấp thông tin sai sự thật, vi phạm nội dung thỏa thuận trong hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm.

b) Trường hợp các bên không có thỏa thuận khác thì SHB có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm theo hợp đồng, thỏa thuận cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua, bán nợ của SHB

---

[36] Khoản 3 Điều 107 Luật Các TCTD
[37] Điều 102 Luật Các TCTD
[38] Khoản 8 Điều 102 Luật Các TCTD
[39] Điểm a Khoản 2 Điều 102 Luật Các TCTD
[40] Khoản 4 Điều 102 Luật Các TCTD
[41] Khoản 5 Điều 102 Luật Các TCTD
[42] Khoản 5 Điều 102 Luật Các TCTD
[43] Điều 103 Luật Các TCTD

được thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Trong trường hợp khách hàng hoặc bên bảo đảm không trả được nợ do bị phá sản, việc thu hồi nợ của SHB được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

d) SHB có quyền quyết định miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng theo quy định nội bộ của SHB.

Điều 8. Bảo lãnh

1. SHB được cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Khi thực hiện cấp bảo lãnh cho khách hàng, SHB phải tuân thủ các điều kiện cấp tín dụng (bao gồm nhưng không giới hạn là phạm vi bảo lãnh, điều kiện đối với khách hàng, quy định về quản lý ngoại hối trong bảo lãnh,....) theo quy định của pháp luật nói chung và quy định của Ngân hàng Nhà nước nói riêng.

Điều 9. Chiết khấu, tái chiết khấu

SHB được cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu theo quy định pháp luật hiện hành.

Mục 4

DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Điều 10. Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ[44]

SHB thực hiện các dịch vụ thanh toán như sau:

1. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.

2. Cung ứng các phương tiện thanh toán.

3. SHB cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:

a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm: séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.

b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

4. SHB được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. SHB được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Mục 5

CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

Điều 11. Các hoạt động khác

1. Sử dụng Vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và của các tổ chức tín dụng khác như sau[45]:

a) SHB phải thành lập hoặc mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:

---

[44] Khoản 4, 5 và 6 Điều 107 và Điều 110 Luật Các TCTD

[45] Điều 111 Luật Các TCTD

- Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;

- Cho thuê tài chính;

- Bảo hiểm.

b) SHB được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.

c) SHB được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực: (i) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng; (ii) Lĩnh vực khác không quy định tại tiết (i) Điểm này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

d) SHB thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại Điểm a và b Khoản này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

e) SHB thành lập công ty con, công ty liên kết theo quy định của Luật Các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan.

f) SHB, công ty con của SHB được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. SHB được kinh doanh, cung ứng cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản[46]:

a) Ngoại hối.

b) Phái sinh về lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

3. SHB được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. SHB được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.[47]

4. Các hoạt động kinh doanh khác của SHB[48]:

a) SHB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

(i) Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

(ii) Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;

(iii) Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại tiết (i) Điểm b Khoản này;

(iv) Dịch vụ môi giới tiền tệ;

---

[46] Điều 112 Luật Các TCTD
[47] Điều 113 Luật Các TCTD
[48] Điều 114 Luật Các TCTD

(v) Kinh doanh vàng;

(vi) Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;

(vii)Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.

b) SHB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:

(i) Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;

(ii) Phát hành trái phiếu;

(iii) Lưu ký chứng khoán;

(iv) Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;

(v) Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

c) SHB được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Hoạt động kinh doanh bất động sản[49]

SHB không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

1. Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của SHB.

2. Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh thuộc sở hữu của SHB chưa sử dụng hết.

3. Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ. Trong thời hạn 05 năm kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, SHB phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này. Trường hợp mua lại bất động sản phải bảo đảm mục đích sử dụng quy định tại Khoản 1 Điều này và tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định theo quy định tại Khoản 3 Điều 75 của Điều lệ này.

Điều 13. Giao dịch điện tử trong hoạt động của SHB[50]

SHB được thực hiện các hoạt động bằng phương tiện điện tử, bảo đảm an toàn và bảo mật giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 14. Đảm bảo an toàn

Trong quá trình hoạt động, SHB phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn theo quy định tại Chương VII của Luật Các TCTD và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước; thực hiện phân loại tài sản "Có" và trích lập dự phòng rủi ro để xử lý các rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật hiện hành.

[49] Điều 139 Luật Các TCTD
[50] Điều 105, Điều 140 Luật Các TCTD

CHƯƠNG III

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU

Điều 15. Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của SHB là 40.657.470.020.000 đồng.

2. Tổng số Vốn điều lệ của SHB được chia thành 4.065.747.002 cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần (Mười nghìn đồng trên một cổ phần).

3. Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND). Vốn điều lệ của SHB có thể thay đổi từng thời kỳ, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước, của pháp luật về việc thay đổi vốn điều lệ. Khoản 1 và Khoản 2 Điều này được xem là được sửa đổi, bổ sung tương ứng và có hiệu lực kể từ ngày SHB được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc sửa đổi nội dung về Vốn điều lệ.

4. SHB phải đảm bảo mức vốn điều lệ thực có không thấp hơn mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật.

5. SHB không được sử dụng vốn điều lệ và các quỹ để mua cổ phần, góp vốn với các cổ đông của chính SHB.

6. Vốn điều lệ được sử dụng vào các mục đích:

a) Mua, đầu tư vào tài sản cố định của SHB không quá tỷ lệ quy định của Ngân hàng Nhà nước.

b) Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

c) Thành lập công ty con quy định của pháp luật.

d) Cấp tín dụng.

e) Kinh doanh các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thay đổi Vốn điều lệ

1. Việc thay đổi Vốn điều lệ của SHB (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi Vốn điều lệ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

2. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi Vốn điều lệ thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, SHB phải[51]:

a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ của SHB phù hợp với thay đổi đã được chấp thuận.

b) Công bố nội dung thay đổi trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận thay đổi trên 01 phương tiện truyền thông của Ngân hàng Nhà nước và 01 tờ báo in trong 03 số liên tiếp hoặc trên 01 báo điện tử của Việt Nam.

4. Các hình thức tăng Vốn điều lệ:

a) Phát hành cổ phiếu ra công chúng và phát hành cổ phiếu riêng lẻ.

b) Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

c) Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

---

[51] Khoản 4 Điều 37 Luật Các TCTD

d) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

5. SHB có thể giảm Vốn điều lệ theo quy định của pháp luật. Việc giảm Vốn điều lệ của SHB phải đảm bảo không thấp hơn mức vốn pháp định và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 17. Vốn hoạt động

Vốn hoạt động của SHB gồm các nguồn sau:

1. Vốn điều lệ.

2. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá.

3. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ, quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi.

4. Vốn huy động theo các hình thức quy định tại Điều 5 của Điều lệ này.

5. Lợi nhuận được để lại chưa phân bổ.

6. Vốn tài trợ, vốn ủy thác đầu tư để cho vay theo các chương trình, dự án có mục tiêu riêng của Chính phủ giao.

7. Các loại vốn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Cổ phần, Cổ đông

1. SHB phải có ít nhất 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa[52].

2. Các loại cổ phần của SHB vào ngày thông qua Điều lệ này chỉ có cổ phần phổ thông. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.

3. SHB có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi theo quy định của Luật các TCTD và phù hợp với quy định pháp luật khác có liên quan.

4. Giới hạn sở hữu cổ phần của SHB được quy định như sau[53]:

4.1 Đối với Nhà đầu tư trong nước:

a) Một cổ đông là cá nhân chỉ được sở hữu tối đa 5% Vốn điều lệ SHB;

b) Một cổ đông là tổ chức chỉ được sở hữu tối đa 10% Vốn điều lệ SHB trừ các trường hợp theo quy định của pháp luật từng thời kỳ;

c) Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 15% Vốn điều lệ của SHB;

d) Cổ đông lớn của SHB và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một TCTD khác;

e) Việc sở hữu cổ phần vượt quá các giới hạn trên được thực hiện phù hợp với quy định của Pháp luật.

4.2 Đối với Nhà đầu tư nước ngoài: Nhà đầu tư nước ngoài được mua cổ phần của SHB:

a) Nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của SHB tuân theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về điều kiện, thủ tục, tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của một nhà đầu tư nước ngoài và tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài.

---

[52] Khoản 6 Điều 60 Luật Các TCTD
[53] Điều 63 Luật Các TCTD

b) Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và giao cho Hội đồng Quản trị điều chỉnh tổng mức sở hữu cổ phần tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài và tỷ lệ sở hữu cổ phần tối đa của từng nhà đầu tư nước ngoài trong từng thời kỳ trên cơ sở bảo đảm lợi ích của Ngân hàng và cổ đông cũng như tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật.

4.3 Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điểm 4.1 (a) và Điểm 4.1 (b) Khoản này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Điểm 4.1 (c) và Điểm 4.1 (d) Khoản này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại Điểm a Khoản 33 Điều 1 của Điều lệ này.

4.4 Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ Trái phiếu chuyển đổi của SHB, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần nêu tại Khoản 4 Điều này.

Điều 19. Chào bán cổ phần

1. Chào bán cổ phần là việc SHB tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán các cổ phần đó trong quá trình hoạt động để tăng vốn điều lệ.

2. Chào bán cổ phần có thể thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

a) Chào bán cho các cổ đông hiện hữu.

b) Chào bán ra công chúng.

c) Chào bán cổ phần riêng lẻ.

3. Việc chào bán cổ phần của SHB được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. SHB thực hiện đăng ký thay đổi vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành đợt bán cổ phần.

5. Bán cổ phần[54]: Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá bán cổ phần. Giá bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

b) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở SHB;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của Hội đồng Quản trị.

d) Trường hợp khác và mức chiết khấu trong các trường hợp đó do Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông quy định.

6. Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

a) Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu là trường hợp SHB tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số cổ phần đó cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần hiện có của họ tại SHB[55]. Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác[56].

---

[54] Điều 126 Luật Doanh nghiệp
[55] Khoản 1 Điều 124 Luật Doanh nghiệp
[56] Điểm c Khoản 2 Điều 124 Luật Doanh nghiệp

b) Trường hợp số lượng cổ phần dự kiến chào bán không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì Hội đồng Quản trị có quyền bán số cổ phần được quyền chào bán còn lại đó cho cổ đông của SHB hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc pháp luật về chứng khoán có quy định khác.[57]

c) Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của SHB[58].

d) Sau khi cổ phần được thanh toán đầy đủ, SHB phát hành và giao cổ phiếu cho người mua; trường hợp không giao cổ phiếu, các thông tin về cổ đông quy định tại Khoản 2 Điều 25 của Điều lệ này được ghi vào sổ đăng ký cổ đông để chứng thực quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó tại SHB[59].

Điều 20. Mua lại cổ phần[60]

1. SHB có thể mua cổ phần do chính SHB đã phát hành theo đúng quy định của Điều lệ này và của pháp luật hiện hành. Cổ phần phổ thông do SHB mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng Quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với quy định của Điều lệ này, Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Mua lại cổ phần theo quyết định của SHB:

SHB có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán ra, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

a) Hội đồng Quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

b) Hội đồng Quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại điểm c, Khoản này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Điều lệ này không quy định hoặc SHB và cổ đông có liên quan không có thoả thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.

c) SHB có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong SHB. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của SHB phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ trụ sở chính của SHB, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho SHB.

d) Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được SHB trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán cổ phần phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, số căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp

[57] Khoản 3 Điều 124 Luật Doanh nghiệp
[58] Khoản 4 Điều 124 Luật Doanh nghiệp
[59] Khoản 5 Điều 124 Luật Doanh nghiệp
[60] Điều 132, Điều 133, Điều 134 Luật Doanh nghiệp

lý của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. SHB chỉ mua lại cổ phần của cổ đông khi cổ đông gửi thông báo trong thời hạn nêu trên.

3. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại SHB hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ SHB có quyền yêu cầu SHB mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu SHB mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến SHB trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại Khoản này.

b) SHB phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a, Khoản này với giá thị trường hoặc giá được tính theo nguyên tắc quy định tại Điều lệ này trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thoả thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá. SHB giới thiệu ít nhất ba tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

4. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại

a) SHB chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, SHB vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này được coi là cổ phần chưa bán.

c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu huỷ ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu huỷ hoặc chậm tiêu huỷ cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng.

d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

5. Điều kiện mua lại cổ phần làm giảm Vốn điều lệ:

a) SHB chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của SHB.

b) Đảm bảo các quy định tại Khoản 4 Điều này;

c) Đảm bảo các quy định tại Điều 36 Luật Chứng khoán và/hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung nội dung này từng thời kỳ.

6. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận giảm Vốn điều lệ trong trường hợp nêu tại Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Thu hồi cổ phần

1. SHB phải thu hồi cổ phần đã phát hành ra công chúng theo quy định của Luật Chứng khoán trong các trường hợp đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng bị hủy bỏ[61] hoặc bị đình chỉ mà nhà đầu tư có yêu cầu thu hồi[62].

2. Hội đồng Quản trị trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 22. Chuyển nhượng Cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều có thể được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng cổ tức.

3. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng văn bản hoặc bằng các phương thức khác do Hội đồng Quản trị SHB quy định. Cổ phiếu của SHB khi được niêm yết tại Sở Giao dịch/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán sẽ được chuyển nhượng theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

4. Trong trường hợp cổ đông bị chết việc giải quyết quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông được thực hiện theo quy định của pháp luật về thừa kế.

5. Cổ đông cá nhân, cổ đông pháp nhân có người đại diện phần vốn góp tại SHB là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc SHB không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ[63].

6. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, các thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ trường hợp khi các thành viên này[64]:

a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, mua lại, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.

b) Bị bắt buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

c) Chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

7. Việc chuyển nhượng cổ phần niêm yết, đăng ký giao dịch của Ngân hàng được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán[65].

Điều 23. Cổ phiếu

1. Cổ phiếu của SHB bao gồm các thông tin chủ yếu sau[66]:

a) Tên, trụ sở chính của SHB;

---

[61] Điều 28 Luật Chứng khoán
[63] Điều 27 Luật Chứng khoán
[63] Điều 56 Luật Các TCTD
[64] Khoản 2 Điều 64 Luật Các TCTD
[65] Khoản 3 Điều 64 Luật Các TCTD
[66] Điều 121 Luật Doanh nghiệp

b) Số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động;

c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;

d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

đ) Họ tên cổ đông, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân/Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của cổ đông là tổ chức (đối với cổ phiếu có ghi tên);

g) Chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật và dấu của SHB;

h) Số đăng ký tại Sổ đăng ký cổ đông và ngày phát hành cổ phiếu;

i) Các nội dung khác (nếu có).

2. Mỗi cổ đông sẽ được SHB cấp cổ phiếu theo từng loại cổ phần để ghi nhận số vốn góp.

3. Trường hợp cổ phiếu được phát hành dưới hình thức chứng chỉ, SHB phải phát hành cổ phiếu cho các cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cổ đông thanh toán đủ số tiền cam kết mua cổ phần đối với SHB[67] hoặc kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần theo quy định của SHB. Người sở hữu cổ phần không phải trả chi phí in cổ phiếu cho SHB trừ trường hợp in, cấp lại cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông.

4. SHB không được cấp tín dụng trên cơ sở nhận bảo đảm bằng cổ phiếu của chính SHB.[68]

Điều 24. Phát hành trái phiếu

1. SHB có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của Luật Các TCTD, Luật Chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với phát hành trái phiếu không chuyển đổi không kèm chứng quyền[69]: Hội đồng Quản trị có quyền quyết định thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền từ đợt chào bán, xác định tiêu chí, số lượng, nhà đầu tư, loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình nghị quyết của Hội đồng Quản trị về phát hành trái phiếu.

3. Đối với phát hành trái phiếu chuyển đổi, phát hành trái phiếu kèm theo chứng quyền[70]: Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phát hành và sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; xác định rõ tiêu chí, số lượng nhà đầu tư. Hình thức biểu quyết thông qua Nghị quyết phê duyệt phương án phát hành thực hiện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp.

4. Điều kiện, hồ sơ, thủ tục phát hành trái phiếu được thực hiện theo quy định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

---

[67] Điều 66 Luật Các TCTD
[68] Khoản 5 Điều 134 Luật Các TCTD
[69] Khoản 3 Điều 18, Khoản 2 Điều 31 Luật Chứng khoán; Khoản 2 Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP
[70] Khoản 4 Điều 18, Khoản 1 Điều 31 Luật Chứng khoán; Khoản 2 Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP

Điều 25. Sổ đăng ký cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi SHB được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp[71].

2. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây[72]:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của SHB.

b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.

c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp.

d) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý đối với cổ đông là tổ chức.

đ) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của SHB hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông SHB trong sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của SHB hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

4. Trường hợp cổ đông thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với SHB để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. SHB không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông.

5. SHB phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ này.

CHƯƠNG IV
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 26. Cơ cấu tổ chức quản lý

1. Các cơ quan quản lý của SHB gồm:

a) Đại hội đồng cổ đông.

b) Hội đồng Quản trị.

c) Ban Kiểm soát.

d) Tổng Giám đốc.

2. Cơ cấu tổ chức của SHB bao gồm các thành phần sau:

a) Trụ sở chính.

b) Các chi nhánh; văn phòng đại diện; các đơn vị sự nghiệp; các công ty con trực thuộc.

c) Các phòng giao dịch, điểm giao dịch, quỹ tiết kiệm, ATM.

3. Trụ sở chính bao gồm:

[71] Khoản 1 Điều 122 Luật Doanh nghiệp
[72] Khoản 2 Điều 122 Luật Doanh nghiệp

a) Hội đồng Quản trị.

b) Ban Kiểm soát.

c) Tổng Giám đốc.

4. SHB được phép mở các chi nhánh, các văn phòng đại diện, các phòng giao dịch, điểm giao dịch, ATM, đơn vị sự nghiệp, các công ty con trực thuộc khi có nhu cầu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Cơ cấu tổ chức của các đơn vị trên sẽ do Hội đồng Quản trị quy định phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Bộ máy giúp việc Tổng Giám đốc theo quy định tại Điều 55 Điều lệ này.

Mục 1

CỔ ĐÔNG, ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 27. Cổ đông

1. Cổ đông là những người chủ sở hữu cổ phần của SHB, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Quyền và trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của mỗi cổ đông được giới hạn theo tỷ lệ cổ phần mà mỗi cổ đông nắm giữ.

2. Cổ đông được công nhận chính thức khi có tên trên sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam lập khi quản lý chứng khoán đã đăng ký.[73]

3. Tổ chức là cổ đông SHB chỉ được ủy quyền cho 01 cá nhân là người đại diện nhân danh cổ đông đó thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Điều lệ này.

4. Việc chỉ định người đại diện theo ủy quyền phải bằng văn bản, phải thông báo cho SHB và chỉ có hiệu lực đối với SHB kể từ ngày SHB nhận được thông báo. Văn bản ủy quyền phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông (nếu cổ đông là doanh nghiệp/tổ chức);

b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ pháp lý cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;

c) Thời hạn ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được ủy quyền;

d) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.

5. Người đại diện theo ủy quyền phải có các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây[74]:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp;

c) Cổ đông là công ty do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết (trừ công ty do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) không được cử người có quan hệ gia đình (vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị

[73] Khoản 5 Điều 124, Khoản 6 Điều 127 Luật Doanh nghiệp; Khoản 4 Điều 2 Thông tư 119/2020/TT-BTC
[74] Điều 14, Điều 17, Điều 88 Luật Doanh nghiệp

ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng) của người quản lý công ty và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý công ty làm người đại diện tại SHB.

Điều 28. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau[75]:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo uỷ quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

b) Nhận cổ tức theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong SHB.

d) Chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của SHB hoặc cá nhân, tổ chức khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

e) Xem, tra cứu và trích lục các thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác của mình.

f) Xem, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ SHB, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

g) Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần sở hữu tại SHB khi SHB giải thể hoặc phá sản.

h) Ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

i) Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật. Danh sách ứng cử viên phải được gửi đến Hội đồng Quản trị theo thời hạn do Hội đồng Quản trị quy định.

j) Các quyền khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

2. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức có các quyền[76]:

a) Được nhận cổ tức với mức được ghi trên cổ phiếu của cổ phần ưu đãi cổ tức.

b) Được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại SHB sau khi SHB đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông loại khác khi SHB giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông và ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:

a) Đề cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát theo quy định tương ứng tại Khoản 5 Điều 43 và Khoản 6 Điều 57 của Điều lệ này[77].

b) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban Kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng Quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của SHB.

---

[75] Khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều 61 Luật Các TCTD
[76] Khoản 3 Điều 60 Luật Các TCTD; Khoản 2 Điều 117 Luật Doanh nghiệp
[77] Khoản 10 Điều 61 Luật Các TCTD

c) Yêu cầu Ban Kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của SHB khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra.

d) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông có các quyền sau[78]:

a) Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải đảm bảo đầy đủ các nội dung: (i) Lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; (ii) Số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; (iii) Căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

b) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông.

c) Các quyền khác được quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 29. Nghĩa vụ của cổ đông[79]

1. Cổ đông có nghĩa vụ sau:

a) Thanh toán đủ số tiền tương ứng với số cổ phần đã cam kết mua trong thời hạn do SHB quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của SHB trong phạm vi vốn cổ phần đã góp vào SHB.

b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi SHB dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của SHB.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại SHB; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của SHB; không được góp vốn, mua cổ phần của SHB dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật.

d) Bảo mật các thông tin được SHB cung cấp; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác[80].

e) Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của SHB.

---

[78] Điểm d Khoản 2 Điều 67 Luật Các TCTD; Khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp
[79] Điều 62 Luật Các TCTD; Điều 119 Luật Doanh nghiệp
[80] Khoản 5 Điều 119 Luật Doanh nghiệp

f) Chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

g) Cổ đông phải chịu trách nhiệm khi nhân danh SHB dưới mọi hình thức để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh, giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

h) Bảo mật thông tin được SHB cung cấp theo quy định của pháp luật và Điều lệ này; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; không được phát tán, sao, gửi thông tin được SHB cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong SHB. SHB có quyền đình chỉ các quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 30. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của SHB, bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, hoạt động thông qua các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, Đại hội đồng cổ đông bất thường và thông qua việc lấy ý kiến bằng văn bản[81].

2. Các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải có đủ số lượng cổ đông tham dự tối thiểu theo quy định tại Điều 35 Điều lệ này.

3. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông chỉ có giá trị khi được các cổ đông hoặc người được uỷ quyền thông qua theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này.

Điều 31. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông[82]

1. Đại hội đồng cổ đông trong phạm vi các quy định của pháp luật và Điều lệ này có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thông qua định hướng phát triển của SHB.

b) Thông qua Điều lệ, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của SHB.

c) Thông qua quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

e) Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

f) Xem xét và xử lý theo thẩm quyền vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho SHB và cổ đông của SHB;

g) Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của SHB;

[81] Khoản 3, Điểm a Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD
[82] Khoản 3 Điều 67 Luật Các TCTD

h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;

i) Thông qua phương án mua lại cổ phần đã bán;

j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;

k) Thông qua phương án quy định tại Điều 143 Luật Các TCTD;

l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm; phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của SHB;

m) Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

n) Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của SHB;

o) Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của SHB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

p) Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của SHB mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

q) Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa SHB với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của SHB; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông lớn của SHB; công ty con, công ty liên kết của SHB, trừ trường hợp SHB đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc;

r) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản;

s) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập theo quy định tại Điều 59 của Luật Các TCTD;

t) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của SHB.

2. Đại hội đồng cổ đông có thể ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ này và các quy định của pháp luật. Các nội dung ủy quyền phải được ghi cụ thể trong các Biên bản họp hoặc Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 32. Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông[83]

1. Đại hội đồng cổ đông SHB họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

2. Đại hội đồng cổ đông SHB phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng Quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ

[83] Điều 67 Luật Các TCTD; Điều 139, Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

3. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp bất thường Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng Quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của SHB.

b) Số thành viên Hội đồng Quản trị còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật.

c) Số thành viên Ban Kiểm soát còn lại ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật.

d) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 4 Điều 28 của Điều lệ này.

e) Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát.

f) Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng.

g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày xảy ra trường hợp không đủ số thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát còn lại theo quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp theo quy định tại Điểm d, Điểm e Khoản 3 Điều này. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho SHB.[84]

5. Trường hợp Hội đồng Quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban Kiểm soát thay thế Hội đồng Quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì Ban Kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại phát sinh cho SHB.[85]

6. Trường hợp Ban Kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Khoản 4 Điều 28 của Điều lệ này có quyền đại diện SHB triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này.[86]

7. Ban Kiểm soát phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các TCTD, các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) và Điều lệ này hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này[87].

8. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông:

a) Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp.

b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông.

---

[84] Khoản 2 Điều 140 Luật Doanh nghiệp
[85] Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp
[86] Điểm d Khoản 2 Điều 67 Luật Các TCTD; Khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp
[87] Khoản 11 Điều 52 Luật Các TCTD

c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp.

d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp.

e) Dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát.

f) Xác định thời gian và địa điểm họp.

g) Gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này.

h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.

Điều 33. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

1. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 32 Điều lệ này phải đảm bảo:

a) Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán SHB do Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam quản lý. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.[88]

b) Gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 (hai mươi mốt) ngày làm việc trước ngày khai mạc[89].

c) Công bố thông tin về việc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang website của SHB và trang thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chậm nhất 21 (hai mươi mốt) ngày làm việc trước ngày khai mạc, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm: thông báo mời họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp. Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được cập nhật các nội dung sửa đổi, bổ sung (nếu có)[90].

2. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi bằng phương thức để bảo đảm tới địa chỉ đã đăng ký của cổ đông, hoặc tới địa chỉ do cổ đông đó cung cấp để phục vụ việc gửi thông tin. Trường hợp cổ đông đã thông báo cho SHB bằng văn bản về số fax hoặc địa chỉ thư điện tử, thông báo họp Đại hội đồng cổ đông có thể được gửi tới số fax hoặc địa chỉ thư điện tử đó. Trường hợp cổ đông là người làm việc trong SHB, thông báo có thể đựng trong phong bì dán kín gửi tận tay họ tại nơi làm việc và đăng trên website của SHB.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm các tài liệu sau đây[91]:

a) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

b) Phiếu biểu quyết.

---

[88] Điều 141 Luật Doanh nghiệp
[89] Khoản 1 Điều 143 Luật Doanh nghiệp
[90] Khoản 3 Điều 10 Thông tư 96/2020/TT-BTC
[91] Khoản 3 Điều 143 Luật Doanh nghiệp

4. Việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại Khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên web của SHB. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu[92].

5. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 28 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến SHB chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp[93].

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 5 Điều này thì chậm nhất là 02 (hai) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau[94]:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung.

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

c) Trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

7. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa các nội dung kiến nghị của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 5 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp (trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều này). Kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận[95].

Điều 34. Thực hiện quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông[96]

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho người khác dự họp hoặc thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức chưa có người đại diện theo ủy quyền quy định tại Khoản 5 Điều 27 của Điều lệ này thì ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu do SHB phát hành. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp.

b) Ủy quyền cho một người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo hướng dẫn của SHB.

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

---

[92] Khoản 4 Điều 143 Luật Doanh nghiệp
[93] Khoản 2 Điều 142 Luật Doanh nghiệp
[94] Khoản 3 Điều 142 Luật Doanh nghiệp
[95] Khoản 4 Điều 142 Luật Doanh nghiệp
[96] Điều 144 Luật Doanh nghiệp

Điều 35. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông[97]

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền quyết định thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 33 của Điều lệ này.

Điều 36. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông[98]

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành như sau:

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký cổ đông dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Việc bầu Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng Quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp do Hội đồng Quản trị triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng Quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban Kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

b) Trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

c) Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp.

d) Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

---

[97] Điều 145 Luật Doanh nghiệp
[98] Điều 146 Luật Doanh nghiệp

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác.

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá 03 ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại Khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả các nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 37. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản[99].

2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3, 4 và 5 Điều này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản[100].

3. Đối với quyết định về nội dung quy định tại các Điểm h và p Khoản 1 Điều 31 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản[101].

4. Đối với quyết định về nội dung quy định tại Điểm r Khoản 1 Điều 31 Điều lệ này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận[102].

---

[99] Điểm a Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD
[100] Điểm b Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD
[101] Điểm c Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD
[102] Điểm d Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD

5. Việc bầu thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát; cổ đông có quyền dồn hết số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng Quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ này. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử của SHB do Hội đồng Quản trị ban hành[103].

6. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về nội dung quy định tại các Điểm a, d, f và r Khoản 1 Điều 31 Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông[104].

7. Số phiếu biểu quyết của mỗi cổ đông có quyền biểu quyết hoặc là người đại diện được uỷ quyền bằng số cổ phần mà cổ đông đó sở hữu.

8. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây[105]:

a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Điều 67 Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng.

b) Thông qua việc mua cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó.

9. Thay đổi các quyền

a) Trường hợp SHB phát hành cổ phần ưu đãi, việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với từng loại cổ phần sẽ chỉ được thông qua khi có sự nhất trí bằng văn bản của những người nắm giữ ít nhất 65% quyền biểu quyết của cổ phần đã phát hành loại đó.

b) Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

c) Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 35, Điều 36, Điều 37 của Điều lệ này.

d) Trừ trường hợp các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với mỗi loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến chia sẻ lợi nhuận hoặc tài sản của SHB không bị thay đổi khi SHB phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

---

[103] Điểm đ Khoản 4 Điều 67 Luật Các TCTD; Khoản 3 Điều 148 Luật Doanh nghiệp
[104] Khoản 5 Điều 67 Luật Các TCTD
[105] Khoản 4 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

10. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông và công bố thông tin theo quy định về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; trường hợp SHB có trang thông tin điện tử, việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của SHB.

Điều 38. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản[106]

1. Hội đồng Quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của SHB.

2. Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định tại Điều lệ này. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của SHB.

b) Mục đích lấy ý kiến.

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông.

d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua.

e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

f) Thời hạn phải gửi về SHB phiếu lấy ý kiến đã được trả lời.

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị của SHB.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến SHB theo một trong các hình thức sau đây:

a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về SHB phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.

b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.

c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về SHB sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng Quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban Kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý SHB.

---

[106] Điều 149 Luật Doanh nghiệp

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của SHB.

b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết.

c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết.

d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề.

e) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.

f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp SHB có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của SHB.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông[107]

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp của SHB.

b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông.

c) Chương trình và nội dung cuộc họp.

d) Họ, tên chủ tọa và thư ký.

e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng.

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.

[107] Điều 150 Luật Doanh nghiệp

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại Khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

j) Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.

3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi biên bản kiểm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của SHB.

Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SHB.

4. Trong vòng 15 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước[108].

Điều 40. Hiệu lực và hủy bỏ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông [109]

1. Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

a) Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.

b) Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó không được thực hiện đúng như quy định.

c) Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 2 Điều này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi Tòa án, Trọng tài có quyết định khác, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Hủy bỏ các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 28 của Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a) Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi

[108] Điều 68 Luật Các TCTD
[109] Điều 151 Điều 152 Luật Doanh nghiệp

phạm nghiêm trọng quy định Điều lệ SHB và các quy định của Luật, trừ trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này.

b) Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ SHB.

Mục 2
ĐIỀU KHOẢN CHUNG VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 41. Những người không được giữ chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc; Đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm, đình chỉ, tạm đình chỉ và những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ.

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của SHB[110]:

a) Thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều này.

b) Thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ.

d) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên; Trưởng Ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 Luật Các TCTD hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động.

e) Người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của SHB, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 43 Điều lệ này.

f) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) công ty con của SHB[111]:

a) Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự.

---

[110] Khoản 1 Điều 42 Luật Các TCTD
[111] Khoản 2 Điều 42 Luật Các TCTD

b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định.

c) Người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên.

d) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xoá án tích.

e) Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ những người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại SHB hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ.

f) Sỹ quan, hạ sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại SHB.

3. Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của SHB và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của SHB[112].

4. Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SHB[113]:

a) Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều này .

b) Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của SHB khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại.

c) Không còn là người đại diện phần vốn góp theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức.

d) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

e) Khi SHB bị thu hồi Giấy phép.

f) Khi hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.

g) Chết.

Hội đồng Quản trị SHB phải có văn bản báo cáo về việc các nhân sự đương nhiên bị mất tư cách theo quy định tại Điểm a, b, c d, f và g Khoản này kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhân sự đương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.

Sau khi đương nhiên bị mất tư cách, thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SHB vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

5. Trừ trường hợp đương nhiên mất tư cách quy định tại Khoản 4 Điều này, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm

[112] Khoản 3 Điều 42 Luật Các TCTD
[113] Điều 45 Luật Các TCTD

soát; Tổng Giám đốc của SHB bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây[114]:

a) Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát của SHB.

b) Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

c) Bãi nhiệm khi không bảo đảm điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này.

d) Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng Quản trị không đáp ứng quy định tại Khoản 2 Điều 41 và Khoản 3 Điều 43 của Luật Các TCTD.

e) Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo quy định tại Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị và các quy định nội bộ của SHB.

Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng Quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc của SHB vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại Khoản này, Hội đồng Quản trị SHB phải có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

6. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ[115]:

a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban Kiểm soát của SHB và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác[116].

b) Thành viên Hội đồng Quản trị không phải là thành viên độc lập của SHB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

(i) Người điều hành của SHB, trừ trường hợp là Tổng Giám đốc của SHB;

(ii) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của SHB hoặc của công ty mẹ của SHB hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;

(iii) Kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

c) Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị của SHB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:

(i) Người điều hành của SHB;

(ii) Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;

---

[114] Điều 46 Luật Các TCTD
[115] Điều 43 Luật Các TCTD; Điều 275 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
[116] Khoản 24 Điều 4 Luật Doanh nghiệp

(iii) Kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.

d) Thành viên Ban Kiểm soát của SHB không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây (trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt):

(i) Người quản lý, người điều hành của SHB, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của SHB hoặc công ty con của SHB;

(ii) Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị của SHB là thành viên Hội đồng Quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.

e) Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của SHB không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng Giám đốc của SHB là người quản lý, người điều hành công ty con của SHB hoặc của công ty mẹ của SHB.

Điều 42. Quy trình, thủ tục bầu các chức danh thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc

1. Hội đồng Quản trị SHB phải thông báo cho các cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông về số lượng thành viên dự kiến được bầu, bổ sung vào Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; đồng thời thông báo các điều kiện, tiêu chuẩn phải đáp ứng đối với các chức danh được đề cử theo quy định pháp luật để các cổ đông đề cử người giữ các chức danh này.

2. Trên cơ sở danh sách đề cử của các cổ đông đối với các chức danh này, Hội đồng Quản trị thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn; lập danh sách ứng cử viên cho các chức danh dự kiến bầu. Trường hợp các cổ đông không đề cử đủ số lượng ứng cử viên đối với thành viên Hội đồng Quản trị (bao gồm cả thành viên Hội đồng Quản trị độc lập), thành viên Ban Kiểm soát hoặc các ứng cử viên không đảm bảo đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, Hội đồng Quản trị sẽ đề cử ứng cử viên bổ sung, thay thế đối với các chức danh này.

3. Đối với các ứng cử viên không đảm bảo điều kiện theo quy định, Hội đồng Quản trị thông báo cho cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử của ứng cử viên này biết rõ lý do.

4. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SHB phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SHB phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận[117].

5. Đại hội đồng cổ đông quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát được bầu và tiến hành bầu những người có tên trong danh sách ứng cử viên đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại Khoản 4 Điều này. SHB có thể lập danh sách đề cử và tiến hành bầu riêng thành viên Hội đồng Quản trị độc lập. Trong trường

[117] Điều 44 Luật Các TCTD

hợp này, việc bầu thành viên Hội đồng Quản trị độc lập được tiến hành như việc bầu các thành viên Hội đồng Quản trị khác.

6. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát bắt đầu tiếp quản công việc và thực hiện nhiệm vụ kể từ khi được Đại hội đồng cổ đông bầu và phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với nhiệm vụ của mình trong thời gian đương nhiệm.

Mục 3

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 43. Số lượng, nhiệm kỳ và nguyên tắc ứng cử, đề cử Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị là cơ quan quản trị của SHB, có toàn quyền nhân danh SHB để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của SHB, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Hội đồng Quản trị của SHB phải có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng Quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành của SHB.[118]

3. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng Quản trị, nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng Quản trị của SHB, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc[119].

4. Nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng Quản trị. Trường hợp có thành viên Hội đồng Quản trị được bổ sung hoặc thay thế thì nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng Quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị. Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng Quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.[120]

5. Nguyên tắc ứng cử, đề cử vào Hội đồng Quản trị:

a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng Quản trị[121].

b) Căn cứ tình hình thực tế, Hội đồng Quản trị có quyền quy định về các vấn đề có liên quan đến việc ứng cử, đề cử vào Hội đồng Quản trị trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan.

6. Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng Quản trị quy định[122].

7. Hội đồng Quản trị phải thành lập các ủy ban để giúp Hội đồng Quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trong đó phải có Ủy ban Quản lý rủi ro và Ủy ban Nhân sự. Hội đồng Quản trị quyết định nhiệm vụ, quyền hạn của 02 Ủy ban này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước[123].

---

[118] Khoản 1 Điều 69 Luật Các TCTD
[119] Khoản 3 Điều 69 Luật Các TCTD
[120] Khoản 2 Điều 69 Luật Các TCTD
[121] Khoản 10 Điều 61 Luật Các TCTD
[122] Khoản 4 Điều 50 Luật Các TCTD
[123] Khoản 5 Điều 50 Luật Các TCTD

8. Các hành động thực thi quyết định của Hội đồng Quản trị hoặc của ủy ban/bộ phận giúp việc trực thuộc Hội đồng Quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên ủy ban/bộ phận giúp việc Hội đồng Quản trị sẽ được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trong trường hợp việc bầu, bổ nhiệm, chỉ định thành viên ủy ban/bộ phận giúp việc hoặc Hội đồng Quản trị có thể có sai sót.

9. Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ của SHB[124].

Điều 44. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị[125]

Hội đồng Quản trị của SHB là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh SHB trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông; chịu trách nhiệm trước các cổ đông về kết quả hoạt động của SHB và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Khoản 1 Điều 31 Điều lệ này.

2. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của SHB.

3. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, thưởng, lợi ích khác đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng Hội đồng Quản trị và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng Quản trị.

4. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của SHB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.

5. Cử người đại diện phần vốn góp của SHB tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.

6. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của SHB mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, mua, bán tài sản cố định của SHB quy định tại Điểm p Khoản 1 Điều 31 Điều lệ này.

7. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Khoản 7 Điều 136 Luật Các TCTD về giới hạn cấp tín dụng, trừ hợp đồng, giao dịch khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

8. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa SHB với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của SHB; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, cổ đông lớn của SHB; công ty con, công ty liên kết của SHB.

9. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Đối với hợp đồng, giao dịch

[124] Khoản 4 Điều 69 Luật Các TCTD
[125] Điều 70 Luật Các TCTD

khác có giá trị dưới 10% vốn điều lệ của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, Hội đồng Quản trị có thể ban hành quy định nội bộ để quy định nguyên tắc, phân cấp về thẩm quyền quyết định theo thực tế hoạt động trong từng thời kỳ.

10. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; định kỳ hằng năm đánh giá về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.

11. Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị, hoạt động của SHB phù hợp với quy định của Luật Các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

12. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của SHB.

13. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên.

14. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.

15. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của SHB.

16. Quyết định mua lại cổ phần của SHB theo phương án được duyệt.

17. Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

18. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.

19. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị.

20. Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

21. Tổ chức thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

22. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước những thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc.

23. Hội đồng Quản trị được sử dụng con dấu của Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

24. Hội đồng Quản trị quyết định và tổ chức thực hiện thay đổi người đại diện theo pháp luật của SHB từng thời kỳ.

25. Xây dựng, phê duyệt, triển khai, sửa đổi và bổ sung phương án phát triển kinh doanh, phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của SHB, các phương án/đề án theo chỉ đạo và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

26. Quyết định, triển khai thực hiện các vấn đề khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh phát sinh trong năm.

27. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

28. Thành viên Hội đồng Quản trị có thể ủy quyền cho Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng Quản trị khác quyết định và thực hiện một hoặc một số các nhiệm vụ nêu tại Điều này, trừ các trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền đã quy

định tại Khoản 5 Điều 47 Điều lệ này. Các vấn đề ủy quyền phải được thể hiện bằng văn bản.

Điều 45. Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng Quản trị[126]

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này.

2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Có trình độ từ đại học trở lên.

4. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

5. Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện nêu tại Khoản 1, 2, 3, 4 Điều này và các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây:

a) Không phải là người đang làm việc cho SHB hoặc công ty con của SHB hoặc đã làm việc cho SHB hoặc công ty con của SHB trong 03 năm liền kề trước đó;

b) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của SHB ngoài những khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị được hưởng.

c) Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của mình và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của SHB, người quản lý hoặc thành viên Ban Kiểm soát của SHB hoặc công ty con của SHB.

d) Không đại diện sở hữu cổ phần của SHB; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của SHB.

e) Không phải là người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của SHB tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 năm liền kề trước đó.

6. Các điều kiện khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và của pháp luật có liên quan.

Điều 46. Chủ tịch Hội đồng Quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng Quản trị do các thành viên Hội đồng Quản trị bầu theo nguyên tắc đa số quá bán.

2. Chủ tịch Hội đồng Quản trị không được đồng thời đảm nhiệm các chức vụ quy định tại Khoản 6 Điều 41 Điều lệ này.

3. Quyền hạn và nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị[127]:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b) Triệu tập và làm chủ toạ cuộc họp Hội đồng Quản trị.

---

[126] Điều 41 Luật Các TCTD
[127] Điều 71 Luật Các TCTD

c) Thay mặt Hội đồng Quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

d) Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.

e) Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị.

f) Làm chủ toạ cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

g) Bảo đảm các thành viên Hội đồng Quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng Quản trị phải xem xét.

h) Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng Quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên phải được thể hiện bằng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

i) Giám sát các thành viên Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công.

j) Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng Quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

k) Định kỳ hằng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, các Ủy ban của Hội đồng Quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này.

l) Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 47. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng Quản trị[128]

1. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Hội đồng Quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng Quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng Quản trị một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích cao nhất của SHB và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng Quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ các vấn đề có liên quan đến báo cáo.

3. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị bất thường.

4. Tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng Quản trị, có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận và biểu quyết về tất cả các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng Quản trị về những quyết định của mình.

Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết.

5. Thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị để quyết định nội dung quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13 và 17 Điều 44 của Điều lệ này.

[128] Điều 72 Luật Các TCTD

6. Thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

7. Giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi có yêu cầu.

8. Các nội dung liên quan đến cách thức tổ chức và phối hợp hoạt động của các Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập sẽ do Hội đồng Quản trị chủ động xây dựng, chỉnh sửa và ban hành bằng văn bản theo từng thời kỳ để đảm bảo phù hợp với thực tế, phục vụ tốt nhất hoạt động quản trị, điều hành SHB.

9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và quy định pháp luật (nếu có).

Điều 48. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng Quản trị. Tổng mức thù lao do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này sẽ được chia cho các thành viên Hội đồng Quản trị theo thoả thuận hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc làm việc tại các Ủy ban, tiểu ban của Hội đồng Quản trị, hoặc thực hiện những công việc khác mà theo quan điểm của Hội đồng Quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng Quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí trong việc tới dự các cuộc họp Hội đồng Quản trị, các Ủy ban, tiểu ban của Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông. Các khoản chi phí này được tính vào chi phí hoạt động của SHB.

4. Thù lao của Hội đồng Quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm và phải được báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 49. Họp Hội đồng Quản trị

1. Trường hợp Hội đồng Quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị để bầu Chủ tịch phải được tiến hành trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng Quản trị.

2. Hội đồng Quản trị họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng Quản trị triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong trường hợp sau đây[129]:

a) Có đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng Quản trị.

b) Có đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác.

c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng Quản trị.

[129] Khoản 3,4 Điều 157 Luật Doanh nghiệp

Đề nghị quy định tại Khoản này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.

4. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có thể triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong trường hợp khẩn cấp. Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ quy định cụ thể các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng Quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.

5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải triệu tập họp Hội đồng Quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng Quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với SHB; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được đề cập ở Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng Quản trị[130].

6. Địa điểm họp: Các cuộc họp Hội đồng Quản trị sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của SHB hoặc những địa chỉ khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được sự nhất trí của Hội đồng Quản trị.

7. Chủ tịch Hội đồng Quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng Quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc trước ngày họp (trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều này). Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị được đăng ký tại SHB.

8. Cuộc họp Hội đồng Quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên Hội đồng Quản trị trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại Khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.

Thành viên Hội đồng Quản trị phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng Quản trị. Thành viên Hội đồng Quản trị được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng Quản trị chấp thuận, trừ các trường hợp thành viên Hội đồng Quản trị không được ủy quyền đã quy định tại Khoản 5 Điều 47 Điều lệ này.

9. Thành viên Hội đồng Quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b) Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 8 Điều này;

c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng Quản trị chậm nhất là 01 giờ trước

[130] Khoản 5 Điều 157 Luật Doanh nghiệp

khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

10. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

11. Họp trên điện thoại hoặc các hình thức khác: Cuộc họp của Hội đồng Quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng Quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:

a) Nghe từng thành viên Hội đồng Quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp.

b) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này.

12. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản họp Hội đồng Quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và hai bản này có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của SHB, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh.

b) Thời gian, địa điểm họp.

c) Mục đích, chương trình và nội dung họp.

d) Họ và tên các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp và cách thức dự họp, họ và tên các thành viên không dự họp và lý do.

đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp.

e) Tóm tắt ý kiến của các thành viên Hội đồng Quản trị dự họp.

g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến.

h) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.

i) Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng Quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Khoản này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của pháp luật có liên quan.

Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng Quản trị. Biên bản họp Hội đồng Quản trị phải được chuyển cho tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

Biên bản họp Hội đồng Quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SHB.

13. Những người được mời dự họp Hội đồng Quản trị: Các thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý, chuyên gia khác có thể được Hội đồng Quản trị mời dự các cuộc họp mà Hội đồng Quản trị thấy cần thiết. Những người được mời dự họp không được tham gia biểu quyết.

14. Lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản

a) Trường hợp không thể tổ chức họp, Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định việc lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản, mỗi thành viên Hội đồng Quản trị có 01 phiếu biểu quyết.

b) Văn phòng Hội đồng Quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng Quản trị.

c) Phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị phải có các nội dung sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của SHB, số và ngày Quyết định thành lập, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- Mục đích lấy ý kiến;
- Vấn đề cần lấy ý kiến các thành viên Hội đồng Quản trị;
- Phương án biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến;
- Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về SHB;
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và thành viên Hội đồng Quản trị được lấy ý kiến.

d) Văn phòng Hội đồng Quản trị có trách nhiệm kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính của SHB, số và ngày Quyết định thành lập, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
- Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ;
- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
- Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị đã tham gia biểu quyết;
- Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu và người giám sát việc kiểm phiếu.

e) Người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

f) Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị được thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng Quản trị trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm phiếu.

g) Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến phải được lưu giữ tại trụ sở chính của SHB.

h) Các nghị quyết, quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị.

Điều 50. Thay thế thành viên Hội đồng Quản trị

1. Thành viên Hội đồng Quản trị muốn từ chức phải có đơn gửi Hội đồng Quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.

2. Trường hợp Hội đồng Quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 Điều lệ này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, SHB phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 166 của Luật Các TCTD[131].

Điều 51. Văn phòng Hội đồng Quản trị

1. Hội đồng Quản trị có bộ phận giúp việc là Văn phòng Hội đồng Quản trị làm việc thường xuyên tại SHB. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm, bãi nhiệm các cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của SHB và pháp luật hiện hành.

2. Vai trò và nhiệm vụ của Văn phòng Hội đồng Quản trị:

a) Đầu mối tiếp nhận các thông tin báo cáo, tờ trình của Ban Điều hành trình Hội đồng Quản trị.

b) Đầu mối thông báo các ý kiến chỉ đạo của Hội đồng Quản trị tới Ban Điều hành và các Đơn vị liên quan; theo dõi tiến độ và kết quả triển khai thực hiện các chỉ đạo của Hội đồng Quản trị.

c) Đầu mối chuẩn bị và triển khai các công việc cần thiết để tổ chức các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật và Điều lệ của SHB quy định.

d) Thực hiện công tác thư ký tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

e) Lưu giữ các tài liệu, văn kiện của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị.

f) Thu thập và cung cấp các báo cáo tài chính theo tháng, quý, năm và các báo cáo về hoạt động của SHB tới các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát.

g) Gửi các Biên bản họp, Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị tới các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát theo đúng thời hạn quy định tại Quy chế này.

h) Tổ chức thực hiện công tác quản lý cổ đông, cổ phần, cổ phiếu của SHB.

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.

[131] Khoản 2 Điều 50, Khoản 1 Điều 69 Luật Các TCTD

3. Số lượng cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng Quản trị, chi phí hoạt động, tiền lương, thưởng của cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị quyết định. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí hoạt động của SHB.

4. Người làm việc tại Văn phòng Hội đồng Quản trị không được đồng thời làm việc cho Công ty kiểm toán thực hiện việc kiểm toán SHB.

5. Văn phòng Hội đồng Quản trị có trách nhiệm bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

Điều 52. Người phụ trách quản trị SHB

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị công ty để đảm bảo hoạt động quản trị công ty được tiến hành một cách có hiệu quả[132].

2. Người phụ trách quản trị công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

a) Có hiểu biết về pháp luật.

b) Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của SHB.

c) Các tiêu chuẩn khác theo quy định của quyết định của Hội đồng Quản trị.

3. Hội đồng Quản trị có thể bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng Quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị công ty tùy từng thời điểm.

4. Người phụ trách quản trị công ty có các quyền và nghĩa vụ sau[133]:

a) Tư vấn Hội đồng Quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa SHB và cổ đông.

b) Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Kiểm soát.

c) Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp.

d) Tham dự các cuộc họp.

e) Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng Quản trị phù hợp với quy định của pháp luật.

f) Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng Quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng Quản trị và Kiểm soát viên.

g) Giám sát và báo cáo Hội đồng Quản trị về hoạt động công bố thông tin của SHB.

h) Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

i) Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan.

j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ SHB.

---

[132] Khoản 1 Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

[133] Khoản 3 Điều 281 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

Mục 4

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 53. Tổng Giám đốc

1. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm Tổng Giám đốc với nhiệm kỳ không quá 05 năm. Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất công việc kinh doanh hàng ngày của SHB, chịu sự giám sát của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ này[134].

2. Tổng Giám đốc không được đồng thời đảm nhiệm các chức vụ theo quy định tại Khoản 6 Điều 41 Điều lệ này.

3. Tổng Giám đốc phải đáp ứng được các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây[135]:

a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này.

b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

c) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán.

d) Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 05 năm là người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với loại hình tổ chức tín dụng tương ứng và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

e) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

f) Các điều kiện khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp khuyết Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị phải bổ nhiệm Tổng Giám đốc trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày khuyết Tổng Giám đốc[136].

Điều 54. Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc[137]

1. Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

2. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hằng ngày của SHB.

3. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả.

4. Lập và trình Hội đồng Quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

---

[134] Điều 55 Luật Các TCTD
[135] Khoản 4 Điều 41 Luật Các TCTD
[136] Khoản 3 Điều 55 Luật Các TCTD
[137] Điều 56 Luật Các TCTD

5. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý.

6. Báo cáo Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động và kết quả kinh doanh của SHB.

7. Quyết định áp dụng biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, sự cố và chịu trách nhiệm về quyết định đó, kịp thời báo cáo Hội đồng Quản trị.

8. Kiến nghị, đề xuất cơ cấu tổ chức quản lý của SHB trình Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền.

9. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường theo quy định của Điều lệ này.

10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành của SHB, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

11. Ký kết hợp đồng, giao dịch khác nhân danh SHB theo quy định của Điều lệ và quy định nội bộ của SHB.

12. Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh Ngân hàng.

13. Tuyển dụng lao động; quyết định lương, thưởng của người lao động theo thẩm quyền.

14. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 55. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

1. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các phòng, ban nghiệp vụ của SHB.

2. Phó Tổng Giám đốc trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.

3. Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng Quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.

4. Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của SHB, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

5. Các Phòng, Ban nghiệp vụ giúp Tổng Giám đốc thực hiện các hoạt động trong từng lĩnh vực nghiệp vụ của Ngân hàng theo quy định nội bộ của SHB và quy định của pháp luật.

6. Các đơn vị, bộ phận khác theo quy định nội bộ của SHB ban hành trong từng thời kỳ.

Điều 56. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người điều hành khác

Hội đồng Quản trị quyết định mức lương, thưởng và các lợi ích khác của Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và người điều hành khác thuộc thẩm quyền theo quy định nội bộ của Hội đồng Quản trị[138]. Tiền lương, thưởng và lợi ích khác của Tổng Giám đốc được tính vào chi phí kinh doanh của SHB theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp[139]. Tiền lương của Tổng Giám đốc phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của SHB và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên[140].

Mục 5

BAN KIỂM SOÁT

Điều 57. Số lượng, nhiệm kỳ, nguyên tắc đề cử vào Ban Kiểm soát và điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu, có trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành các quy định nội bộ, các quy định của pháp luật, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.[141]

2. Ban Kiểm soát của SHB có tối thiểu 05 thành viên.[142]

3. Ban Kiểm soát có bộ phận kiểm toán nội bộ, bộ phận giúp việc để thực hiện nhiệm vụ của mình.[143]

4. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Nhiệm kỳ của thành viên được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.[144]

5. Trường hợp Ban Kiểm soát có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu quy định tại Khoản 2 Điều này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, SHB phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 166 của Luật Các TCTD.[145]

6. Nguyên tắc ứng cử, đề cử vào Ban Kiểm soát:

a) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Ban Kiểm soát[146].

b) Trường hợp số lượng các ứng cử viên Ban Kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết thì Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do SHB quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng cử viên Ban Kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

---

[138] Khoản 4 Điều 70 Luật Các TCTD
[139] Khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp
[140] Khoản 3 Điều 163 Luật Doanh nghiệp và Điều 289 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
[141] Khoản 1 Điều 51 Luật Các TCTD
[142] Khoản 2 Điều 51 Luật Các TCTD
[143] Khoản 3 Điều 51 Luật Các TCTD
[144] Khoản 4 Điều 51 Luật Các TCTD
[145] Khoản 6 Điều 51 Luật Các TCTD
[146] Khoản 10 Điều 61 Luật Các TCTD

7. Điều kiện làm thành viên Ban Kiểm soát:[147]

a) Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 41 Điều lệ này.

b) Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

c) Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán.

d) Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán, kiểm toán.

e) Không phải là người có liên quan của người quản lý SHB.

f) Trưởng Ban Kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.

g) Không làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của SHB.

h) Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của SHB trong ba (03) năm liền trước đó.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát[148]

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành SHB trong việc tuân thủ các quy định pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ SHB và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các TCTD và Điều lệ này.

2. Ban hành quy định nội bộ của Ban Kiểm soát; Định kỳ hằng năm xem xét lại quy định nội bộ của Ban Kiểm soát, quy định nội bộ của SHB về kế toán, báo cáo.

3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành SHB, có quyền sử dụng các nguồn lực của tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Kiểm soát.

4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.

5. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

6. Định kỳ hằng năm, chỉ đạo bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ và thông báo cho Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc về hệ thống kiểm soát nội bộ, đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm chỉnh sửa, hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ của SHB.

7. Ban hành chính sách kiểm toán nội bộ; ban hành và điều chỉnh kế hoạch kiểm toán nội bộ trên cơ sở thảo luận với Tổng Giám đốc và thống nhất với Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

8. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm và hằng năm của SHB; báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính; đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cẩn trọng trong công tác kế toán,

[147] Khoản 3 Điều 41 Luật Các TCTD; Khoản 2 Điều 286 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
[148] Điều 52 Luật Các TCTD

thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng Quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

9. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của SHB thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị. Định kỳ hằng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

10. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các TCTD về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.

11. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của SHB khi xét thấy cần thiết hoặc trong trường hợp sau đây:

a) Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

– b) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Ban Kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của các đối tượng nêu trên. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban Kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng Quản trị và tổ chức, cá nhân có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban Kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của SHB.

12. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành SHB có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của SHB, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

13. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của SHB, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên, lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này.

14. Đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.

15. Triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng Quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Các TCTD hoặc vượt quá thẩm quyền được giao hoặc trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.

16. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các Khoản 10, 12 và 15 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của Luật này.

17. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và các cuộc họp khác của SHB.

18. Đảm bảo phối hợp hiệu quả với Kiểm toán độc lập, Kiểm toán nhà nước, Ngân hàng Nhà nước.

19. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập.

20. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 59. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát[149]

1. Trưởng Ban Kiểm soát có các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

a) Tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều 58 Điều lệ này và chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b) Triệu tập và chủ toạ cuộc họp Ban Kiểm soát.

c) Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.

d) Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Khoản 15 Điều 58 Điều lệ này hoặc đề nghị Hội đồng Quản trị họp bất thường.

e) Tham dự cuộc họp Hội đồng Quản trị, tham gia ý kiến và đưa ra kiến nghị, nhưng không được biểu quyết.

f) Yêu cầu ghi lại các ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng Quản trị, nếu ý kiến của mình khác với các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.

g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát.

h) Bảo đảm các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và có đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét.

i) Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát.

j) Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban Kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng Ban Kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ.

k) Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Thành viên Ban Kiểm soát có các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

a) Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của SHB, quy định nội bộ của Ban Kiểm soát và thực hiện nhiệm vụ theo phân công của Trưởng Ban Kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của tổ chức tín dụng và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

b) Bầu một thành viên Ban Kiểm soát làm Trưởng Ban Kiểm soát.

c) Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập Ban Kiểm soát họp bất thường.

d) Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.

e) Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành SHB.

f) Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của SHB cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.

[149] Điều 53 và Điều 54 Luật Các TCTD

g) Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường của SHB và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình.

h) Tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, thảo luận, tham gia góp ý và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

i) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Quyền được cung cấp thông tin của Ban Kiểm soát[150]

1. Các tài liệu sau cần phải gửi cho thành viên Ban Kiểm soát:

a) Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị và các tài liệu kèm theo.

b) Nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị.

c) Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng Quản trị hoặc tài liệu khác do SHB phát hành.

d) Các tài liệu khác theo yêu cầu của Ban Kiểm soát liên quan đến công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của SHB.

2. Tất cả các tài liệu cung cấp cho Ban Kiểm soát tại Khoản 1 nêu trên phải bảo đảm đầy đủ, chính xác và kịp thời vào cùng thời điểm cung cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc ngay sau khi được Ban Kiểm soát yêu cầu. Phương thức gửi tài liệu cho Ban Kiểm soát như gửi cho các thành viên Hội đồng Quản trị.

3. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu trữ tại trụ sở chính, chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Ngân hàng trong giờ làm việc.

Điều 61. Thay thế thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên của Ban Kiểm soát sẽ đương nhiên bị mất tư cách hoặc bị bãi nhiệm, miễn nhiệm chức danh theo quy định tại Điều 41 Điều lệ này. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin thay đổi và chấp thuận việc bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng Ban và các thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Trường hợp các hành vi, quyết định của Ban Kiểm soát vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình và có nguy cơ gây thiệt hại cho SHB thì Hội đồng Quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông để xem xét miễn nhiệm, bãi nhiệm một, một số hoặc toàn bộ các thành viên của Ban Kiểm soát đương nhiệm và bầu Ban Kiểm soát mới thay thế.

3. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày Trưởng Ban Kiểm soát bị đương nhiên mất tư cách, các thành viên Ban Kiểm soát có trách nhiệm tổ chức họp Ban Kiểm soát để bầu một thành viên Ban Kiểm soát (đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định hiện hành) làm Trưởng Ban Kiểm soát.

4. Trưởng Ban Kiểm soát muốn từ chức Trưởng ban, phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong thời hạn tối đa sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận đơn xin từ chức của Trưởng Ban Kiểm soát, Ban Kiểm soát phải tổ chức họp để xem xét quyết định và tiến hành các thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm và bầu Trưởng Ban Kiểm soát thay thế theo quy định hiện hành.

[150] Điều 171 Luật Doanh nghiệp

5. Thành viên Ban Kiểm soát muốn từ chức phải có đơn gửi đến Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát để trình Đại hội đồng cổ đông gần nhất quyết định.

6. Trong các trường hợp khác, cuộc họp gần nhất của Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu thành viên Ban Kiểm soát mới để thay thế cho thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc bổ sung những thành viên còn thiếu.

Điều 62. Họp Ban Kiểm soát

1. Cuộc họp thường kỳ: Ban Kiểm soát phải họp thường kỳ hàng quý, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là hai phần ba (2/3) số thành viên Ban Kiểm soát. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban Kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban Kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban Kiểm soát[151].

2. Cuộc họp bất thường: Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:

a) Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

b) Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng Quản trị.

c) Trưởng Ban Kiểm soát.

d) Ít nhất 02 thành viên Ban Kiểm soát trở lên.

đ) Tổng Giám đốc.

e) Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Thành phố Hà Nội.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban Kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại điểm a, b, d, đ, e của Khoản 2 Điều này, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban Kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trưởng Ban Kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị và các thành viên Ban Kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội và tiến hành họp Ban Kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trưởng ban, bầu một thành viên Ban Kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trưởng ban, trình Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).

3. Địa điểm họp: Các cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ đã đăng ký của SHB.

4. Thông báo và Chương trình họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành sau 05 ngày kể từ ngày gửi thông báo cho các thành viên Ban Kiểm soát. Thông báo về cuộc họp Ban Kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát và cả các phiếu bầu cho những thành viên Ban Kiểm soát không thể dự họp. Những thành viên Ban Kiểm soát này sẽ gửi phiếu bầu cho Ban Kiểm soát trước khi họp.

5. Số thành viên tối thiểu tham dự các cuộc họp: Cuộc họp Ban Kiểm soát được tiến hành khi có từ hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên trực tiếp tham dự hoặc qua người thay thế là một trong các thành viên Ban Kiểm soát được uỷ quyền. Trường hợp triệu tập họp Ban Kiểm soát định kỳ lần đầu nhưng không đủ số thành viên tham dự

[151] Khoản 1 Điều 289 Nghị định 155/2020/NĐ-CP

theo quy định, Trưởng Ban Kiểm soát phải triệu tập tiếp cuộc họp Ban Kiểm soát lần hai trong thời gian không quá 15 ngày tiếp theo. Sau hai lần triệu tập họp Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tham dự, Trưởng Ban Kiểm soát phải thông báo cho Hội đồng Quản trị biết và đề nghị triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày tiếp theo để cổ đông xem xét tư cách của các thành viên Ban Kiểm soát.

6. Biểu quyết:

a) Mỗi thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp Ban Kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban Kiểm soát. Nếu thành viên Ban Kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban Kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.

b) Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

c) Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát hoặc liên quan đến quyền được biểu quyết của thành viên Ban Kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban Kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp thuận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ toạ của cuộc họp. Phán quyết của Chủ toạ sẽ có giá trị cuối cùng và có tính kết luận trừ trường hợp khi bản chất hoặc mức độ quyền lợi của thành viên Ban Kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.

d) Bất kỳ thành viên Ban Kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu trong Khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp sẽ được coi là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.

7. Tuyên bố quyền lợi: Thành viên Ban Kiểm soát nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với SHB phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan tại cuộc họp Hội đồng Quản trị và cuộc họp Ban Kiểm soát, tại đây Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát sẽ xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không, nếu như sau này mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại cuộc họp gần nhất của Hội đồng Quản trị và cuộc họp gần nhất của Ban Kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.

8. Biểu quyết đa số: Quyết định của Ban Kiểm soát được thông qua nếu được đa số thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Trưởng Ban Kiểm soát hoặc thành viên Ban Kiểm soát được Ban Kiểm soát uỷ quyền Chủ toạ cuộc họp (trường hợp Trưởng Ban Kiểm soát vắng mặt).

9. Trường hợp Ban Kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban Kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu:

a) Được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến.

b) Số lượng thành viên Ban Kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết bằng văn bản phải đáp ứng được điều kiện về số lượng thành viên bắt buộc phải có để tiến hành họp Ban Kiểm soát.

10. Biên bản họp Ban Kiểm soát: các cuộc họp Ban Kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào sổ biên bản. Biên bản họp Ban Kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban Kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản. Chủ toạ cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi Biên bản cuộc họp Ban Kiểm soát cho các thành viên Ban Kiểm soát và Biên bản đó sẽ được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của Biên bản đó trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày gửi Biên bản.

11. Ban Kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ[152].

Điều 63. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban Kiểm soát

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Ban Kiểm soát.[153]

2. Thành viên Ban Kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban Kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác[154].

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của SHB theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của SHB[155].

Mục 6
NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁC THÀNH VIÊN BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 64. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng SHB và người điều hành khác của SHB có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các ủy ban, bộ phận giúp việc của Hội đồng Quản trị một cách trung thực và theo phương thức mà họ tin là vì lợi ích cao nhất của SHB và với một mức độ cẩn trọng mà một người thận trọng thường có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự.

---

[152] Khoản 2 Điều 289 Nghị định 155/2020/NĐ-CP
[153] Điểm đ Khoản 3 Điều 67 Luật Các TCTD; Khoản 1 Điều 172 Luật Doanh nghiệp
[154] Khoản 2 Điều 172 Luật Doanh nghiệp
[155] Khoản 3 Điều 172 Luật Doanh nghiệp

Điều 65. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi[156]

Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng SHB và người điều hành khác của SHB có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình trung thực và tránh các xung đột về lợi ích:

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông SHB.

2. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của SHB và của cổ đông SHB.

3. Trung thành với lợi ích của SHB; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của SHB, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của SHB để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của SHB và của cổ đông SHB.

4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các TCTD.

5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của SHB, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.

6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ hiệu quả.

7. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi của mình tại các tổ chức khác, các giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Ngân hàng và chỉ được tham gia vào các giao dịch đó khi được Hội đồng Quản trị chấp thuận.

8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Ngân hàng.

9. Không được tăng lương, thù lao hoặc yêu cầu trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.

10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

11. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 66. Trách nhiệm cung cấp, công bố công khai thông tin [157]

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát; Tổng Giám đốc; Phó Tổng Giám đốc phải cung cấp cho SHB các thông tin sau đây:

a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;

---

[156] Điều 48 Luật Các TCTD

[157] Điều 49 Luật Các TCTD

b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc);

c) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;

d) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.

2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của SHB phải cung cấp cho SHB các thông tin sau đây:

a) Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;

b) Thông tin về người có liên quan theo quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này;

c) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại SHB;

d) Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại SHB.

3. Đối tượng quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này phải gửi SHB bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin. Đối với thông tin tại Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho SHB khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của SHB đó so với lần cung cấp liền trước.

4. SHB phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của SHBvà gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày SHB nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, SHB công bố thông tin quy định tại các Điểm a, b, d Khoản 1 và các Điểm a, c, d Khoản 2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của SHB.

5. SHB phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của SHB và thông tin quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của SHB trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày SHB nhận được thông tin cung cấp.

Điều 67. Các hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị chấp thuận[158]

1. Hợp đồng, giao dịch giữa SHB với các đối tượng sau đây phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận:

a) Cổ đông, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 05% tổng số cổ phần phổ thông của SHB trở lên và những người liên quan của họ[159].

---

[158] Điều 167 Luật Doanh nghiệp

[159] Khoản 8 Điều 4, Điểm r Khoản 3 Điều 67, Khoản 9 Điều 70 Luật Các TCTD, Điểm a Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

b) Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người có liên quan của họ[160].

c) Doanh nghiệp quy định tại Khoản 2, Điều 164 Luật Doanh nghiệp[161].

2. Đối với hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại Khoản 1 Điều này có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) vốn Điều lệ trở lên của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trước khi ký[162]. Cổ đông là bên ký hợp đồng hoặc cổ đông có liên quan với bên ký hợp đồng, không được phép tham gia biểu quyết[163]. Hợp đồng hoặc giao dịch được thông qua theo quy định tại Điều 37 Điều lệ này.

3. Đối với hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại Khoản 1 Điều này có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của SHB ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất thì phải được Hội đồng Quản trị chấp thuận trước khi ký[164]. Thành viên Hội đồng Quản trị là bên ký hợp đồng hoặc thành viên Hội đồng Quản trị có liên quan với bên ký hợp đồng, không được phép tham gia biểu quyết[165].

4. Trường hợp hợp đồng, giao dịch được ký kết mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận theo quy định tại Khoản 2, 3 Điều này thì hợp đồng, giao dịch đó vô hiệu và được xử lý theo quy định của pháp luật. Những người gây thiệt hại cho SHB phải có trách nhiệm bồi thường[166].

Điều 68. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi SHB bị tổn thất về tài sản, việc xác định nguyên nhân, trách nhiệm, mức bồi thường, thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo quy định tại Nội quy lao động và quy định nội bộ của SHB.

Mục 7

QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ

Điều 69. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban điều hành khác có quyền kiểm tra sổ sách kế toán, sổ đăng ký cổ đông, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của SHB vì những mục đích liên quan tới nhiệm vụ, quyền hạn của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

2. SHB sẽ phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung của nó, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu đối với các tài sản, các báo cáo tài chính hằng năm đã được xác nhận của Kiểm toán độc lập xác nhận, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị, các báo cáo của Ban Kiểm soát, sổ sách kế toán và bất cứ giấy tờ nào khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác trong địa bàn hoạt động của trụ sở chính với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các giấy tờ này. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Mỗi cổ đông sẽ có quyền nhận được một bản sao Điều lệ này miễn phí. Điều lệ của SHB cũng được công bố trên website: www.shb.com.vn.

---

[160] Điểm r Khoản 3 Điều 67, Khoản 9 Điều 70 Luật Các TCTD; Điểm b Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp
[161] Điểm c Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp
[162] Điểm r Khoản 3 Điều 67 Luật Các TCTD; Điểm a Khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp
[163] Khoản 4 Điều 167 Luật Doanh nghiệp
[164] Khoản 9 Điều 70 Luật Các TCTD
[165] Khoản 2 Điều 167 Luật Doanh nghiệp
[166] Khoản 5 Điều 167 Luật Doanh nghiệp

CHƯƠNG V
CƠ CHẾ TÀI CHÍNH

Mục 1
HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Điều 70. Hệ thống kế toán

1. SHB sử dụng hệ thống kế toán Việt Nam (VAS) theo quy định của pháp luật.

2. SHB sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ trong kế toán.

3. Các sổ sách kế toán của SHB được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật.

4. SHB lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định của pháp luật, những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của SHB.

Điều 71. Năm tài chính

Năm tài chính của SHB bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 dương lịch hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch cùng năm.

Mục 2
CON DẤU VÀ KIỂM TOÁN

Điều 72. Dấu của SHB[167]

1. Dấu của SHB bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng Quản trị SHB quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của SHB, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của SHB.

3. Việc sử dụng, quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định nội bộ của SHB và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 73. Kiểm toán độc lập[168]

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, SHB phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, SHB phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước tổ chức kiểm toán được lựa chọn.

Điều 74. Hệ thống Kiểm toán và Kiểm tra, kiểm soát nội bộ[169]

1. Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ

a) Hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của SHB và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời các rủi ro.

---

[167] Điều 43 Luật Doanh nghiệp
[168] Điều 59 Luật Các TCTD
[169] Điều 57, 58 Luật Các TCTD

b) SHB phải xây dựng hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ để đảm bảo các yêu cầu sau đây:

- Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;

- Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;

- Tuân thủ pháp luật và các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ.

c) SHB xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và triển khai ứng dụng công nghệ trong hoạt động kiểm soát nội bộ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Kiểm toán nội bộ

a) SHB phải thành lập bộ phận kiểm toán nội bộ thuộc Ban Kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ Ngân hàng.

b) Bộ phận kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan về tính thích hợp và sự tuân thủ cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ của SHB; đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình, quy định, góp phần bảo đảm SHB hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.

c) Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo Ban Kiểm soát và gửi Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc của SHB.

Mục 3

SỬ DỤNG VỐN VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 75. Vốn và sử dụng vốn[170]

1. Vốn của SHB bao gồm vốn chủ sở hữu, vốn huy động, vốn khác theo quy định của pháp luật.

2. SHB được sử dụng vốn để kinh doanh theo quy định của Luật Các TCTD và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. SHB được mua, đầu tư tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho hoạt động của mình, bảo đảm tỷ lệ giá trị còn lại của tài sản cố định không được vượt quá 50% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ghi trên sổ sách kế toán.

4. SHB được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật.

5. Việc điều động vốn, tài sản được thực hiện theo quy định nội bộ của SHB trên cơ sở tuân thủ các quy định của Pháp luật.

Điều 76. Phân phối lợi nhuận và các quỹ[171]

1. Phần lợi nhuận còn lại của SHB sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thì được phân phối theo quy định của Chính phủ.

---

[170] Điều 144 Luật Các TCTD
[171] Điều 148 Luật Các TCTD

2. Hằng năm, SHB phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ sau đây:

a) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích hằng năm theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế. Mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của SHB.

b) Quỹ dự phòng tài chính.

c) Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.

d) Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

e) Quỹ khen thưởng.

f) Quỹ phúc lợi.

g) Các quỹ khác theo quy định của pháp luật.

3. SHB quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Cổ tức[172]

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Quản trị. SHB chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ của SHB và bù đắp lỗ trước đó (nếu có); ngay sau khi trả hết số cổ tức, SHB vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

2. Hội đồng Quản trị có thể quyết định tạm ứng cổ tức giữa kỳ cho cổ đông nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng.

3. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của SHB hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng Quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông.

5. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng. SHB không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về số tài khoản, ngân hàng như thông báo của cổ đông.

Trường hợp cổ phiếu của SHB được niêm yết tại Sở Giao dịch/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thì việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này được tiến hành thông qua Công ty Chứng khoán hoặc Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

6. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức.

---

[172] Điều 135 Luật Doanh nghiệp 2020

7. Hội đồng Quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức phải được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

8. SHB không được trả lãi suất hoặc một khoản tiền khác có tính chất lãi cho cổ tức, trừ trường hợp cổ tức được trả vào tài khoản tiền gửi của cổ đông tại ngân hàng.

9. Cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức và thời điểm trả cổ tức, thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ SHB.

10. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Hội đồng Quản trị có thể thông qua nghị quyết quy định một ngày cụ thể làm ngày khóa sổ hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác. Ngày khóa sổ này có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan.

CHƯƠNG VI

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 78. Báo cáo[173]

1. SHB phải thực hiện chế độ báo cáo, cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê, điều tra thống kê.

2. SHB phải báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

3. Ngoài báo cáo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này, SHB có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Phát sinh diễn biến bất thường trong hoạt động nghiệp vụ có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của SHB;

b) Thay đổi về tổ chức, quản trị, điều hành, tình hình tài chính của cổ đông lớn và thay đổi khác có ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của SHB; mua, bán, chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp của cổ đông lớn;

c) Thay đổi tên chi nhánh của SHB; tạm ngừng giao dịch dưới 05 ngày làm việc; niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán trong nước.

4. Công ty con, công ty liên kết của SHB có trách nhiệm gửi báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động cho Ngân hàng Nhà nước khi được yêu cầu.

5. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, SHB phải gửi báo cáo hằng năm cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.

---

[173] Điều 152 Luật Các TCTD

Điều 79. Công bố thông tin

Việc công bố thông tin của SHB thực hiện theo quy định của Luật Các TCTD, pháp luật về chứng khoán và pháp luật khác có liên quan.

CHƯƠNG VII

TỔ CHỨC LẠI, KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN

Điều 80. Tổ chức lại[174]

SHB được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 81. Gia hạn hoạt động

1. Ít nhất 07 tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động của SHB, Hội đồng Quản trị có trách nhiệm triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để xem xét việc gia hạn hoạt động của SHB[175].

2. Thời hạn hoạt động sẽ được gia hạn thêm khi có ít nhất 65% trở lên tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được uỷ quyền có mặt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thông qua[176].

3. Việc gia hạn thời hạn hoạt động của SHB phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật[177].

Điều 82. Chấm dứt hoạt động, giải thể và thanh lý

1. Ngân hàng giải thể, chấm dứt hoạt động trong những trường hợp sau:

a) Ngân hàng không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động.

b) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép.

c) Ngân hàng tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

d) Ngân hàng được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.

2. Thủ tục, trình tự giải thể Ngân hàng được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật.

3. Khi giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Ngân hàng phải tiến hành thanh lý tài sản dưới sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước và theo trình tự, thủ tục thanh lý tài sản do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định.[178]

4. Mọi chi phí liên quan đến việc thanh lý tài sản do Ngân hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

---

[174] Điều 201 Luật Các TCTD
[175] Khoản 1 Điều 60 Điều lệ mẫu tại Thông tư số 116/2020/TT-BTC
[176] Khoản 2 Điều 60 Điều lệ mẫu tại Thông tư số 116/2020/TT-BTC
[177] Điểm d Khoản 1 Điều 37 Luật Các TCTD
[178] Điều 204 Luật Các TCTD

Điều 83. Phá sản

Việc phá sản Ngân hàng được thực hiện theo các quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG VIII

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 84. Giải quyết tranh chấp nội bộ[179]

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới hoạt động của SHB, quyền và nghĩa vụ của cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ này hay các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa (i) Cổ đông với SHB hoặc (ii) Cổ đông với Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác của SHB; Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ chủ trì việc giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng Quản trị hay Chủ tịch Hội đồng Quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 06 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

3. Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG IX

THÔNG TIN VÀ BẢO MẬT

Điều 85. Cung cấp thông tin[180]

1. SHB cung cấp thông tin cho chủ tài khoản thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản của họ tại SHB theo thỏa thuận với chủ tài khoản.

2. SHB được trao đổi thông tin với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác về hoạt động ngân hàng.

3. SHB có trách nhiệm báo cáo Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với SHB theo quy định của Thống đốc Ngân hàng nhà nước.

4. Khi thực hiện giao dịch với SHB, khách hàng có trách nhiệm cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu đó.

---

[179] Điều 62 Điều lệ mẫu tại Thông tư số 116/2020/TT-BTC

[180] Điều 12 Luật Các TCTD

Điều 86. Bảo mật thông tin[181]

1. Người quản lý, người điều hành, nhân viên của SHB và những người có liên quan không được tiết lộ thông tin khách hàng, bí mật kinh doanh của SHB.

2. SHB phải bảo đảm bí mật thông tin khách hàng của SHB theo quy định của Chính phủ.

3. SHB không được cung cấp thông tin khách hàng của SHB cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng.

CHƯƠNG X
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 87. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.

2. Những vấn đề không được đề cập đến trong Điều lệ này thì được thực hiện theo các quy định có liên quan của pháp luật và các quy định nội bộ khác của SHB.

3. Trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản quy định tại Điều lệ này thì những quy định mới của pháp luật đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của SHB.

4. Trường hợp các quy định của pháp luật có sự thay đổi làm cho một hoặc một số điều khoản của Điều lệ này hết hiệu lực thi hành thì các điều khoản khác vẫn có hiệu lực cho đến khi Điều lệ này được sửa đổi, bổ sung.

5. Điều lệ này và văn bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải gửi Ngân hàng Nhà nước trong vòng 15 ngày kể từ ngày được thông qua[182].

Điều 88. Hiệu lực thi hành

1. Điều lệ này được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024[183], trừ quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. Điều 15 Điều lệ này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/4/2025.

Điều 89. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với kỳ phiếu, tín phiếu đã phát hành còn số dư đến ngày 01/7/2024, SHB và người mua kỳ phiếu, tín phiếu tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán hết kỳ phiếu, tín phiếu[184].

2. Đối với việc tiếp tục đảm nhiệm chức vụ, nhiệm kỳ[185]:

a) Chủ tịch, Thành viên khác của Hội đồng Quản trị được bầu, bổ nhiệm trước ngày 01/7/2024 mà không đáp ứng quy định tại Khoản 1, 6 Điều 41 và Điều 45 Điều lệ này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.

---

[181] Điều 13 Luật Các TCTD
[182] Khoản 3 Điều 39 Luật Các TCTD
[183] Khoản 1 Điều 209 Luật Các TCTD
[184] Khoản 4 Điều 210 Luật Các TCTD
[185] Khoản 8 Điều 210 Luật Các TCTD

b) Thành viên Ban Kiểm soát được bầu, bổ nhiệm trước ngày 01/7/2024 mà không đáp ứng quy định tại Khoản 1, 6 Điều 41 và Khoản 7 Điều 57 Điều lệ này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bầu, bổ nhiệm.

c) Tổng Giám đốc được bổ nhiệm trước ngày 01/7/2024 mà không đáp ứng quy định tại Khoản 1, 6 Điều 41 và Khoản 3 Điều 53 Điều lệ này được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bổ nhiệm.

d) Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) Công ty con được bổ nhiệm trước ngày 01/7/2024 mà không đáp ứng quy định tại Khoản 1, 2, 3, 6 Điều 41 Điều lệ này và Khoản 5 Điều 41 Luật Các TCTD được tiếp tục đảm nhiệm chức vụ đến hết nhiệm kỳ hoặc đến hết thời hạn được bổ nhiệm.

e) Hội đồng Quản trị của SHB được bầu trước ngày 01/7/2024 mà không đáp ứng quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều 43 Điều lệ này được tiếp tục hoạt động đến hết nhiệm kỳ Hội đồng Quản trị.

f) Đến ngày 01/7/2024, trường hợp Ban Kiểm soát SHB có số lượng thành viên chưa tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 57 Điều lệ này, Ban Kiểm soát SHB được tiếp tục duy trì số lượng thành viên Ban Kiểm soát theo quy định tại Khoản 2 Điều 44 của Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 17/2017/QH14) cho đến hết nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát, thành viên Ban Kiểm soát, trừ trường hợp SHB bầu, bổ nhiệm bổ sung, thay thế thành viên Ban Kiểm soát.

3. Kể từ ngày 01/7/2024, cổ đông, cổ đông và người có liên quan sở hữu cổ phần vượt tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại Khoản 4 Điều 18 Điều lệ này được tiếp tục duy trì cổ phần nhưng không được tăng thêm cổ phần cho đến khi tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu cổ phần theo quy định của Điều lệ này, trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu[186].

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN – HÀ NỘI

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thu Hà

[186] Khoản 11 Điều 210 Luật Các TCTD

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BẢN SAO

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Viết Dần	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2023)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI - Q. HOÀN KIẾM TP. HÀ NỘI

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0828 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài trính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 03329 Quyển số: -SCT/BS
Ngày: 13 -02- 2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM P. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

S.Đ.K.H.Đ: 75 - C.T.H.D VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt**	5	**1.324.728**	**1.822.415**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**	6	**53.367.977**	**13.917.545**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	7	**71.532.886**	**74.177.483**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		62.809.863	63.813.306
2.	Cho vay các TCTD khác		8.841.433	10.463.971
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	8	(118.410)	(99.794)
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	9	**7.790.402**	-
1.	Chứng khoán kinh doanh		7.849.272	-
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(58.870)	-
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	10	-	**269.772**
VI.	**Cho vay khách hàng**		**415.915.509**	**358.696.908**
1.	Cho vay khách hàng	11	424.701.173	365.046.921
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(8.785.664)	(6.350.013)
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	13	**32.063.660**	**32.954.676**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	14.373.759	12.988.616
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	17.833.636	20.063.662
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.4	(143.735)	(97.602)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	14	**3.615.216**	**4.045.723**
1.	Đầu tư vào công ty con	14.1	3.043.940	3.999.024
2.	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	14.2	500.000	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	14.3	158.272	158.272
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.4	(86.996)	(111.573)
IX.	**Tài sản cố định**	15	**5.223.696**	**4.904.519**
1.	Tài sản cố định hữu hình	15.1	729.258	463.640
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.478.496*	*1.170.226*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(749.238)*	*(706.586)*
2.	Tài sản cố định vô hình	15.2	4.494.438	4.440.879
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*4.820.565*	*4.743.056*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(326.127)*	*(302.177)*
X.	**Tài sản Có khác**	16	**34.820.534**	**44.511.789**
1.	Các khoản phải thu		18.109.014	28.454.846
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		13.552.896	15.231.627
3.	Tài sản Có khác	16.3	3.240.147	944.715
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.5	(81.523)	(119.399)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**625.654.608**	**535.300.830**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	17	**1.333.658**	**9.715.193**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.333.658	9.715.193
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	18	**69.323.647**	**76.827.185**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		63.843.443	71.414.288
2.	Vay các TCTD khác		5.480.204	5.412.897
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	19	**444.627.843**	**358.448.316**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	10	**97.152**	**-**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	20	**1.611.235**	**1.615.605**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	21	**42.821.727**	**34.675.908**
VII.	**Các khoản nợ khác**	22	**15.966.433**	**11.341.152**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		13.953.991	8.907.088
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.012.442	2.434.064
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			**575.781.695**	**492.623.359**
VIII.	**Vốn và các quỹ**	24	**49.872.913**	**42.677.471**
1.	Vốn của TCTD		37.638.324	32.118.175
a.	*Vốn điều lệ*		*36.193.981*	*30.673.832*
b.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.449.603*	*1.449.603*
d.	*Cổ phiếu quỹ*		*(5.260)*	*(5.260)*
2.	Quỹ của TCTD		5.080.327	3.982.317
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.154.262	6.576.979
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**625.654.608**	**535.300.830**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	55.050	23.856
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	15.454.640	38.872.143
	Cam kết mua ngoại tệ		*805.070*	*6.324.654*
	Cam kết bán ngoại tệ		*814.380*	*3.074.583*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*13.835.190*	*29.472.906*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	4.966.374	19.086.422
4.	Bảo lãnh khác	39	18.218.773	15.764.545
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	10.014.387	6.656.293
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	41	33.465.181	29.095.095
8.	Tài sản và chứng từ khác	42	2.530.117	2.392.588

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P * NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI * Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	55.921.747	38.265.335
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(37.825.621)	(22.703.705)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**18.096.126**	**15.561.630**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		747.446	932.218
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(298.343)	(224.865)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**27**	**449.103**	**707.353**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**28**	**281.250**	**130.995**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**29.1**	**10.328**	**-**
V.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**29.2**	**27.981**	**94.279**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		470.450	717.442
6.	Chi phí hoạt động khác		(59.611)	(89.192)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**30**	**410.839**	**628.250**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**31**	**737.398**	**27.478**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**32**	**(4.679.134)**	**(3.759.079)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**15.333.891**	**13.390.906**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**33**	**(6.175.275)**	**(3.851.739)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**9.158.616**	**9.539.167**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(1.838.540)	(1.904.927)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(1.838.540)**	**(1.904.927)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.320.076**	**7.634.240**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	57.562.848	29.169.439
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(32.778.719)	(21.330.922)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	486.735	574.357
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	424.562	277.010
05.	Thu nhập/(Chi phí) khác	220.753	1.320
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	190.201	626.930
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.582.175)	(3.710.470)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.405.242)	(430.170)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**19.118.963**	**5.177.494**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(60.679.790)***	***(38.238.299)***
09.	Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.622.539	(2.200.518)
10.	(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.004.390)	(9.230.573)
11.	Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	(16.307)
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(59.654.251)	(18.205.368)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(3.776.019)	(1.934.069)
14.	Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	7.862.559	(6.651.464)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***78.553.285***	***34.287.151***
15.	(Giảm)/Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	(8.381.535)	8.204.210
16.	(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(7.503.538)	(780.958)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	86.179.526	34.160.519
18.	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	8.145.819	(10.006.006)
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(4.370)	(3.336.565)
20.	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	97.152	-
21.	(Giảm)/Tăng khác về công nợ hoạt động	20.231	6.045.951
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**36.992.458**	**1.226.346**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(235.358)	(64.878)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.780	15.151
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.895)	-
03.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(44.916)	(39.092)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	1.122.889	6.119
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	114.509	27.478
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**957.009**	**(55.222)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(165)	(122)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(165)**	**(122)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**37.949.302**	**1.171.002**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**79.553.266**	**78.382.264**
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)**	**117.502.568**	**79.553.266**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 34 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 36.193.981 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm hai mươi lăm (225) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.753 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.311 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 ngày 15 tháng 01 năm 2016	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya ("Krungsri") của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC. Hiện tại, Ngân hàng vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của SHB FC, do đó đã ghi nhận khoản đầu tư còn lại là công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 02 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Quy định về việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 09 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi một số điều của Thông tư 09 về nguyên tắc thực hiện mua, bán nợ; định giá khoản nợ; quản lý đối với các khoản nợ đã mua, bán và xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán;
- Bổ sung một số điều của Thông tư 09 về mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ và quản lý theo dõi trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Thay thế một số cụm từ, khoản, điều của Thông tư 09.

Ngân hàng đã áp dụng các thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 02.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư sẵn sàng để bán).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 – 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.
Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Nghị định 55 và Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 30% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ("Thông tư 28") ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.115.239	1.379.855
Tiền mặt bằng ngoại tệ	209.489	442.560
	1.324.728	**1.822.415**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	48.007.054	13.358.473
- Bằng ngoại tệ	5.360.923	559.072
	53.367.977	**13.917.545**

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	14.243.926	33.717.800
- Bằng VND	*9.967.424*	*31.980.376*
- Bằng ngoại tệ	*4.276.502*	*1.737.424*
Tiền gửi có kỳ hạn	48.565.937	30.095.506
- Bằng VND	*42.810.000*	*22.553.500*
- Bằng ngoại tệ	*5.755.937*	*7.542.006*
	62.809.863	**63.813.306**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	8.841.433	10.463.971
- Dự phòng rủi ro	(118.410)	(99.794)
	8.723.023	**10.364.177**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**71.532.886**	**74.177.483**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam) và cho vay TCTD khác như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.015.295	41.575.117
Nợ có khả năng mất vốn	118.410	99.794
	60.133.705	**41.674.911**

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TCTD KHÁC

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	**-**	**39.794**	**39.794**
Trích lập dự phòng trong năm 2022	-	60.000	60.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	**-**	**99.794**	**99.794**
Trích lập dự phòng trong năm 2023	-	18.616	18.616
Số dư tại ngày 31/12/2023	**-**	**118.410**	**118.410**

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**7.849.272**	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.849.272	-
	7.849.272	**-**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(58.870)**	-
Trong đó:		
Dự phòng chung	(58.870)	-
	7.790.402	**-**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	7.849.272	-
	7.849.272	**-**

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.849.272	-
	7.849.272	**-**

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC (CÔNG NỢ)/ TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo riêng)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	706.520	706.525	(715.608)	(9.083)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.233.556	1.133.159	(1.221.228)	(88.069)
	13.940.076	**1.839.684**	**(1.936.836)**	**(97.152)**
Tại ngày 31/12/2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.183.413	101.170	(9.972)	91.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.471.074	349.570	(170.996)	178.574
	38.654.487	**450.740**	**(180.968)**	**269.772**

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	424.633.990	364.202.250
Các khoản trả thay khách hàng	67.183	843.341
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	1.330
	424.701.173	**365.046.921**

Phân tích tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	403.623.083	349.710.666
Nợ cần chú ý	8.444.832	5.857.730
Nợ dưới tiêu chuẩn	577.495	1.151.764
Nợ nghi ngờ	2.351.313	1.258.846
Nợ có khả năng mất vốn	9.704.450	7.067.915
	424.701.173	**365.046.921**

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	177.972.047	172.853.049
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	97.483.836	76.809.221
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	149.245.290	115.384.651
	424.701.173	**365.046.921**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.961.411	2.270.232
Công ty cổ phần có hơn 50% Vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	9.769.747	10.452.617
Công ty TNHH khác	122.560.195	106.179.850
Công ty Cổ phần khác	213.370.697	168.419.246
Công ty hợp danh	27.646	26.855
Doanh nghiệp tư nhân	4.361.404	4.263.578
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.620	21.536
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	12.152	12.070
Hộ kinh doanh, cá nhân	72.623.301	73.375.937
Thành phần kinh tế khác	-	25.000
	424.701.173	**365.046.921**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	22.629.207	33.793.958
Khai khoáng	1.351.381	1.460.345
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42.224.179	41.550.843
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	21.424.673	13.948.352
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	402.832	268.888
Xây dựng	68.060.322	60.441.885
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123.332.113	110.673.260
Vận tải kho bãi	13.133.457	12.943.346
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.836.555	1.676.997
Thông tin và truyền thông	106.645	160.882
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	204.929	637.915
Hoạt động kinh doanh bất động sản	65.630.142	30.419.399
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	249.798	265.552
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.524.103	289.475
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	11.740	17.467
Giáo dục và đào tạo	81.883	98.908
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	58.856	70.518
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	144.495	51.793
Hoạt động dịch vụ khác	48.725.470	49.557.334
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.568.393	6.719.804
	424.701.173	**365.046.921**

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**2.671.071**	**3.678.942**	**6.350.013**
Dự phòng trích lập trong năm	422.763	5.756.469	6.179.232
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(3.743.581)	(3.743.581)
Số dư cuối năm	**3.093.834**	**5.691.830**	**8.785.664**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**2.568.447**	**1.794.958**	**4.363.405**
Dự phòng trích lập trong năm	102.624	3.618.285	3.720.909
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(1.734.301)	(1.734.301)
Số dư cuối năm	**2.671.071**	**3.678.942**	**6.350.013**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**14.344.306**	**12.959.163**
Chứng khoán Chính phủ	5.465.909	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	300.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.878.397	12.659.163
Chứng khoán Vốn	**29.453**	**29.453**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(66.071)**	**(93.653)**
Dự phòng giảm giá	(297)	(559)
Dự phòng chung	(65.774)	(93.094)
	14.307.688	**12.894.963**

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**17.833.636**	**20.063.662**
Chứng khoán Chính phủ	16.807.100	18.687.126
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	500.000	850.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(77.664)**	**(3.949)**
Dự phòng chung	(3.949)	(3.949)
Dự phòng cụ thể	(73.715)	-
	17.755.972	**20.059.713**

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.378.397	14.335.699
Nợ dưới tiêu chuẩn	526.536	-
	9.904.933	**14.335.699**

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Số dư đầu năm	**93.094**	**559**	**3.949**	**-**	**97.602**
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(27.320)	(262)	-	73.715	46.133
Số dư cuối năm	**65.774**	**297**	**3.949**	**73.715**	**143.735**

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**41.517**	**400**	**3.949**	**45.866**
Dự phòng trích lập trong năm	51.577	159	-	51.736
Số dư cuối năm	**93.094**	**559**	**3.949**	**97.602**

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 14.1)	3.043.940	3.999.024
Đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 14.2)	500.000	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác (14.3)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 14.4)	(86.996)	(111.573)
	3.615.216	**4.045.723**

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
SHB AMC	20.000	100,00	20.000	100,00
SHB Lào	1.279.488	100,00	1.234.572	100,00
SHB Campuchia	1.744.452	100,00	1.744.452	100,00
SHB FC	-	-	1.000.000	100,00
	3.043.940		**3.999.024**	

14.2 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
SHB FC	500.000	50,00	-	-
	500.000		-	

14.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	**158.272**

14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**111.573**	**32.739**
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(24.577)	78.953
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(119)
Số dư cuối năm	**86.996**	**111.573**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	444.334	224.850	188.782	311.201	1.059	1.170.226
Mua sắm trong năm	203.257	11.755	15.853	108.314	603	339.782
Thanh lý, nhượng bán	(7.460)	(5.023)	(6.598)	(12.700)	-	(31.781)
(Giảm)/Tăng khác	(114)	48	-	335	-	269
Số dư cuối năm	640.017	231.630	198.037	407.150	1.662	1.478.496
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	166.761	201.896	131.874	205.985	70	706.586
Khấu hao trong năm	24.151	2.779	10.526	35.059	115	72.630
Thanh lý, nhượng bán	(6.401)	(4.984)	(6.301)	(12.292)	-	(29.978)
Số dư cuối năm	184.511	199.691	136.099	228.752	185	749.238
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	277.573	22.954	56.908	105.216	989	463.640
Số dư cuối năm	455.506	31.939	61.938	178.398	1.477	729.258

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	377.344	393.683

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	375.288	20.062	4.743.056
Mua sắm trong năm	12.664	64.845	-	77.509
Số dư cuối năm	**4.360.370**	**440.133**	**20.062**	**4.820.565**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.595	280.772	14.810	302.177
Khấu hao trong năm	158	22.793	999	23.950
Số dư cuối năm	**6.753**	**303.565**	**15.809**	**326.127**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**4.341.111**	**94.516**	**5.252**	**4.440.879**
Số dư cuối năm	**4.353.617**	**136.568**	**4.253**	**4.494.438**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	219.994	219.994	-

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (16.2)	961.372	1.127.475
Các khoản phải thu khác	17.147.642	27.327.371
Trong đó:		
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	*10.104.025*	*17.034.245*
- Phải thu tiền bán trái phiếu	*2.476.541*	*3.388.279*
- Phải thu hợp đồng bán nợ	*3.834.755*	*6.329.712*
- Phải thu khác	*732.321*	*575.135*
Các khoản lãi, phí phải thu	13.552.896	15.231.627
Tài sản có khác (16.3)	3.240.147	944.715
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (16.4)	(81.523)	(119.399)
	34.820.534	**44.511.789**

16.1 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.308.296	9.717.991
Nợ có khả năng mất vốn	3.000	-
	6.311.296	**9.717.991**

16.2 Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	961.372	1.127.475
Trong đó: Những công trình lớn		
- Các công trình khu vực miền Bắc	*140.929*	*47.967*
- Các công trình khu vực miền Nam	*200.070*	*200.070*
	961.372	**1.127.475**

16.3 Tài sản có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.052.516	53.141
Chi phí chờ phân bổ	766.653	881.800
Tài sản có khác	1.420.978	9.774
	3.240.147	**944.715**

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	50.312	72.885
- Dự phòng chung	*47.312*	*72.885*
- Dự phòng cụ thể	*3.000*	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	31.211	46.514
	81.523	**119.399**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND		
Số dư đầu năm	**72.885**	-	**46.514**	**119.399**
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(25.573)	3.000	17.135	(5.438)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	(32.438)	(32.438)
Số dư cuối năm	**47.312**	**3.000**	**31.211**	**81.523**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	**1.333.658**	**9.715.193**
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.333.658	1.413.078
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	8.302.115
	1.333.658	**9.715.193**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**12.840.387**	**29.013.757**
- Bằng VND	12.264.515	28.390.704
- Bằng ngoại tệ	575.872	623.053
Tiền gửi có kỳ hạn	**51.003.056**	**42.400.531**
- Bằng VND	41.375.198	26.085.390
- Bằng ngoại tệ	9.627.858	16.315.141
	63.843.443	**71.414.288**

Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	852.369	2.118.871
- Bằng ngoại tệ	4.627.835	3.294.026
	5.480.204	**5.412.897**

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**42.092.401**	**24.842.865**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	40.888.026	23.627.931
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.204.375	1.214.934
Tiền gửi có kỳ hạn	**400.659.547**	**331.691.792**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	394.770.017	326.363.896
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.889.530	5.327.896
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**1.671**	**29.002**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.397	6.078
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	274	22.924
Tiền gửi ký quỹ	**1.874.224**	**1.884.657**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.861.696	1.872.762
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	12.528	11.895
	444.627.843	**358.448.316**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	102.062.868	102.447.723
Tiền gửi của cá nhân	312.672.820	229.402.284
Tiền gửi của các đối tượng khác	29.892.155	26.598.309
	444.627.843	**358.448.316**

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	705.880	839.293
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	905.355	776.312
	1.611.235	**1.615.605**

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	**42.821.727**	**34.675.908**
Mệnh giá	42.821.727	34.675.908
	42.821.727	**34.675.908**

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm			
Dưới 12 tháng	-	19.310.000	19.310.000
- Bằng VND	-	*19.310.000*	*19.310.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	126	126
- Bằng VND	-	*126*	*126*
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	21.063.501	23.511.601
- Bằng VND	*2.448.100*	*21.063.501*	*23.511.601*
	2.448.100	**40.373.627**	**42.821.727**
Số dư đầu năm			
Dưới 12 tháng	-	7.200.000	7.200.000
- Bằng VND	-	*7.200.000*	*7.200.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	1.801.946	6.701.946
- Bằng VND	*4.900.000*	*1.801.946*	*6.701.946*
Từ 5 năm trở lên	-	20.773.962	20.773.962
- Bằng VND	-	*20.773.962*	*20.773.962*
	4.900.000	**29.775.908**	**34.675.908**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	**13.953.991**	**8.907.088**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**2.012.442**	**2.434.064**
Các khoản phải trả nội bộ	19.376	46.797
Các khoản phải trả bên ngoài	1.848.392	2.339.804
Trong đó:		
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 23)	*1.173.018*	*1.758.398*
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	*219.209*	*61.272*
- Các khoản phải trả khác	*456.165*	*520.134*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	144.674	47.463
	15.966.433	**11.341.152**

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	Số dư đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối năm
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	5.925	148.403	141.550	12.778
Thuế TNDN	1.702.813	1.838.540	2.405.242	1.136.111
Các loại thuế khác	49.660	461.250	486.781	24.129
	1.758.398	**2.448.193**	**3.033.573**	**1.173.018**

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	30.673.832	1.449.603	(5.260)	23.551	2.652.362	1.305.382	1.022	6.576.979	42.677.471
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh số 24.4)	5.520.149	-	-		-	-	-	(5.520.149)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-		-	-	-	7.320.076	7.320.076
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	(105.000)	(105.000)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-		732.007	366.003	-	(1.098.010)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-		-	-	-	(19.634)	(19.634)
Số dư cuối năm	36.193.981	1.449.603	(5.260)	23.551	3.384.369	1.671.385	1.022	7.154.262	49.872.913

(i) Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 và Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị về phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đã được tạm trích đầy đủ trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phiếu ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp	36.193.981	-	30.673.832	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	-	1.449.603	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	-	(5.260)	-
Số dư cuối năm	**37.638.324**	**-**	**32.118.175**	**-**

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.619.398.113	3.067.383.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	3.619.398.113	3.067.383.196
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*3.619.398.113*	*3.067.383.196*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*496.186*	*496.186*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.618.901.927	3.066.887.010
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.618.901.927	3.066.887.010
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá	10.000	10.000

24.4 CỔ TỨC

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với tỷ lệ chi trả là 18%. Theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022 là ngày 25 tháng 7 năm 2023. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 số 3853/CV-SHB ngày 02 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 552.014.917 cổ phiếu.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.779.298	668.180
Thu nhập lãi cho vay	50.269.842	35.605.102
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.586.312	1.786.143
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*3.586.312*	*1.786.143*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	190.765	165.875
Thu khác từ hoạt động tín dụng	95.530	40.035
	55.921.747	**38.265.335**

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	33.165.437	19.336.411
Trả lãi tiền vay	1.106.120	999.254
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.084.832	2.343.098
Chi phí hoạt động tín dụng khác	469.232	24.942
	37.825.621	**22.703.705**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**747.446**	**932.218**
- Thu từ dịch vụ thanh toán	291.520	442.425
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	68.824	176.990
-Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	267.547	79.584
- Thu khác	119.555	233.219
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(298.343)**	**(224.865)**
- Chi về dịch vụ thanh toán	(80.558)	(68.828)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(75.684)	(61.938)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(45.464)	(45.715)
- Chi phí khác	(96.637)	(48.384)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**449.103**	**707.353**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**2.875.150**	**2.114.134**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.278.250	1.022.148
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	596.900	1.091.986
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(2.593.900)**	**(1.983.139)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.116.425)	(973.809)
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(477.475)	(1.009.330)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**281.250**	**130.995**

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	69.198	-
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(58.870)	-
	10.328	**-**

29.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	183.664	435.597
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(109.550)	(289.582)
(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(46.133)	(51.736)
	27.981	**94.279**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**470.450**	**717.442**
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	190.201	626.930
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	-	319
Thu nhập khác	280.249	90.193
Chi phí từ hoạt động khác	**(59.611)**	**(89.192)**
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(6.848)	-
Chi phí công tác xã hội	(16.771)	(59.318)
Chi phí khác	(35.992)	(29.874)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**410.839**	**628.250**

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	114.509	27.478
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	*4.958*	*2.083*
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*109.551*	*25.395*
Thu nhập từ chuyển nhượng góp vốn, đầu tư dài hạn	622.889	-
	737.398	**27.478**

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	62.955	43.666
Chi phí cho nhân viên	2.609.128	2.253.041
Chi về tài sản	512.709	411.492
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	*96.580*	*62.795*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.074.039	653.276
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	427.745	318.651
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(7.442)	78.953
	4.679.134	**3.759.079**

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD (Thuyết minh số 8)	18.616	60.000
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 12)	6.179.232	3.720.909
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 16)	(22.573)	70.830
	6.175.275	**3.851.739**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**9.158.616**	**9.539.167**
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(21.558)	(27.478)
Cộng:		
- Chi phí khác không được khấu trừ thuế	43.503	12.945
Thu nhập chịu thuế	**9.180.561**	**9.524.634**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	1.836.112	1.904.927
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	**1.836.112**	**1.904.927**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.428	-
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	**1.838.540**	**1.904.927**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**1.702.813**	**228.056**
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.405.242)	(430.170)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	**1.136.111**	**1.702.813**
Tổng chi phí thuế TNDN	**1.838.540**	**1.904.927**

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	1.324.728	1.822.415
Tiền gửi tại NHNN	53.367.977	13.917.545
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	14.243.926	33.717.800
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	48.565.937	30.095.506
	117.502.568	**79.553.266**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	**5.680**	**5.532**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng thu nhập	2.020.604	1.966.638
2. Thu nhập bình quân hàng tháng	29,65	29,63

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	487.558.058	407.533.319
Động sản	39.939.782	43.146.019
Chứng từ có giá	54.988.300	54.309.193
Tài sản khác	462.768.525	484.704.510
	1.045.254.665	**989.693.041**

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	10.000	12.176.000
	10.000	**12.176.000**

38. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

38.1 Hoạt động ủy thác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ trong hạn	4.379.989	4.787.546
Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác	241	311
	4.380.230	**4.787.857**

38.2 Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	5.585.952	3.452.319
	5.585.952	**3.452.319**

39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	55.050	23.856
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	15.454.640	38.872.143
Cam kết mua ngoại tệ	*805.070*	*6.324.654*
Cam kết bán ngoại tệ	*814.380*	*3.074.583*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*13.835.190*	*29.472.906*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	4.966.374	19.086.422
Bảo lãnh khác	18.218.773	15.764.545

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	9.377.817	6.489.276
Lãi chứng khoán chưa thu được	636.328	166.775
Phí phải thu chưa thu được	242	242
	10.014.387	**6.656.293**

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại) Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	16.985.463	13.302.616
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	16.447.280	15.792.479
Các khoản nợ khác đã xử lý	32.438	-
	33.465.181	**29.095.095**

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	29.879	26.988
Tài sản khác giữ hộ	2.298.517	2.363.938
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	201.721	1.662
	2.530.117	**2.392.588**

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	Công ty con
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Công ty con
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Công ty liên kết (từ ngày 09 tháng 6 năm 2023) và công ty con (đến ngày 08 tháng 6 năm 2023)
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
SHB AMC		
- Chi phí lãi tiền gửi	*2.428*	*2.028*
- Chi phí khác	*95.639*	*79.684*
SHB Lào		
- Thu nhập lãi tiền gửi	*23.542*	*60.348*
- Chi phí lãi tiền gửi	*77.920*	*(35.945)*
SHB Campuchia		
- Thu nhập lãi tiền gửi	*319.030*	*271.774*
- Chi phí lãi tiền gửi	-	*(7.752)*
SHB FC		
- Thu nhập lãi tiền gửi	*199.330*	*25.878*
- Chi phí lãi tiền gửi	*(6.095)*	*(5.663)*

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
SHB AMC		
- Góp vốn	*20.000*	*20.000*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(39.542)*	*(48.143)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(1.231)*	*(535)*
SHB Lào		
- Góp vốn	*1.279.488*	*1.234.572*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	*(252.207)*	*(508.533)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*1.642.718*	*1.486.056*
- Lãi dự thu tiền gửi	*7.468*	*6.840*
SHB Campuchia		
- Góp vốn	*1.744.452*	*1.744.452*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(328.667)*	*(511.034)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*6.496.590*	*6.055.950*
- Lãi dự thu tiền gửi	*31.982*	*60.390*
SHB FC		
- Góp vốn	*500.000*	*1.000.000*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(175.015)*	*(114.110)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*1.970.000*	*3.123.500*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(18)*	*(21)*
- Lãi dự thu tiền gửi	*7.100*	*25.878*
Công ty cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	*(3.618.885)*	*(3.066.852)*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(769.387)*	*(202.230)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(240)*	*(1.044)*
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
- Góp vốn	*42.857*	*42.857*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(1.121.995)*	*(470.001)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(14.572)*	*(4.554)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(2.982.979)*	*(8.143.061)*
- Lãi dự trả tiền gửi	-	*(69.354)*
- Cho vay	-	*111.000*
- Lãi dự thu cho vay	-	*274*

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng quản trị	14.011	12.665
Ban kiểm soát	4.620	4.421
Ban Tổng Giám đốc	22.307	22.482

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch Dư Nợ - Dư Có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	433.542.606	508.471.286	23.240.197	(97.152)	40.056.667
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	433.542.606	**508.471.286**	**23.240.197**	**(97.152)**	**40.056.667**

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằn VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	26.579	182.764	146	209.489
Tiền gửi tại NHNN	169.305	5.191.618	-	5.360.923
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	94.220	9.897.991	40.228	10.032.439
Cho vay khách hàng (*)	648.054	622.103	-	1.270.157
Tài sản Có khác	286	8.940.835	17	8.941.138
Tổng tài sản	**938.444**	**24.835.311**	**40.391**	**25.814.146**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	932	14.830.633	-	14.831.565
Tiền gửi của khách hàng	103.604	6.996.685	6.418	7.106.707
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	169.142	549.209	18.498	736.849
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	648.054	257.301	-	905.355
Các khoản nợ khác	-	270.202	2.218	272.420
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**921.732**	**22.904.030**	**27.134**	**23.852.896**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**16.712**	**1.931.281**	**13.257**	**1.961.250**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**(98.773)**	**1.419**	**(97.354)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**16.712**	**1.832.508**	**14.676**	**1.863.896**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn						
	Không chịu lãi	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt	1.324.728	-	-	-	-	-	-	-	-	1.324.728
Tiền gửi tại NHNN	53.367.977	-	-	-	-	-	-	-	-	53.367.977
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	55.328.482	10.795.937	5.408.467	-	118.410	-	71.651.296
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	5.200.730	2.648.542	-	-	-	7.849.272
Cho vay khách hàng (*)	-	12.633.258	8.444.832	145.563.867	229.266.503	11.419.691	8.211.669	6.595.717	2.565.636	424.701.173
Chứng khoán đầu tư (*)	29.454	526.536	-	-	3.181.108	6.356.597	-	1.903.871	20.209.829	32.207.395
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.702.212	-	-	-	-	-	-	-	-	3.702.212
Tài sản cố định	5.223.696	-	-	-	-	-	-	-	-	5.223.696
Tài sản Có khác	24.763.821	34.211	-	774.229	2.533.798	3.255.168	3.540.830	-	-	34.902.057
Tổng tài sản	**88.411.888**	**13.194.005**	**8.444.832**	**201.666.578**	**250.978.076**	**29.088.465**	**11.752.499**	**8.617.998**	**22.775.465**	**634.929.806**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	10.077	78.485	1.245.096	-	-	1.333.658
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	49.684.360	12.068.107	3.337.711	3.762.760	469.548	1.161	69.323.647
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	101.978.333	90.693.937	114.745.327	79.979.976	57.230.139	131	444.627.843
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	97.152	-	-	-	-	-	-	-	-	97.152
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.768	37.324	51.557	345.232	597.774	577.580	1.611.235
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.994.764	8.815.984	11.092.093	15.470.771	15	2.448.100	42.821.727
Các khoản nợ khác	15.966.433	-	-	-	-	-	-	-	-	15.966.433
Tổng nợ phải trả	**16.063.585**	**-**	**-**	**156.659.225**	**111.625.429**	**129.305.173**	**100.803.835**	**58.297.476**	**3.026.972**	**575.781.695**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**72.348.303**	**13.194.005**	**8.444.832**	**45.007.353**	**139.352.647**	**(100.216.708)**	**(89.051.336)**	**(49.679.478)**	**19.748.493**	**59.148.111**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	(220)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**72.348.083**	**13.194.005**	**8.444.832**	**45.007.353**	**139.352.647**	**(100.216.708)**	**(89.051.336)**	**(49.679.478)**	**19.748.493**	**59.148.111**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	1.324.728	-	-	-	-	1.324.728
Tiền gửi tại NHNN	-	-	53.367.977	-	-	-	-	53.367.977
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	55.328.482	10.795.937	5.408.467	118.410	-	71.651.296
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	7.849.272	-	-	7.849.272
Cho vay khách hàng (*)	12.633.258	8.444.832	28.665.757	58.559.143	102.678.842	113.513.456	100.205.885	424.701.173
Chứng khoán đầu tư (*)	526.536	-	-	659.308	267.739	4.054.856	26.698.956	32.207.395
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.702.212	3.702.212
Tài sản cố định	-	-	1.683.479	11	1.159	110.511	3.428.536	5.223.696
Tài sản Có khác	34.211	-	24.793.786	2.647.552	7.117.236	309.172	100	34.902.057
Tổng tài sản	13.194.005	8.444.832	165.164.209	72.661.951	123.322.715	118.106.405	134.035.689	634.929.806
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	10.077	1.323.581	-	-	1.333.658
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	48.710.841	8.417.407	7.100.470	5.093.768	1.161	69.323.647
Tiền gửi của khách hàng	-	-	105.635.693	87.031.260	194.726.302	57.233.931	657	444.627.843
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(4.987)	30.780	71.359	-	-	97.152
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.768	37.324	396.789	597.774	577.580	1.611.235
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.644.327	4.234.392	13.195.516	11.707.646	11.039.846	42.821.727
Các khoản nợ khác	-	-	15.966.433	-	-	-	-	15.966.433
Tổng nợ phải trả	-	-	172.954.075	99.761.240	216.814.017	74.633.119	11.619.244	575.781.695
Mức chênh thanh khoản ròng	13.194.005	8.444.832	(7.789.866)	(27.099.289)	(93.491.302)	43.473.286	122.416.445	59.148.111

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng Phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng như sau:

	Quá hạn			
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 ngày tới 180 ngày	Quá hạn từ 181 ngày tới 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	1.106.301	55.530	111.648	403.936

Chất lượng tín dụng đối với các tài sản Có rủi ro tín dụng thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11

Chi tiết phân tích chất lượng tín dụng đối với các tài sản Có rủi ro tín dụng theo quy định Thông tư 11 của Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng hợp nhóm nợ theo Thông tư 11	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	487.174.343	415.339.473
Nợ cần chú ý	8.444.832	5.857.730
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.104.031	1.151.764
Nợ nghi ngờ	2.351.313	1.258.846
Nợ có khả năng mất vốn	9.825.860	7.167.709
Tổng nợ theo Thông tư 11	**508.900.379**	**430.775.522**
Nợ xấu	13.281.204	9.578.358
Tỷ lệ nợ xấu	2,61%	2,22%

50. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	234.081	152.918
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	531.925	714.828
Trên 5 năm	58.075	408.086
	824.081	**1.275.832**

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	24.338	23.500
EUR	26.848	24.770
GBP	30.974	28.402
CHF	28.792	25.514
JPY	172,00	178,00
SGD	18.412	17.549
AUD	16.597	15.983
HKD	3.105,0	3.024,0
CAD	18.331	17.401
LAK	1,1809	1,3598
THB	663,49	682,50

52. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 31 ngày 11 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 10 năm 2023 đã thông qua và phê duyệt triển khai phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động SHB. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng số 576/CV-SHB ngày 21 tháng 02 năm 2024 và Công văn số 1188/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 43.510.429 cổ phiếu với tổng số tiền thu được là 435.104,29 triệu VND và đã được giải tỏa phong tỏa ngày 05 tháng 3 năm 2024.

53. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) Triệu VND	Số điều chỉnh (*) Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại)
Các khoản phải thu	36.930.881	(8.476.035)	28.454.846
Các khoản phải trả và công nợ khác	10.910.099	(8.476.035)	2.434.064

Chỉ tiêu Ngoài báo cáo tình hình tài chính	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo) Triệu VND	Số điều chỉnh Triệu VND	Số đầu năm (Trình bày lại)
Nợ khó đòi đã xử lý	27.360.794	1.734.301	29.095.095

(*) Trong đó bao gồm cấn trừ phải thu phải trả cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Naspas.

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2024

***

Deloitte.

BẢN SAO

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
p	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 60

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Võ Đức Tiến	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Phạm Viết Dần	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 11 tháng 4 năm 2023)
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2023 và miễn nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2023)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0819 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 22 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0100112800-C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0332 Quyển số: 02 -SCT/BS
Ngày: 13 -02- 2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2023-001-1

Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2020-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 03 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

S.Đ.K.H.Đ: 75-C.T.H.D. VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt**	**5**	**1.370.849**	**1.897.545**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương**	**6**	**54.763.646**	**15.145.862**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**7**	**63.548.928**	**63.008.862**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		54.825.905	52.456.685
2.	Cho vay các TCTD khác		8.841.433	10.651.971
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	8	(118.410)	(99.794)
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**9**	**7.792.742**	**1.547**
1.	Chứng khoán kinh doanh		7.853.152	3.881
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(60.410)	(2.334)
V.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**10**	-	**269.772**
VI.	**Cho vay khách hàng**		**429.362.729**	**378.575.443**
1.	Cho vay khách hàng	11	438.464.147	385.633.215
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(9.101.418)	(7.057.772)
VII.	**Chứng khoán đầu tư**	**13**	**32.063.660**	**32.954.676**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	14.373.759	12.988.616
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	17.833.636	20.063.662
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(143.735)	(97.602)
VIII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**14**	**414.448**	**46.699**
1	Đầu tư vào công ty liên kết		343.172	-
2.	Đầu tư dài hạn khác		158.272	158.272
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(86.996)	(111.573)
IX.	**Tài sản cố định**		**5.229.416**	**4.954.396**
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	734.978	502.854
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.528.503*	*1.287.149*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		(793.525)	*(784.295)*
2.	Tài sản cố định vô hình	16	4.494.438	4.451.542
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		4.825.929	*4.772.975*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		(331.491)	*(321.433)*
X.	**Tài sản Có khác**	**17**	**35.954.267**	**45.573.283**
1.	Các khoản phải thu		18.860.662	29.226.346
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		13.949.182	15.295.742
3.	Tài sản Có khác	17.3	3.230.825	1.178.109
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(86.402)	(126.914)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**630.500.685**	**542.428.085**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	18	**1.333.658**	**9.715.193**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.333.658	9.715.193
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	19	**70.766.294**	**78.283.936**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		65.286.090	72.871.039
2.	Vay các TCTD khác		5.480.204	5.412.897
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	20	**447.503.426**	**361.675.593**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	10	**97.152**	-
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	21	**1.611.235**	**1.615.605**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	22	**42.821.727**	**36.440.208**
VII.	**Các khoản nợ khác**	23	**16.268.913**	**11.793.079**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		14.025.631	9.069.320
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		36.030	30.233
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.207.252	2.693.526
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**580.402.405**	**499.523.614**
VIII.	**Vốn và các quỹ**	25	**50.098.280**	**42.904.471**
1.	Vốn của TCTD		37.638.324	32.118.175
a.	*Vốn điều lệ*		*36.193.981*	*30.673.832*
b.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.449.603*	*1.449.603*
c.	*Cổ phiếu quỹ*		*(5.260)*	*(5.260)*
2.	Quỹ của TCTD		5.138.098	4.061.834
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(689.038)	(606.344)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.010.896	7.330.806
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**630.500.685**	**542.428.085**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1.	Bảo lãnh vay vốn	41	55.050	23.856
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	41	15.454.640	38.872.143
	Cam kết mua ngoại tệ		*805.070*	*6.324.654*
	Cam kết bán ngoại tệ		*814.380*	*3.074.583*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*13.835.190*	*29.472.906*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41	5.085.207	19.146.337
4.	Bảo lãnh khác	41	18.477.630	16.035.382
5.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	42	10.116.063	7.070.140
6.	Nợ khó đòi đã xử lý	43	33.542.661	34.822.298
7.	Tài sản và chứng từ khác	44	2.530.168	4.156.915

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	57.589.391	40.773.670
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(38.304.038)	(23.223.586)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**19.285.353**	**17.550.084**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		912.654	1.241.869
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(367.727)	(351.315)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	28	**544.927**	**890.554**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	29	**282.207**	**116.250**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	30.1	**11.122**	**-**
V.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	30.2	**27.981**	**92.641**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		501.021	807.767
6.	Chi phí hoạt động khác		(67.385)	(120.540)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	31	**433.636**	**687.227**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	32	**743.171**	**4.226**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	33	**(5.051.539)**	**(4.391.593)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**16.276.858**	**14.949.389**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	34	**(7.037.837)**	**(5.260.021)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**9.239.021**	**9.689.368**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(1.908.466)	(1.961.243)
8	Thu nhập/ (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		(5.797)	793
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(1.914.263)**	**(1.960.450)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.324.758**	**7.728.918**
XIV.	**Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu**		**7.324.758**	**7.728.918**
XIV.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	36	**2.024**	**2.107**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	58.898.319	31.743.193
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(33.347.727)	(21.841.721)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	582.559	757.558
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	425.519	260.627
05.	Thu nhập khác	243.550	60.297
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	190.201	626.930
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(4.945.722)	(4.340.550)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(2.437.226)	(502.344)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**19.609.473**	**6.763.990**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(55.153.267)***	***(43.115.133)***
09.	Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.709.924	(2.059.212)
10.	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.004.389)	(7.901.835)
11.	Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	269.772	(17.324)
12.	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(52.830.933)	(23.217.091)
13.	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(4.465.088)	(2.907.739)
14.	Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	7.167.447	(7.011.932)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***76.314.211***	***34.087.949***
15.	(Giảm)/Tăng các khoản nợ chính phủ và NHNN	(8.381.535)	8.204.210
16.	(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(7.517.641)	(1.448.614)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	85.827.834	34.478.765
18.	Giảm/(Tăng) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	6.381.519	(9.851.906)
19.	(Tăng) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(4.370)	(3.336.565)
20.	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	97.152	-
21.	(Tăng)/Giảm khác về công nợ hoạt động	(88.748)	6.042.059
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**40.770.417**	**(2.263.194)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(240.841)	(71.255)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.780	15.151
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.895)	-
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	825.440	6.119
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	4.958	4.226
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**589.442**	**(45.759)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(165)	(122)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(165)**	**(122)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**41.359.694**	**(2.309.075)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**69.500.092**	**71.809.167**
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 37)**	**110.859.786**	**69.500.092**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 34 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 9 năm 2023. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 36.193.981 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm hai mươi lăm (225) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.246 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 9.504 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015 ngày 15 tháng 01 năm 2016	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya ("Krungsri") của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN

(thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính MTV TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC. Hiện tại, Ngân hàng vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách và hoạt động của SHB FC, do đó, đã ghi nhận khoản đầu tư còn lại vào SHB FC là công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.3 và Thuyết minh số 36.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023

Ngày 23 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 02 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- Quy định về việc trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, NHNN ban hành Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 02 năm 2023.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 09 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm tài chính bao gồm:

- Sửa đổi một số điều của Thông tư 09 về nguyên tắc thực hiện mua, bán nợ; định giá khoản nợ; quản lý đối với các khoản nợ đã mua, bán và xử lý tài chính, hạch toán kế toán đối với khoản nợ đã mua, bán;
- Bổ sung một số điều của Thông tư 09 về mua, bán nợ trong trường hợp bên mua nợ chưa thanh toán đủ số tiền mua nợ và quản lý theo dõi trong trường hợp bán một phần khoản nợ hoặc bán một khoản nợ cho nhiều bên mua nợ;
- Thay thế một số cụm từ, khoản, điều của Thông tư 09.

Ngân hàng đã áp dụng các thông tư trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là "các công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm tài chính, Ngân hàng đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Ngân hàng mất quyền kiểm soát và công ty con này trở thành công ty liên kết của Ngân hàng. Do đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất các quy định kế toán hiện hành.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 tại Thuyết minh số 54). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của SHB Campuchia là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của SHB Lào là Kíp Lào ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính, tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch góp vốn. Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 02 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro;

- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor ngày 18 tháng 11 năm 2020; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số "Thor 7-020-055 Chhor.Tor" ngày 06 tháng 01 năm 2020 và văn bản số "B7.021.2098 Chhor.Tor" ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng;

- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 03, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022: tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, và;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 02.

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay,

mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 11.

Các công ty con ở nước ngoài thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 11, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 11.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư sẵn sàng để bán).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 – 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào"): quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:
  - Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của Ngân hàng;
  - Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo quyết định của Ban Giám đốc SHB Lào.
- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia"): không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và theo phê duyệt của chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 11, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14, Nghị định 55 và Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 30% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ("Thông tư 28") ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 2% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.116.039	1.380.662
Tiền mặt bằng ngoại tệ	254.810	516.883
	1.370.849	**1.897.545**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Trung ương		
- Bằng VND	48.007.054	13.409.611
- Bằng ngoại tệ	6.756.592	1.736.251
	54.763.646	**15.145.862**

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	**11.894.463**	**32.874.344**
- Bằng VND	*9.967.425*	*31.980.505*
- Bằng ngoại tệ	*1.927.038*	*893.839*
Tiền gửi có kỳ hạn	**42.931.442**	**19.582.341**
- Bằng VND	*42.810.000*	*19.510.000*
- Bằng ngoại tệ	*121.442*	*72.341*
	54.825.905	**52.456.685**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	8.841.433	10.463.971
- Bằng ngoại tệ	-	188.000
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(118.410)	(99.794)
	8.723.023	**10.552.177**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**63.548.928**	**63.008.862**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam) và cho vay TCTD khác như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	52.031.337	30.406.367
Nợ có khả năng mất vốn	118.410	99.794
	52.149.747	**30.506.161**

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TCTD KHÁC

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	-	**39.794**	**39.794**
Trích lập dự phòng trong năm 2022	-	60.000	60.000
Số dư tại ngày 31/12/2022	-	**99.794**	**99.794**
Trích lập dự phòng trong năm 2023	-	18.616	18.616
Số dư tại ngày 31/12/2023	-	**118.410**	**118.410**

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**7.849.272**	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.849.272	-
Chứng khoán Vốn	**3.880**	**3.881**
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.880	3.881
	7.853.152	**3.881**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(60.410)**	**(2.334)**
Dự phòng giảm giá	(1.540)	(2.334)
Dự phòng chung	(58.870)	-
	7.792.742	**1.547**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**7.849.272**	-
Chưa niêm yết	7.849.272	-
Chứng khoán Vốn	**3.880**	**3.881**
Đã niêm yết	2.965	2.965
Chưa niêm yết	915	916
	7.853.152	**3.881**

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.849.272	-
	7.849.272	-

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	706.520	706.525	(715.608)	(9.083)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.233.556	1.133.159	(1.221.228)	(88.069)
	13.940.076	**1.839.684**	**(1.936.836)**	**(97.152)**
Tại ngày 31/12/2022				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.183.413	101.170	(9.972)	91.198
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.471.074	349.570	(170.996)	178.574
	38.654.487	**450.740**	**(180.968)**	**269.772**

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	438.396.964	384.788.544
Các khoản trả thay khách hàng	67.183	843.341
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	1.330
	438.464.147	**385.633.215**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	416.692.179	368.044.572
Nợ cần chú ý	8.532.749	6.735.687
Nợ dưới tiêu chuẩn	761.107	1.611.827
Nợ nghi ngờ	2.493.596	1.898.472
Nợ có khả năng mất vốn	9.984.516	7.342.657
	438.464.147	**385.633.215**

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	184.512.736	180.372.262
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	97.604.740	82.300.107
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	156.346.671	122.960.846
	438.464.147	**385.633.215**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.961.411	2.270.232
Công ty TNHH khác	126.648.535	110.741.372
Công ty cổ phần có hơn 50% Vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	9.769.747	10.452.618
Công ty Cổ phần khác	213.556.250	168.426.720
Công ty hợp danh	27.646	26.855
Doanh nghiệp tư nhân	5.996.418	5.884.271
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	63.057	126.605
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	30.406	34.395
Hộ kinh doanh, cá nhân	80.410.677	87.645.147
Thành phần kinh tế khác	-	25.000
	438.464.147	**385.633.215**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24.197.149	35.700.343
Khai khoáng	1.369.635	1.477.970
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.942.645	43.153.183
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	21.424.673	13.950.907
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	402.832	268.887
Xây dựng	69.713.722	62.132.037
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	123.776.536	111.258.709
Vận tải kho bãi	13.133.856	12.944.231
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.890.657	1.745.617
Thông tin và truyền thông	106.645	160.882
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	204.929	827.474
Hoạt động kinh doanh bất động sản	73.269.016	31.492.937
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	249.798	265.552
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.536.248	311.085
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	206.654	28.650
Giáo dục và đào tạo	190.989	226.799
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	60.083	77.429
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	144.495	51.793
Thương mại, dịch vụ	48.949.416	56.106.646
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7.694.169	13.452.084
	438.464.147	**385.633.215**

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**2.843.216**	**4.214.556**	**7.057.772**
Dự phòng trích lập trong năm	409.411	6.632.383	7.041.794
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(4.432.650)	(4.432.650)
Ảnh hưởng do thoái SHB FC	(43.797)	(533.615)	(577.412)
Điều chỉnh khác	2.765	9.149	11.914
Số dư cuối năm	**3.211.595**	**5.889.823**	**9.101.418**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**2.697.260**	**1.940.256**	**4.637.516**
Dự phòng trích lập trong năm	146.499	4.982.423	5.128.922
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(2.707.852)	(2.707.852)
Điều chỉnh khác	(543)	(271)	(814)
Số dư cuối năm	**2.843.216**	**4.214.556**	**7.057.772**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**14.344.306**	**12.959.163**
Chứng khoán Chính phủ	5.465.909	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	300.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.878.397	12.659.163
Chứng khoán Vốn	**29.453**	**29.453**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	796	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(66.071)**	**(93.653)**
Dự phòng giảm giá	(297)	(559)
Dự phòng chung	(65.774)	(93.094)
	14.307.688	**12.894.963**

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**17.833.636**	**20.063.662**
Chứng khoán Chính phủ	16.807.100	18.687.126
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	500.000	850.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(77.664)**	**(3.949)**
Dự phòng chung	(3.949)	(3.949)
Dự phòng cụ thể	(73.715)	-
	17.755.972	**20.059.713**

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.378.397	14.335.699
Nợ dưới tiêu chuẩn	526.536	-
	9.904.933	**14.335.699**

13.4 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	**93.094**	**559**	**3.949**	**-**	**97.602**
Dự phòng (hoàn nhập)/ trích lập trong năm	(27.320)	(262)	-	73.715	46.133
Số dư cuối năm	**65.774**	**297**	**3.949**	**73.715**	**143.735**

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	**41.517**	**400**	**3.949**	**45.866**
Dự phòng trích lập trong năm	51.577	159	-	51.736
Số dư cuối năm	**93.094**	**559**	**3.949**	**97.602**

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 14.1)	343.172	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác (xem Thuyết minh số 14.2)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 14.3)	(86.996)	(111.573)
	414.448	46.699

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Tài chính Ngân hàng SHB	336.604	343.172	50	-	-	-
		343.172			-	

14.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	158.272

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**111.573**	**32.739**
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(24.577)	78.953
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(119)
	86.996	111.573

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	470.570	297.936	198.048	318.428	2.167	1.287.149
Mua sắm trong năm	26.324	11.881	15.853	108.667	607	163.332
Xây dựng CBDD chuyển sang	176.933	-	-	-	-	176.933
Chênh lệch tỷ giá	928	(425)	(419)	8	(65)	27
Thanh lý, nhượng bán	(7.460)	(5.023)	(7.244)	(12.700)	-	(32.427)
Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(63.651)	(2.516)	-	(613)	(66.780)
Tăng/(Giảm) khác	(114)	48	-	335	-	269
Số dư cuối năm	**667.181**	**240.766**	**203.722**	**414.738**	**2.096**	**1.528.503**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	188.460	243.276	139.299	212.245	1.015	784.295
Khấu hao trong năm	24.950	7.597	11.120	35.536	627	79.830
Chênh lệch tỷ giá	768	(393)	(363)	10	(47)	(25)
Thanh lý, nhượng bán	(6.402)	(4.992)	(6.946)	(12.296)	(591)	(31.227)
Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(37.281)	(2.092)	-	(433)	(39.806)
Tăng/(Giảm) khác	141	7	23	282	5	458
Số dư cuối năm	**207.917**	**208.214**	**141.041**	**235.777**	**576**	**793.525**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**282.110**	**54.660**	**58.749**	**106.183**	**1.152**	**502.854**
Tại ngày cuối năm	**459.264**	**32.552**	**62.681**	**178.961**	**1.520**	**734.978**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	383.538	403.342

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.347.706	401.253	24.016	4.772.975
Mua sắm trong năm	12.664	64.845	-	77.509
Chênh lệch tỷ giá	-	(358)	(446)	(804)
Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(23.185)	(566)	(23.751)
Số dư cuối năm	**4.360.370**	**442.555**	**23.004**	**4.825.929**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.595	295.822	19.016	321.433
Khấu hao trong năm	159	24.377	999	25.535
Chênh lệch tỷ giá	-	(358)	(446)	(804)
Giảm do thoái vốn SHBFC	-	(14.107)	(566)	(14.673)
Số dư cuối năm	**6.754**	**305.734**	**19.003**	**331.491**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**4.341.111**	**105.431**	**5.000**	**4.451.542**
Tại ngày cuối năm	**4.353.616**	**136.821**	**4.001**	**4.494.438**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận ban đầu	Giá trị khấu hao lũy kế
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	219.994	219.994

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (xem Thuyết minh số 17.2)	961.372	1.127.475
Các khoản phải thu khác	17.899.290	28.098.871
Trong đó:		
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	*10.104.025*	*17.034.245*
- Phải thu tiền bán trái phiếu	*2.476.541*	*3.388.279*
- Phải thu hợp đồng bán nợ	*3.834.755*	*6.329.712*
- Phải thu khác	*1.483.969*	*1.346.635*
Các khoản lãi, phí phải thu	13.949.182	15.295.742
Tài sản có khác (xem Thuyết minh số 17.3)	3.230.825	1.178.109
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (xem Thuyết minh số 17.4)	(86.402)	(126.914)
	35.954.267	**45.573.283**

17.1. Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.308.296	9.717.991
Nợ có khả năng mất vốn	3.000	-
	6.311.296	**9.717.991**

17.2. Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	961.372	1.127.475
Trong đó: Những công trình lớn		
- Các công trình khu vực miền Bắc	*140.929*	*47.967*
- Các công trình khu vực miền Nam	*200.070*	*200.070*
	961.372	**1.127.475**

17.3. Tài sản có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	1.052.516	53.141
Chi phí chờ phân bổ	748.270	1.108.659
Tài sản có khác	1.430.039	16.309
	3.230.825	**1.178.109**

17.4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	50.312	72.885
- Dự phòng chung	*47.312*	*72.885*
- Dự phòng cụ thể	*3.000*	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	36.090	54.029
	86.402	**126.914**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	**72.885**	**-**	**54.029**	**126.914**
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong năm	(25.573)	3.000	19.235	(6.338)
Sử dụng dự phòng trong năm			(37.174)	(37.174)
Số cuối năm	**47.312**	**3.000**	**36.090**	**86.402**

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	**1.333.658**	**9.715.193**
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.333.658	1.413.078
Vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	-	8.302.115
	1.333.658	**9.715.193**

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**12.261.777**	**28.502.733**
- Bằng VND	12.260.916	28.356.594
- Bằng ngoại tệ	861	146.139
Tiền gửi có kỳ hạn	**53.024.313**	**44.368.306**
- Bằng VND	41.375.198	26.285.390
- Bằng ngoại tệ	11.649.115	18.082.916
	65.286.090	**72.871.039**

Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	852.369	2.118.871
- Bằng ngoại tệ	4.627.835	3.294.026
	5.480.204	**5.412.897**

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**43.074.214**	**25.701.591**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	40.876.084	23.624.868
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.198.130	2.076.723
Tiền gửi có kỳ hạn	**402.524.549**	**334.037.088**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	394.742.416	326.721.890
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.782.133	7.315.198
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**1.672**	**29.002**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.398	6.078
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	274	22.924
Tiền gửi ký quỹ	**1.902.991**	**1.907.912**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.861.696	1.872.762
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	41.295	35.150
	447.503.426	**361.675.593**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	104.196.216	103.343.108
Tiền gửi của cá nhân	313.020.762	230.867.844
Tiền gửi của các đối tượng khác	30.286.448	27.464.641
	447.503.426	**361.675.593**

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	705.880	839.293
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	905.355	776.312
	1.611.235	**1.615.605**

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	**42.821.727**	**36.440.208**
Mệnh giá	42.821.727	36.440.208
	42.821.727	**36.440.208**

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư cuối năm			
Dưới 12 tháng	-	19.310.000	19.310.000
- Bằng VND	-	*19.310.000*	*19.310.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	126	126
- Bằng VND	-	*126*	*126*
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	21.063.501	23.511.601
- Bằng VND	2.448.100	*21.063.501*	*23.511.601*
	2.448.100	**40.373.627**	**42.821.727**
Số dư đầu năm			
Dưới 12 tháng	-	8.508.000	8.508.000
- Bằng VND	-	*8.508.000*	*8.508.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.900.000	2.258.246	7.158.246
- Bằng VND	*4.900.000*	*2.258.246*	*7.158.246*
Từ 5 năm trở lên	-	20.773.962	20.773.962
- Bằng VND	-	*20.773.962*	*20.773.962*
	4.900.000	**31.540.208**	**36.440.208**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Năm nay	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	**14.025.631**	**9.069.320**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**36.030**	**30.233**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**2.207.252**	**2.693.526**
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	106.511	66.163
Các khoản phải trả bên ngoài	1.956.066	2.579.900
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 24)	*1.257.723*	*1.811.318*
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	*580.834*	*246.496*
- Các khoản phải trả khác	*117.509*	*522.086*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	144.675	47.463
	16.268.913	**11.793.079**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	8.423	155.715	150.419	13.719
Thuế TNDN	1.746.517	1.908.466	2.437.226	1.217.757
Các loại thuế khác	56.378	474.038	504.169	26.247
	1.811.318	**2.538.219**	**3.091.814**	**1.257.723**

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1. Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**30.673.832**	**1.449.603**	**(5.260)**	**45.385**	**2.670.379**	**1.345.048**	**1.022**	**(606.344)**	**7.330.806**	**42.904.471**
Phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức (Thuyết minh số 25.4)	5.520.149	-	-	-	-	-	-	-	(5.520.149)	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	7.324.758	7.324.758
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	-	(105.000)	(105.000)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	5.236	732.007	371.239	-	-	(1.108.482)	-
Điều chỉnh quỹ do thoái vốn SHBFC	-	-	-	-	(18.017)	(9.009)	-	-	81.666	54.640
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.449)	-	(2.743)	-	(82.694)	-	(87.886)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	7.297	7.297
Số dư cuối năm	**36.193.981**	**1.449.603**	**(5.260)**	**48.172**	**3.384.369**	**1.704.535**	**1.022**	**(689.038)**	**8.010.896**	**50.098.280**

(i) Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 và Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị về phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các Quỹ năm 2022. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đã được tạm trích đầy đủ trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

25.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	36.193.981	-	30.673.832	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	-	1.449.603	-
Cổ phiếu quỹ	(5.260)		(5.260)	
	37.638.324	**-**	**32.118.175**	**-**

25.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.619.398.113	3.067.383.196
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	3.619.398.113	3.067.383.196
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*3.619.398.113*	*3.067.383.196*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*496.186*	*496.186*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.618.901.927	3.066.887.010
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.618.901.927	3.066.887.010
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá	10.000	10.000

25.4. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 11 tháng 4 năm 2023 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2022 theo nội dung Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó có phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với tỷ lệ chi trả là 18%. Theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng Quản trị, ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2022 là ngày 25 tháng 7 năm 2023. Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022 số 3853/CV-SHB ngày 02 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 552.014.917 cổ phiếu.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.445.481	360.567
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	52.238.878	38.378.057
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.600.744	1.791.079
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*3.600.744*	*1.791.079*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	191.982	166.089
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	112.306	77.878
	57.589.391	**40.773.670**

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	33.550.170	19.641.683
Trả lãi tiền vay	1.119.236	1.001.804
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.137.595	2.475.954
Chi phí hoạt động tín dụng khác	497.037	104.145
	38.304.038	**23.223.586**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**912.654**	**1.241.869**
- Thu từ dịch vụ thanh toán	349.677	482.358
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	127.073	274.941
- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	273.375	79.584
- Thu khác	162.529	404.986
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(367.727)**	**(351.315)**
- Chi về dịch vụ thanh toán	(129.062)	(83.423)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(75.948)	(62.150)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(45.464)	(45.739)
- Chi phí khác	(117.253)	(160.003)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**544.927**	**890.554**

29. LÃI THUẦN TỪ DỊCH VỤ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**3.039.266**	**2.292.772**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.442.366	1.200.786
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	596.900	1.091.986
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(2.757.059)**	**(2.176.522)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.279.584)	(1.167.192)
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(477.475)	(1.009.330)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**282.207**	**116.250**

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	69.198	-
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(58.076)	-
	11.122	-

30.2. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	183.664	435.846
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(109.550)	(291.469)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(46.132)	(51.736)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**27.981**	**92.641**

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**501.021**	**807.767**
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	190.201	626.930
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	-	1.826
Thu nhập khác	310.820	179.011
Chi phí từ hoạt động khác	**(67.385)**	**(120.540)**
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(6.848)	(1.821)
Chi phí công tác xã hội	(16.837)	(59.363)
Chi phí khác	(43.700)	(59.356)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**433.636**	**687.227**

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	4.958	4.226
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	*4.958*	*4.226*
Thu nhập từ chuyển nhượng góp vốn, đầu tư dài hạn	731.645	-
Phần chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	6.568	-
	743.171	**4.226**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	67.742	49.837
Chi phí cho nhân viên	2.945.499	2.790.873
Chi về tài sản	579.886	498.674
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	*105.365*	*79.870*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.035.554	654.084
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	428.201	319.172
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(5.343)	78.953
	5.051.539	**4.391.593**

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi phí dự phòng cho vay các TCTD	18.616	60.000
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 12)	7.041.794	5.128.922
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 17.4)	(22.573)	71.099
	7.037.837	**5.260.021**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**9.239.021**	**9.689.368**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(4.958)	(4.226)
- Lợi nhuận/(lỗ) của công ty con	(77.474)	(177.419)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(19.531)	4.517
- Chi phí khác không được khấu trừ thuế	43.503	12.395
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	**9.180.561**	**9.524.634**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.836.112	1.904.927
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.428	-
Tổng chi phí thuế TNDN Ngân hàng mẹ trong năm	**1.838.540**	**1.904.927**
Chi phí thuế TNDN của công ty con	69.926	56.316
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**1.908.466**	**1.961.243**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.908.466**	**1.961.243**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(5.797)	793
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**1.914.263**	**1.960.450**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay Triệu VND	Năm trước (Trình bày lại) Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	7.324.758	7.728.918
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (*)	-	(105.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**7.324.758**	**7.623.918**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 22 tháng 3 năm 2023 đã được phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2024 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các năm tài chính nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm nhưng thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng bởi các sự kiện sau:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ 18% và ngày đăng ký cuối cùng là 25 tháng 7 năm 2023 theo Nghị quyết số 16/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng Quản trị. Ngày 02 tháng 8 năm 2023, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 552.014.917 cổ phiếu.

Chi tiết số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.618.901.927	3.618.901.927
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.618.901.927**	**3.618.901.927**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.024**	**2.107**

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	7.728.918	7.623.918
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	3.067.383.196	3.618.901.927
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2.520**	**2.107**

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	1.370.849	1.897.545
Tiền gửi tại NHNN	54.763.646	15.145.862
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	11.894.463	32.874.344
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	42.830.828	19.582.341
	110.859.786	**69.500.092**

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	**7.567**	**9.073**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng thu nhập	2.088.908	2.428.437
2. Thu nhập bình quân hàng tháng	23,01	22,30

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bất động sản	518.813.814	437.758.779
Động sản	43.664.138	45.756.474
Chứng từ có giá	55.063.096	54.473.475
Tài sản khác	462.899.433	484.846.057
	1.080.440.481	**1.022.834.785**

39.2. Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	10.000	12.176.000
	10.000	**12.176.000**

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

40.1. Hoạt động ủy thác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ trong hạn	4.379.989	4.787.546
Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác	241	311
	4.380.230	**4.787.857**

40.2 Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	5.585.952	3.452.319
	5.585.952	**3.452.319**

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	55.050	23.856
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	15.454.640	38.872.143
Cam kết mua ngoại tệ	*805.070*	*6.324.654*
Cam kết bán ngoại tệ	*814.380*	*3.074.583*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*13.835.190*	*29.472.906*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	5.085.207	19.146.337
Bảo lãnh khác	18.477.630	16.035.382

42. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	9.479.493	6.903.123
Lãi chứng khoán chưa thu được	636.328	166.775
Phí phải thu chưa thu được	242	242
	10.116.063	**7.070.140**

43. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	17.017.207	15.560.184
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	16.488.280	19.262.114
Các khoản nợ khác đã xử lý	37.174	-
	33.542.661	**34.822.298**

44. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	29.879	26.988
Tài sản khác giữ hộ	2.298.517	2.163.938
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	201.772	1.965.989
	2.530.168	**4.156.915**

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Công ty liên kết (từ ngày 09 tháng 6 năm 2023) và công ty con (đến ngày 08 tháng 6 năm 2023)
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Phải thu/(Phải trả)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
SHB FC		
- Góp vốn	*500.000*	*1.000.000*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(175.015)*	*(114.100)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*1.970.000*	*3.123.500*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(18)*	*(21)*
- Lãi dự thu tiền gửi	*7.100*	*25.878*
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	*(3.618.885)*	*(3.066.852)*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(769.387)*	*(202.230)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(240)*	*(1.044)*
Tổng Công ty Cổ phần bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
- Góp vốn	*42.857*	*42.857*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(1.121.995)*	*(470.001)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(14.572)*	*(4.554)*
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(2.982.979)*	*(8.143.061)*
- Lãi dự trả tiền gửi	-	*(69.354)*
- Cho vay	-	*111.000*
- Lãi dự thu cho vay	-	*274*

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng Quản trị	14.011	12.665
Ban Kiểm soát	4.620	4.421
Ban Tổng Giám đốc	22.307	22.482

46. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	433.542.606	500.382.667	23.240.197	(97.152)	40.060.547
Nước ngoài	13.762.974	12.406.849	377.690	-	-
	447.305.580	**512.789.516**	**23.617.887**	**(97.152)**	**40.060.547**

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

CHỈ TIÊU	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Nguồn vốn	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	52.543.166	3.600.744	-	1.445.481	57.589.391
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	912.654	-	912.654
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	282.207	-	-	282.207
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	11.122	-	-	11.122
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	27.981	-	-	27.981
Thu nhập từ hoạt động khác	-		433.636	-	433.636
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	743.171	-	-	743.171

Tại ngày 31.12.2023

Tài sản	**464.448.082**	**42.229.138**	**12.595.650**	**111.227.815**	**630.500.685**
1. Tài sản bộ phận	452.187.025	42.172.446	190.285	110.934.045	605.483.801
2. Tài sản phân bổ	12.261.057	56.692	12.405.365	293.770	25.016.884
Nợ phải trả	**(2.370.704)**	**(4.953)**	**(1.134.617)**	**(576.892.131)**	**(580.402.405)**
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.299.343)	-	(50.652)	(576.866.462)	(578.216.457)
2. Nợ phân bổ	(1.071.361)	(4.953)	(1.083.965)	(25.669)	(2.185.948)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	14.497.899	3.396.273	811.439	579.742	19.285.353
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	298.975	214.760	22.393	8.799	544.927
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	244.126	32.064	5.054	963	282.207
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11.122	-	-	-	11.122
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22.871	4.429	681	-	27.981
Lãi thuần từ hoạt động khác	406.225	17.146	2.430	7.835	433.636
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	743.171	-	-	-	743.171
Chi phí hoạt động	(3.632.683)	(867.863)	(406.686)	(144.307)	(5.051.539)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**12.591.706**	**2.796.809**	**435.311**	**453.032**	**16.276.858**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6.194.524)	(693.241)	(34.262)	(115.810)	(7.037.837)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**6.397.182**	**2.103.568**	**401.049**	**337.222**	**9.239.021**

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt và vàng	831.423	361.809	131.591	46.026	1.370.849
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	53.347.176	10.677	10.124	1.395.669	54.763.646
Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	63.067.896	1.453	2.599	476.980	63.548.928
Cho vay khách hàng	322.906.810	74.761.833	18.469.143	13.224.943	429.362.729
Đầu tư tài chính	40.270.850	-	-	-	40.270.850
Tài sản cố định	5.134.868	61.494	27.333	5.721	5.229.416
Tài sản khác	2.132.683	17.487.772	15.698.744	635.068	35.954.267

TỔNG TÀI SẢN	**487.691.706**	**92.685.038**	**34.339.534**	**15.784.407**	**630.500.685**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	62.608.100	78	51	9.491.723	72.099.952
Tiền gửi khách hàng	323.666.778	88.268.231	32.653.291	2.915.126	447.503.426
Huy động khác	36.362.582	4.401.428	3.766.104	-	44.530.114
Nợ phải trả khác	11.090.199	2.348.324	1.019.036	1.811.354	16.268.913
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**433.727.659**	**95.018.061**	**37.438.482**	**14.218.203**	**580.402.405**

48. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

49. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	26.647	213.902	14.263	254.812
Tiền gửi tại NHNN	169.305	6.160.431	426.856	6.756.592
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	94.220	1.859.471	94.788	2.048.479
Cho vay khách hàng (*)	648.054	12.568.876	1.816.201	15.033.131
Tài sản cố định	-	5.180	3.050	8.230
Tài sản Có khác (*)	278	10.039.543	57.370	10.097.191
Tổng tài sản	**938.504**	**30.847.403**	**2.412.528**	**34.198.435**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	15.861.206	416.605	16.277.811
Tiền gửi của khách hàng	108.945	9.132.999	779.786	10.021.730
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	169.142	549.209	18.498	736.849
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	648.054	257.301	-	905.355
Các khoản nợ khác (*)	-	2.157.832	37.718	2.195.550
Vốn và các quỹ	-	1.378.064	726.404	2.104.468
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**926.141**	**29.336.611**	**1.979.011**	**32.241.763**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**12.363**	**1.510.792**	**433.517**	**1.956.672**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**(98.773)**	**1.419**	**(97.354)**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**12.363**	**1.412.019**	**434.936**	**1.859.318**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn			Trong hạn						Tổng
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.370.849	-	-	-	-	-	-	-	-	1.370.849
Tiền gửi tại NHNN	54.763.646	-	-	-	-	-	-	-	-	54.763.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	53.026.255	5.041.192	5.408.467	73.014	118.410	-	63.667.338
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.880	-	-	-	5.200.730	2.648.542	-	-	-	7.853.152
Cho vay khách hàng (*)	-	13.254.425	8.518.218	146.490.857	230.841.901	13.869.196	11.549.949	9.970.496	3.969.105	438.464.147
Chứng khoán đầu tư (*)	29.454	526.536	-	-	3.181.108	6.356.597	-	1.903.871	20.209.829	32.207.395
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	501.444	-	-	-	-	-	-	-	-	501.444
Tài sản cố định	5.229.416	-	-	-	-	-	-	-	-	5.229.416
Tài sản Có khác (*)	25.894.918	41.726	-	774.229	2.533.798	3.255.168	3.540.830	-	-	36.040.669
Tổng tài sản	**87.793.607**	**13.822.687**	**8.518.218**	**200.291.341**	**246.798.729**	**31.537.970**	**15.163.793**	**11.992.777**	**24.178.934**	**640.098.056**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	10.077	78.485	1.245.096	-	-	1.333.658
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	49.306.398	12.595.279	3.989.749	4.404.159	469.548	1.161	70.766.294
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	103.210.130	91.013.525	114.846.899	80.670.976	57.761.765	131	447.503.426
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	97.152	-	-	-	-	-	-	-	-	97.152
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.768	37.324	51.557	345.232	597.774	577.580	1.611.235
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	4.994.764	8.815.984	11.092.093	15.470.771	15	2.448.100	42.821.727
Các khoản nợ khác (*)	16.268.913			-	-	-	-	-	-	16.268.913
Tổng nợ phải trả	**16.366.065**	-	-	**157.513.060**	**112.472.189**	**130.058.783**	**102.136.234**	**58.829.102**	**3.026.972**	**580.402.405**

Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	71.427.542	13.822.687	8.518.218	42.778.281	134.326.540	(98.520.813)	(86.972.441)	(46.836.325)	21.151.962	59.695.651
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	(220)	-	-	-	-	-	-	-	-	(220)
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**71.427.322**	**13.822.687**	**8.518.218**	**42.778.281**	**134.326.540**	**(98.520.813)**	**(86.972.441)**	**(46.836.325)**	**21.151.962**	**59.695.431**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

51. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.370.849	-	-	-	-	1.370.849
Tiền gửi tại NHNN	-	-	54.763.646	-	-	-	-	54.763.646
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	53.026.255	5.041.192	5.481.481	118.410	-	63.667.338
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	3.880	-	7.849.272	-	-	7.853.152
Cho vay khách hàng (*)	13.254.425	8.518.218	29.297.226	59.866.290	107.730.186	117.468.421	102.329.381	438.464.147
Chứng khoán đầu tư (*)	526.536	-	-	659.308	267.739	4.054.856	26.698.956	32.207.395
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	501.444	501.444
Tài sản cố định	-	-	1.685.238	11	1.249	112.770	3.430.148	5.229.416
Tài sản Có khác (*)	41.726	-	25.920.891	2.647.561	7.117.880	312.511	100	36.040.669
Tổng tài sản	**13.822.687**	**8.518.218**	**166.067.985**	**68.214.362**	**128.447.807**	**122.066.968**	**132.960.029**	**640.098.056**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	10.077	1.323.581	-	-	1.333.658
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	48.332.878	8.944.579	8.393.908	5.093.768	1.161	70.766.294
Tiền gửi của khách hàng	-	-	106.868.129	87.350.207	195.518.875	57.765.558	657	447.503.426
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả chính khác (*)	-	-	(4.988)	30.781	71.359	-	-	97.152
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.768	37.324	396.789	597.774	577.580	1.611.235
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.644.327	4.234.392	13.195.516	11.707.646	11.039.846	42.821.727
Các khoản nợ khác (*)	-	-	16.268.913	-	-	-	-	16.268.913
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**174.111.027**	**100.607.360**	**218.900.028**	**75.164.746**	**11.619.244**	**580.402.405**
Mức chênh thanh khoản ròng	**13.822.687**	**8.518.218**	**(8.043.042)**	**(32.392.998)**	**(90.452.221)**	**46.902.222**	**121.340.785**	**59.695.651**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

52. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng Phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 11 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng như sau:

	Đã quá hạn nhưng chưa phải trích lập dự phòng			
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	1.106.301	55.530	111.648	403.936

Chất lượng tín dụng đối với các tài sản Có rủi ro tín dụng thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 11

Chi tiết phân tích chất lượng tín dụng đối với các tài sản Có rủi ro tín dụng theo quy định Thông tư 11 của Ngân hàng như sau:

Tổng hợp nhóm nợ theo Thông tư 11	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	492.259.480	422.257.960
Nợ cần chú ý	8.532.749	6.735.687
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.287.643	1.611.827
Nợ nghi ngờ	2.496.596	1.898.472
Nợ có khả năng mất vốn	10.102.926	7.442.451
Tổng nợ theo Thông tư 11	**514.679.394**	**439.946.397**
Nợ xấu	13.887.165	10.952.750
Tỷ lệ nợ xấu	2,70%	2,49%

53. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Trong vòng 1 năm	245.563	159.672
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	532.735	745.231
Trên 5 năm	63.696	441.383
	841.994	**1.346.286**

54. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
USD	24.338	23.500
EUR	26.848	24.770
GBP	30.974	28.402
CHF	28.792	25.514
JPY	172	178
SGD	18.412	17.549
AUD	16.597	15.983
HKD	3.105	3.024
CAD	18.331	17.401
CNY	3.421	3.392
LAK	1.809	1.3598
XAU	7.451.000	6.631.000

55. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 31 ngày 11 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 04 tháng 10 năm 2023 đã thông qua và phê duyệt triển khai phương án phát hành cổ phần theo chương trình lựa chọn cho người lao động SHB. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng số 576/CV-SHB ngày 21 tháng 02 năm 2024 và Công văn số 1188/UBCK-QLCB ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 43.510.429 cổ phiếu với tổng số tiền thu được là 435.104,29 triệu VND và đã được giải tỏa phong tỏa ngày 05 tháng 3 năm 2024.

56. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Một số số liệu của báo cáo năm trước được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Khoản mục	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh (*)	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	37.702.381	(8.476.035)	29.226.346
Các khoản phải trả và công nợ khác	11.169.561	(8.476.035)	2.693.526

Chỉ tiêu Ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Khoản mục	Số đầu năm (Số liệu đã báo cáo)	Số điều chỉnh	Số đầu năm (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ khó đòi đã xử lý	33.087.997	1.734.301	34.822.298

(*) Trong đó bao gồm cấn trừ phải thu - phải trả cho các giao dịch chuyển tiền nhanh liên ngân hàng qua Napas.

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

***

Deloitte.

BẢN SAO

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2024 để tập trung công tác tại Ban điều hành theo luật TCTD năm 2024)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dần	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính . Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1800278830 - C.T.C.P * NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI * Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 1007 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài trính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0 8032 . 02 Quyển số: ..... -SCT/BS
Ngày: 13 -02- 2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	1.505.879	1.324.728
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	26.288.908	53.367.977
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	7	123.929.877	71.532.886
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		99.216.617	62.809.863
2.	Cho vay các TCTD khác		24.713.260	8.841.433
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	8	-	(118.410)
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	9	4.908.635	7.790.402
1.	Chứng khoán kinh doanh		4.945.728	7.849.272
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(37.093)	(58.870)
V.	**Cho vay khách hàng**		497.952.391	415.915.509
1.	Cho vay khách hàng	11	506.112.656	424.701.173
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(8.160.265)	(8.785.664)
VI.	**Chứng khoán đầu tư**	13	32.335.975	32.063.660
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	14.956.915	14.373.759
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	17.812.962	17.833.636
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	13.4	(433.902)	(143.735)
VII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	14	3.615.217	3.615.216
1.	Đầu tư vào công ty con	14.1	3.043.940	3.043.940
2.	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	14.2	500.000	500.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	14.3	158.272	158.272
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.4	(86.995)	(86.996)
VIII.	**Tài sản cố định**	15	5.323.402	5.223.696
1.	Tài sản cố định hữu hình	15.1	822.260	729.258
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.529.373*	*1.478.496*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(707.113)*	*(749.238)*
2.	Tài sản cố định vô hình	15.2	4.501.142	4.494.438
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*4.858.648*	*4.820.565*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(357.506)*	*(326.127)*
IX.	**Tài sản Có khác**	16	45.212.919	34.820.534
1.	Các khoản phải thu		32.680.021	18.109.014
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		11.256.456	13.552.896
3.	Tài sản Có khác	16.3	1.393.797	3.240.147
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(117.355)	(81.523)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			741.073.203	625.654.608

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	17	1.242.864	1.333.658
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.242.864	1.333.658
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	18	132.373.236	69.323.647
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		122.008.317	63.843.443
2.	Vay các TCTD khác		10.364.919	5.480.204
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	19	496.105.437	444.627.843
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	10	61.927	97.152
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	20	1.429.650	1.611.235
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	21	39.248.195	42.821.727
VII.	**Các khoản nợ khác**	22	13.110.542	15.966.433
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		10.466.534	13.953.991
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.644.008	2.012.442
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			683.571.851	575.781.695
VIII.	**Vốn và các quỹ**	24	57.501.352	49.872.913
1.	Vốn của TCTD		38.073.428	37.638.324
a.	*Vốn điều lệ*		*36.629.085*	*36.193.981*
b.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.449.603*	*1.449.603*
c.	*Cổ phiếu quỹ*		*(5.260)*	*(5.260)*
2.	Quỹ của TCTD		7.126.212	5.080.327
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.301.712	7.154.262
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			741.073.203	625.654.608

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	39	30.089	55.050
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	39	13.754.686	15.454.640
	Cam kết mua ngoại tệ		*848.566*	*805.070*
	Cam kết bán ngoại tệ		*613.719*	*814.380*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*12.292.401*	*13.835.190*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	39	26.204.623	4.966.374
4.	Bảo lãnh khác	39	17.655.830	18.218.773
5.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	40	8.436.939	10.014.387
6.	Nợ khó đòi đã xử lý	41	39.967.173	33.465.181
7.	Tài sản và chứng từ khác	42	2.433.420	2.530.117

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	49.457.531	55.921.747
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(28.919.461)	(37.825.621)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**20.538.070**	**18.096.126**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.523.791	747.446
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(252.508)	(298.343)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	27	**1.271.283**	**449.103**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	28	**85.849**	**281.250**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	29.1	**3.847**	**10.328**
V.	**(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	29.2	**(218.061)**	**27.981**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.338.324	470.450
6.	Chi phí hoạt động khác		(184.101)	(59.611)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	30	**1.154.223**	**410.839**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	31	**40.972**	**737.398**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	32	**(5.591.847)**	**(4.679.134)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**17.284.336**	**15.333.891**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	33	**(5.945.083)**	**(6.175.275)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**11.339.253**	**9.158.616**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(2.207.215)	(1.838.540)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(2.207.215)**	**(1.838.540)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**9.132.038**	**7.320.076**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	51.688.353	57.562.848
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(32.406.918)	(32.778.719)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.336.901	486.735
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	140.025	424.562
05.	Thu nhập khác	677.528	220.753
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	475.451	190.201
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.436.348)	(4.582.175)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.836.932)	(2.405.242)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**14.638.060**	**19.118.963**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(114.319.117)***	***(60.679.790)***
09.	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(15.871.826)	1.622.539
10.	Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.341.062	(7.004.390)
11.	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	269.772
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(81.411.482)	(59.654.251)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(6.653.060)	(3.776.019)
14.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(12.723.811)	7.862.559
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***110.669.589***	***78.553.285***
15.	(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(90.794)	(8.381.535)
16.	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	63.049.589	(7.503.538)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	51.477.593	86.179.526
18.	(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(3.573.532)	8.145.819
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(181.585)	(4.370)
20.	(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(35.225)	97.152
21.	Tăng khác về công nợ hoạt động	23.543	20.231
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	10.988.532	36.992.458

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(210.523)	(235.358)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.474	1.780
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.230)	(1.895)
04.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(44.916)
05.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	1.122.889
06.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	40.972	114.509
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(168.307)**	**957.009**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	435.104	-
02.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.746.493)	(165)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(1.311.389)**	**(165)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**9.508.836**	**37.949.302**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**117.502.568**	**79.553.266**
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 35)**	**127.011.404**	**117.502.568**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1800278830 - C.T.C.P NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 36.629.085 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.127 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 5.753 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya ("Krungsri") của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC. Hiện tại, Ngân hàng đánh giá Ngân hàng vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của SHB FC, do đó đã ghi nhận khoản đầu tư còn lại là công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt việc SHB, với tư cách là thành viên góp vốn 50% vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn điều lệ còn lại của SHB tại Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, giao dịch vẫn đang được tiến hành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 24.3.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31;

- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Cùng ngày, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Quyết định 1510 và Thông tư 53 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Một số quy định chủ yếu của Quyết định 1510 và Thông tư 53 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 53 được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Luật Tổ chức tín dụng 2024, Nghị định 86, Quyết định 1510 và các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 56 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 51). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận

ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng); và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn

trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;

- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong năm đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ tương ứng tại ngày 31 tháng 12. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư sẵn sàng để bán).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 – 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 ("Thông tư 16") của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo quy định tại Thông tư 16, chỉ các giao dịch và nghiệp vụ kinh tế phát sinh là các khoản chi phí được trừ theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp được Ngân hàng ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 30% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ("Thông tư 28") ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.263.133	1.115.239
Tiền mặt bằng ngoại tệ	242.746	209.489
	1.505.879	**1.324.728**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	25.850.244	48.007.054
- Bằng ngoại tệ	438.664	5.360.923
	26.288.908	**53.367.977**

Tiền gửi tại NHNN nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các Tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	19.896.548	14.243.926
- Bằng VND	*12.022.685*	*9.967.424*
- Bằng ngoại tệ	*7.873.863*	*4.276.502*
Tiền gửi có kỳ hạn	79.320.069	48.565.937
- Bằng VND	*73.459.669*	*42.810.000*
- Bằng ngoại tệ	*5.860.400*	*5.755.937*
	99.216.617	62.809.863
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	24.713.260	8.841.433
- Dự phòng rủi ro	-	(118.410)
	24.713.260	8.723.023
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	123.929.877	71.532.886

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	104.033.329	60.015.295
Nợ có khả năng mất vốn	-	118.410
	104.033.329	60.133.705

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TCTD KHÁC

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	99.794	99.794
Trích lập dự phòng trong năm 2023	-	18.616	18.616
Số dư tại ngày 31/12/2023	-	118.410	118.410
Hoàn nhập dự phòng trong năm 2024	-	(118.410)	(118.410)
Số dư tại ngày 31/12/2024	-	-	-

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ	4.945.728	7.849.272
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.945.728	7.849.272
	4.945.728	7.849.272
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(37.093)	(58.870)
Dự phòng chung	(37.093)	(58.870)
	4.908.635	7.790.402

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành		
- Chưa niêm yết	4.945.728	7.849.272
	4.945.728	7.849.272

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.945.728	7.849.272
	4.945.728	7.849.272

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC (CÔNG NỢ)/ TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	591.388	591.388	(612.972)	(21.584)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.292.401	5.752.627	(5.778.970)	(26.343)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.534.000	1.260.000	(1.274.000)	(14.000)
	15.417.789	6.344.015	(6.391.942)	(61.927)
Tại ngày 31/12/2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	706.520	706.525	(715.608)	(9.083)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.233.556	1.133.159	(1.221.228)	(88.069)
	13.940.076	1.839.684	(1.936.836)	(97.152)

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	506.089.896	424.633.990
Các khoản trả thay khách hàng	22.760	67.183
	506.112.656	424.701.173

Phân tích tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	488.026.958	403.623.083
Nợ cần chú ý	4.476.095	8.444.832
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.092.049	577.495
Nợ nghi ngờ	1.937.875	2.351.313
Nợ có khả năng mất vốn	10.579.679	9.704.450
	506.112.656	424.701.173

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	198.178.683	177.972.047
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	124.495.644	97.483.836
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	183.438.329	149.245.290
	506.112.656	424.701.173

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.334.812	1.961.411
Công ty cổ phần có hơn 50% Vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	4.268.833	9.769.747
Công ty TNHH khác	163.975.508	122.560.195
Công ty Cổ phần khác	260.823.836	213.370.697
Công ty hợp danh	1.846	27.646
Doanh nghiệp tư nhân	91.050	4.361.404
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	28.933	14.620
Hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã	30.663	12.152
Hộ kinh doanh, cá nhân	75.557.175	72.623.301
	506.112.656	424.701.173

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nông lâm nghiệp và thủy sản	8.865.553	22.629.207
Khai khoáng	1.139.169	1.351.381
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33.405.117	42.224.179
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	20.414.796	21.424.673
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	631.534	402.832
Xây dựng	57.979.726	68.060.322
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	145.458.394	123.332.113
Vận tải kho bãi	20.304.995	13.133.457
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	12.118.644	2.836.555
Thông tin và truyền thông	148.159	106.645
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	743.778	204.929
Hoạt động kinh doanh bất động sản	126.734.236	65.630.142
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	177.614	249.798
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9.286.907	6.524.103
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	13.283	11.740
Giáo dục và đào tạo	55.654	81.883
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	163.420	58.856
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	484.660	144.495
Hoạt động dịch vụ khác	58.449.871	48.725.470
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9.537.146	7.568.393
	506.112.636	424.701.173

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	3.093.834	5.691.830	8.785.664
Dự phòng trích lập trong năm	617.060	5.410.601	6.027.661
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(6.653.060)	(6.653.060)
Số dư cuối năm	3.710.894	4.449.371	8.160.265

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.671.071	3.678.942	6.350.013
Dự phòng trích lập trong năm	422.763	5.756.469	6.179.232
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(3.743.581)	(3.743.581)
Số dư cuối năm	3.093.834	5.691.830	8.785.664

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	14.928.259	14.344.306
Chứng khoán Chính phủ	5.461.583	5.465.909
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	905.159	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.561.516	8.878.397
Chứng khoán Vốn	28.657	29.453
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(65.327)	(66.071)
Dự phòng giảm giá	(384)	(297)
Dự phòng chung	(64.010)	(65.774)
Dự phòng cụ thể	(933)	-
	14.891.588	14.307.688

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	17.812.962	17.833.636
Chứng khoán Chính phủ	16.430.881	16.807.100
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	855.545	500.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(368.575)	(77.664)
Dự phòng chung	-	(3.949)
Dự phòng cụ thể	(368.575)	(73.715)
	17.444.387	17.755.972

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.033.868	9.378.397
Nợ cần chú ý	288.352	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	526.536
Nợ có khả năng mất vốn	526.536	-
	10.848.756	9.904.933

13.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**65.774**	**-**	**297**	**3.949**	**73.715**	**143.735**
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(1.764)	933	87	(3.949)	294.860	290.167
Số dư cuối năm	**64.010**	**933**	**384**	**-**	**368.575**	**433.902**

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		Triệu VND
Số dư đầu năm	93.094	559	3.949	-	97.602
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(27.320)	(262)	-	73.715	46.133
Số dư cuối năm	65.774	297	3.949	73.715	143.735

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 14.1)	3.043.940	3.043.940
Đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 14.2)	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (14.3)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 14.4)	(86.995)	(86.996)
	3.615.217	3.615.216

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
SHB AMC	20.000	100	20.000	100
SHB Lào	1.279.488	100	1.279.488	100
SHB Campuchia	1.744.452	100	1.744.452	100
	3.043.940		**3.043.940**	

14.2 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
SHB FC	500.000	50	500.000	50
	500.000		500.000	

14.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	**158.272**

14.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**86.996**	**111.573**
(Hoàn nhập) dự phòng trong năm	(1)	(24.577)
Số dư cuối năm	**86.995**	**86.996**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

15.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	640.017	231.630	198.037	407.150	1.662	1.478.496
Mua trong năm	41.922	37.095	30.445	62.803	175	172.440
Thanh lý, nhượng bán	(4.377)	(64.307)	(19.672)	(33.144)	-	(121.500)
Tăng/(Giảm) khác	614	416	834	(377)	(1.550)	(63)
Số dư cuối năm	678.176	204.834	209.644	436.432	287	1.529.373
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	184.511	199.691	136.099	228.752	185	749.238
Khấu hao trong năm	20.982	4.292	12.917	40.133	17	78.341
Thanh lý, nhượng bán	(3.963)	(64.263)	(19.305)	(32.924)	-	(120.455)
Tăng/(Giảm) khác	185	28	36	(83)	(177)	(11)
Số dư cuối năm	201.715	139.748	129.747	235.878	25	707.113
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	455.506	31.939	61.938	178.398	1.477	729.258
Số dư cuối năm	476.461	65.086	79.897	200.554	262	822.260

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	277.082	377.344

15.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	4.360.370	440.133	20.062	4.820.565
Mua trong năm	-	38.083	-	38.083
Số dư cuối năm	**4.360.370**	**478.216**	**20.062**	**4.858.648**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	6.753	303.565	15.809	326.127
Khấu hao trong năm	159	30.218	1.002	31.379
Số dư cuối năm	**6.912**	**333.783**	**16.811**	**357.506**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**4.353.617**	**136.568**	**4.253**	**4.494.438**
Số dư cuối năm	**4.353.458**	**144.433**	**3.251**	**4.501.142**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	234.306	219.994

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (16.2)	944.094	961.372
Các khoản phải thu khác	31.735.927	17.147.642
Trong đó:		
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	*6.534.129*	*10.104.025*
- Phải thu tiền bán trái phiếu	-	*2.476.541*
- Phải thu hợp đồng bán nợ	*3.410.381*	*3.834.755*
- Phải thu liên quan đến mua hẳn, miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành	*20.591.524*	-
- Phải thu khác	*1.199.893*	*732.321*
Các khoản lãi, phí phải thu	11.256.456	13.552.896
Tài sản có khác (16.3)	1.393.797	3.240.147
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (16.4)	(117.355)	(81.523)
	45.212.919	34.820.534

16.1 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	9.936.260	6.308.296
Nợ có khả năng mất vốn	8.250	3.000
	9.944.510	6.311.296

(i) Số cuối năm bao gồm các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 6.534.129 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực trong năm 2024.

16.2 Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	944.094	961.372
Trong đó: Những công trình lớn		
- Các công trình khu vực miền Bắc	*169.927*	*140.929*
- Các công trình khu vực miền Nam	*200.070*	*200.070*
	944.094	961.372

16.3 Tài sản có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	702.290	1.052.516
Chi phí chờ phân bổ	592.868	766.653
Tài sản có khác	98.639	1.420.978
	1.393.797	3.240.147

16.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	85.994	50.312
- Dự phòng chung	*77.744*	*47.312*
- Dự phòng cụ thể	*8.250*	*3.000*
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	31.361	31.211
	117.355	81.523

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	47.312	3.000	31.211	81.523
Trích lập dự phòng trong năm	30.432	5.250	150	35.832
Số dư cuối năm	77.744	8.250	31.361	117.355

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	1.242.864	1.333.658
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.242.864	1.333.658
	1.242.864	1.333.658

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	26.500.532	12.840.387
- Bằng VND	25.514.053	12.264.515
- Bằng ngoại tệ	986.479	575.872
Tiền gửi có kỳ hạn	95.507.785	51.003.056
- Bằng VND	86.946.505	41.375.198
- Bằng ngoại tệ	8.561.280	9.627.858
	122.008.317	63.843.443

Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	1.237.742	852.369
- Bằng ngoại tệ	9.127.177	4.627.835
	10.364.919	5.480.204

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	36.072.139	42.092.401
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.676.902	40.888.026
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.395.237	1.204.375
Tiền gửi có kỳ hạn	458.168.049	400.659.547
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	451.914.749	394.770.017
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.253.300	5.889.530
Tiền gửi vốn chuyên dùng	1.312	1.671
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.005	1.397
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	307	274
Tiền gửi ký quỹ	1.863.937	1.874.224
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.857.784	1.861.696
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	6.153	12.528
	496.105.437	444.627.843

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	111.080.280	102.062.868
Tiền gửi của cá nhân	349.059.588	312.672.820
Tiền gửi của các đối tượng khác	35.965.569	29.892.155
	496.105.437	444.627.843

20. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	613.745	705.880
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	815.905	905.355
	1.429.650	**1.611.235**

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	39.248.195	42.821.727
	39.248.195	42.821.727

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm			
Dưới 12 tháng	-	12.500.000	12.500.000
- Bằng VND	-	*12.500.000*	*12.500.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.000.000	12	4.000.012
- Bằng VND	*4.000.000*	*12*	*4.000.012*
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	20.300.083	22.748.183
- Bằng VND	*2.448.100*	*20.300.083*	*22.748.183*
	6.448.100	**32.800.095**	**39.248.195**
Số dư đầu năm			
Dưới 12 tháng	-	19.310.000	19.310.000
- Bằng VND	-	*19.310.000*	*19.310.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	126	126
- Bằng VND	-	*126*	*126*
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	21.063.501	23.511.601
- Bằng VND	*2.448.100*	*21.063.501*	*23.511.601*
	2.448.100	40.373.627	42.821.727

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	**10.466.534**	**13.953.991**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**2.644.008**	**2.012.442**
Các khoản phải trả nội bộ	241.660	19.376
Các khoản phải trả bên ngoài	2.206.303	1.848.392
Trong đó:		
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 23)	*1.598.031*	*1.173.018*
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	*519.802*	*219.209*
- Các khoản phải trả khác	*88.470*	*456.165*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	196.045	144.674
	13.110.542	**15.966.433**

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm Số phải nộp Triệu VND	 Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế GTGT	12.778	122.845	85.374	50.249
Thuế TNDN	1.136.111	2.207.215	1.836.932	1.506.394
Các loại thuế khác	24.129	520.091	502.832	41.388
	1.173.018	**2.850.151**	**2.425.138**	**1.598.031**

24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**36.193.981**	**1.449.603**	**(5.260)**	**23.551**	**3.384.369**	**1.671.385**	**1.022**	**7.154.262**	**49.872.913**
Tăng vốn trong năm (i)	435.104	-	-		-	-	-	-	435.104
Chia cổ tức (Thuyết minh số 24.4)	-	-	-	-	-	-	-	(1.831.206)	(1.831.206)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-		-	-	-	9.132.038	9.132.038
Trích quỹ trong năm (ii)	-	-	-	-	-	-	219.602	(292.803)	(73.201)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	913.204	913.204	-	(1.826.408)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-		(125)	-	-	(34.171)	(34.296)
Số dư cuối năm	36.629.085	1.449.603	(5.260)	23.551	4.297.448	2.584.589	220.624	12.301.712	57.501.352

(i) Ngân hàng đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 31 ngày 11 tháng 4 năm 2023 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 12.1/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2023, số 24/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2023, số 04/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 01 năm 2024 và số 05/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 02 năm 2024. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 43.510.429 cổ phiếu với tổng số tiền thu được là 435.104,29 triệu VND. Ngày 09 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng đã hoàn tất niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu này.

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 thông qua việc tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông hiện hữu. Ngày 30 tháng 12 năm 2024, NHNN chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ tối đa thêm 4.028.653.590.000 VND từ nguồn lợi nhuận lũy kế chưa phân phối theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Ngân hàng và Hội đồng Quản trị Ngân hàng thông qua. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật. Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 02 năm 2025 đã thông qua và phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 11%/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 989/2025/CV-SHB ngày 10 tháng 3 năm 2025 về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023, Ngân hàng đã phân phối thành công 402.838.460 cổ phiếu. Theo Công văn số 3218/VSDC-ĐKCP.NV ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng tăng thêm là 402.838.460 cổ phiếu, ngày bắt đầu nhận lưu ký cổ phiếu là ngày 27 tháng 3 năm 2025.

(ii) Trích quỹ hỗ trợ kinh doanh, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đã được tạm trích đầy đủ trên báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn góp	36.629.085	36.193.981
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	1.449.603
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
	38.073.428	37.638.324

24.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.662.908.542	3.619.398.113
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	3.662.908.542	3.619.398.113
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*3.662.908.542*	*3.619.398.113*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*496.186*	*496.186*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.662.412.356	3.618.901.927
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	3.662.412.356	3.618.901.927
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

24.4 Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng sẽ thực hiện chia cổ tức năm 2023 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% với ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 19 tháng 7 năm 2024. Ngày 06 tháng 8 năm 2024, Ngân hàng đã tiến hành thanh toán cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho các cổ đông.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.972.492	1.779.298
Thu nhập lãi cho vay	44.601.053	50.269.842
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.576.106	3.586.312
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	*2.576.106*	*3.586.312*
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	201.526	190.765
Thu khác từ hoạt động tín dụng	106.354	95.530
	49.457.531	55.921.747

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	25.556.119	33.165.437
Trả lãi tiền vay	906.751	1.106.120
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.421.893	3.084.832
Chi phí hoạt động tín dụng khác	34.698	469.232
	28.919.461	37.825.621

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.523.791**	**747.446**
- Thu từ dịch vụ thanh toán	1.128.900	291.520
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	89.940	68.824
- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	166.852	267.547
- Thu khác	138.099	119.555
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(252.508)**	**(298.343)**
- Chi về dịch vụ thanh toán	(75.917)	(80.558)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(68.599)	(75.684)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(56.358)	(45.464)
- Chi phí khác	(51.634)	(96.637)
	1.271.283	**449.103**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.566.508**	**2.875.150**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.350.946	2.278.250
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	215.562	596.900
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(1.480.659)**	**(2.593.900)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.234.048)	(2.116.425)
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(246.611)	(477.475)
	85.849	**281.250**

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

29.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.739	69.198
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.669)	-
Hoàn nhập/ (Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	21.777	(58.870)
	3.847	**10.328**

29.2 (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	121.101	183.664
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(48.995)	(109.550)
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(290.167)	(46.133)
	(218.061)	**27.981**

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.338.324	470.450
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	475.451	190.201
Thu nhập khác	862.873	280.249
Chi phí từ hoạt động khác	(184.101)	(59.611)
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(2.505)	(6.848)
Chi phí công tác xã hội	(135.891)	(16.771)
Chi phí khác	(45.705)	(35.992)
	1.154.223	410.839

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức nhận trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	40.972	114.509
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	*4.958*
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*40.972*	*109.551*
Thu nhập từ chuyển nhượng góp vốn, đầu tư dài hạn	-	622.889
	40.972	737.398

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	79.370	62.955
Chi phí cho nhân viên	3.006.322	2.609.128
Chi về tài sản	570.235	512.709
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	*109.720*	*96.580*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.436.762	1.074.039
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	499.009	427.745
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	149	(7.442)
	5.591.847	4.679.134

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng cho vay các TCTD (Thuyết minh số 8)	(118.410)	18.616
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 12)	6.027.661	6.179.232
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 16)	35.832	(22.573)
	5.945.083	6.175.275

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**11.339.253**	**9.158.616**
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(13.772)	(21.558)
Cộng:		
- Chi phí khác không được khấu trừ thuế	38.323	43.503
Thu nhập chịu thuế	**11.363.804**	**9.180.561**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	2.272.761	1.836.112
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	**2.272.761**	**1.836.112**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	(65.546)	2.428
Tổng chi phí thuế TNDN trong năm	**2.207.215**	**1.838.540**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**1.136.111**	**1.702.813**
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.836.932)	(2.405.242)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	**1.506.394**	**1.136.111**

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	1.505.879	1.324.728
Tiền gửi tại NHNN	26.288.908	53.367.977
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	19.896.548	14.243.926
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	79.320.069	48.565.937
	127.011.404	**117.502.568**

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	**6.227**	**5.680**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng thu nhập (triệu VND)	2.285.888	2.020.604
2. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người)	30,59	29,65

37. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bất động sản	475.951.300	487.558.058
Động sản	50.961.031	39.939.782
Chứng từ có giá	70.512.988	54.988.300
Tài sản khác	557.998.580	462.768.525
	1.155.423.899	**1.045.254.665**

37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	48.968.109	10.000
	48.968.109	**10.000**

38. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

38.1 Hoạt động ủy thác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ trong hạn	3.443.762	4.379.989
Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác	303	241
	3.444.065	**4.380.230**

38.2 Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	4.616.410	5.585.952
	4.616.410	**5.585.952**

39. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	30.089	55.050
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	13.754.686	15.454.640
Cam kết mua ngoại tệ	*848.566*	*805.070*
Cam kết bán ngoại tệ	*613.719*	*814.380*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*12.292.401*	*13.835.190*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	26.204.623	4.966.374
Bảo lãnh khác	17.655.830	18.218.773

40. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	7.800.369	9.377.817
Lãi chứng khoán chưa thu được	636.328	636.328
Phí phải thu chưa thu được	242	242
	8.436.939	10.014.387

41. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	20.589.343	16.985.463
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	19.345.392	16.447.280
Các khoản nợ khác đã xử lý	32.438	32.438
	39.967.173	33.465.181

42. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	29.392	29.879
Tài sản khác giữ hộ	2.202.395	2.298.517
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	201.633	201.721
	2.433.420	2.530.117

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

43. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	Công ty con
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Công ty con
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
SHB AMC		
- Chi phí lãi tiền gửi	*(1.715)*	*(2.428)*
- Chi phí khác	*(107.376)*	*(95.639)*
SHB Lào		
- Thu nhập lãi tiền gửi	*41.495*	*23.542*
- Chi phí lãi tiền gửi	*(29.821)*	*(77.920)*
SHB Campuchia		
- Thu nhập lãi tiền gửi	*46.733*	*319.030*
SHB FC		
- Thu nhập lãi tiền gửi	*100.983*	*199.330*
- Chi phí lãi tiền gửi	*(2.530)*	*(6.095)*

Chi tiết giao dịch mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của các cổ đông nội bộ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.475	-
Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.106	-
Ngô Thu Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.196	-
Thái Quốc Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.767	-
Phạm Viết Dần	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.407	-
Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	1.407	-
Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	200	-
Lê Thanh Cẩm	Thành viên Ban Kiểm soát	800	-
Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	800	-
Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.777	-
Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.743	-
Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	300	-

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
SHB AMC		
- Góp vốn	*20.000*	*20.000*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(47.091)*	*(39.542)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(555)*	*(1.231)*
SHB Lào		
- Góp vốn	*1.279.488*	*1.279.488*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	*(387.901)*	*(252.207)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*827.998*	*1.642.718*
- Lãi dự thu tiền gửi	*1.875*	*7.468*
SHB Campuchia		
- Góp vốn	*1.744.452*	*1.744.452*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(598.910)*	*(328.667)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*6.546.626*	*6.496.590*
- Lãi dự thu tiền gửi	*-*	*31.982*
SHB FC		
- Góp vốn	*500.000*	*500.000*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(50.840)*	*(175.015)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*1.975.000*	*1.970.000*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(1)*	*(18)*
- Lãi dự thu tiền gửi	*10.023*	*7.100*
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	*(2.873.885)*	*(3.618.885)*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(679.940)*	*(769.387)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(777)*	*(240)*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
- Góp vốn	*42.857*	*42.857*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(1.055.828)*	*(1.121.995)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(62.211)*	*(14.572)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	*(734.215)*	*(2.982.979)*
- Cho vay	*400.000*	*-*
- Lãi dự thu cho vay	*1.037*	*-*

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng quản trị	**11.719**	**14.011**
Ông Đỗ Quang Hiển	4.200	4.200
Ông Thái Quốc Minh	2.640	2.640
Ông Phạm Viết Dần	2.361	1.585
Ông Đỗ Văn Sinh	2.364	2.364
Ông Haroon Anwar Sheikh (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	154	2.186
Ông Võ Đức Tiến (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)	-	1.036
Ban Kiểm Soát	4.620	4.620
Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng	28.373	22.307

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch Dư Nợ - Dư Có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	530.825.916	618.113.754	43.890.542	(61.927)	37.715.605
	530.825.916	**618.113.754**	**43.890.542**	**(61.927)**	**37.715.605**

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi Triệu VND	USD quy đổi Triệu VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	30.583	212.064	99	242.746
Tiền gửi tại NHNN	6.887	431.777	-	438.664
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	39.645	13.638.212	56.406	13.734.263
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.869.731	-	3.869.731
Cho vay khách hàng (*)	554.995	1.714.244	-	2.269.239
Tài sản Có khác	50	6.633.962	-	6.634.012
Tổng tài sản	**632.160**	**26.499.990**	56.505	**27.188.655**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	18.668.766	6.169	18.674.935
Tiền gửi của khách hàng	69.956	7.572.192	12.848	7.654.996
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	31.839	31.839
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	554.995	260.910	-	815.905
Các khoản nợ khác	1.136	241.411	281	242.828
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**626.087**	**26.743.279**	51.137	**27.420.503**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**6.073**	**(243.289)**	5.368	**(231.848)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**251.678**	3.124	**254.802**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**6.073**	**8.389**	8.492	**22.954**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

47. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

		Quá hạn		Trong hạn						
	Không chịu lãi	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt	1.505.879	-	-	-	-	-	-	-	-	1.505.879
Tiền gửi tại NHNN	26.288.908	-	-	-	-	-	-	-	-	26.288.908
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	102.863.471	20.947.996	-	39.042	79.368	-	123.929.877
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	314.072	2.427.066	-	2.204.590	-	4.945.728
Cho vay khách hàng (*)	-	13.609.603	4.476.095	125.609.504	290.304.654	24.919.251	20.427.992	19.721.717	7.043.840	506.112.656
Chứng khoán đầu tư (*)	28.658	526.536	-	1.849.227	255.545	7.304.705	1.505.159	3.642.485	17.657.562	32.769.877
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.702.212	-	-	-	-	-	-	-	-	3.702.212
Tài sản cố định	5.323.402	-	-	-	-	-	-	-	-	5.323.402
Tài sản Có khác (*)	35.354.577	39.438	3.402.131	795.511	2.149.235	2.938.990	650.392	-	-	45.330.274
Tổng tài sản	72.203.636	14.175.577	7.878.226	231.117.713	313.971.502	37.590.012	22.622.585	25.648.160	24.701.402	749.908.813
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	10.077	-	1.232.787	-	-	1.242.864
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	106.783.591	21.235.888	3.048.242	817.033	467.440	21.042	132.373.236
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	118.823.036	105.182.600	133.715.524	114.204.572	24.162.811	16.894	496.105.437
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	61.927	-	-	-	-	-	-	-	-	61.927
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	220.371	31.268	47.794	119.586	576.687	433.944	1.429.650
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.355.138	4.577.426	14.425.646	13.889.972	4.000.013	-	39.248.195
Các khoản nợ khác	13.110.542	-	-	-	-	-	-	-	-	13.110.542
Tổng nợ phải trả	13.172.469	-	-	228.182.136	131.037.259	151.237.206	130.263.950	29.206.951	471.880	683.571.851
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	59.031.167	14.175.577	7.878.226	2.935.577	182.934.243	(113.647.194)	(107.641.365)	(3.558.791)	24.229.522	66.336.962
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	264	-	-	-	-	-	-	-	-	264
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	59.031.431	14.175.577	7.878.226	2.935.577	182.934.243	(113.647.194)	(107.641.365)	(3.558.791)	24.229.522	66.337.226

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

48. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	1.505.879	-	-	-	-	1.505.879
Tiền gửi tại NHNN	-	-	26.288.908	-	-	-	-	26.288.908
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	102.863.471	20.947.996	39.042	79.368	-	123.929.877
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	4.945.728	-	-	4.945.728
Cho vay khách hàng (*)	13.609.603	4.476.095	29.587.549	52.261.056	126.079.313	182.137.820	97.961.220	506.112.656
Chứng khoán đầu tư (*)	526.536	-	1.849.227	255.545	1.505.159	9.690.379	18.943.031	32.769.877
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.702.212	3.702.212
Tài sản cố định	-	-	1.683.454	1	3.176	133.810	3.502.961	5.323.402
Tài sản Có khác (*)	39.438	3.402.131	35.571.201	2.221.138	3.877.900	217.554	912	45.330.274
Tổng tài sản	**14.175.577**	**7.878.226**	**199.349.689**	**75.685.736**	**136.450.318**	**192.258.931**	**124.110.336**	**749.908.813**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	10.077	1.232.787	-	-	1.242.864
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	105.764.391	19.579.688	4.077.600	2.930.515	21.042	132.373.236
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.512.707	85.372.666	179.251.563	134.951.072	17.429	496.105.437
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	12.526	19.792	15.609	14.000	-	61.927
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	220.372	31.268	167.379	576.687	433.944	1.429.650
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	506	-	12.733.869	20.597.528	5.916.292	39.248.195
Các khoản nợ khác	-	-	13.110.542	-	-	-	-	13.110.542
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**215.621.044**	**105.013.491**	**197.478.807**	**159.069.802**	**6.388.707**	**683.571.851**
Mức chênh thanh khoản ròng	**14.175.577**	**7.878.226**	**(16.271.355)**	**(29.327.755)**	**(61.028.489)**	**33.189.129**	**117.721.629**	**66.336.962**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng Phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng như sau:

	Quá hạn			
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 ngày tới 180 ngày	Quá hạn từ 181 ngày tới 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	380.302	100.584	124.875	1.317.608

50. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Trong vòng 1 năm	93.096	234.081
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	641.423	531.925
Trên 5 năm	93.583	58.075
	828.102	824.081

51. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
USD	25.480	24.338
EUR	26.530	26.848
GBP	32.013	30.974
CHF	28.219	28.792
JPY	163,00	172,00
SGD	18.759	18.412
AUD	15.862	16.597
HKD	3.283	3.105
CAD	17.737	18.331
LAK	1,1640	1,1809
THB	744,45	663,49

52. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngoài sự kiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 được trình bày tại Thuyết minh số 24.1, Ngân hàng đã phát hành thành công 23.506.190 trái phiếu mã SHBC7Y202401, mệnh giá 100.000 đồng/01 trái phiếu, kỳ hạn 7 năm với lãi suất thả nổi (theo Công văn số 1000/2025/CV-SHB ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Ngân hàng), căn cứ theo phương án phát hành trái phiếu SHB ra công chúng năm 2024 đã được Hội đồng Quản trị thông qua tại Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2024.

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

***

Deloitte.

BẢN SAO

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 67

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm chức danh thành viên HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2024 để tập trung công tác tại Ban điều hành theo luật TCTD năm 2024)
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dần	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Haroon Anwar Sheikh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN - HÀ NỘI
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 1009 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 67, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 03330 Quyển 02 -SCT/BS
Ngày: 13-02-2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

M.S.D.N: 0100112000 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

Nguyễn Khương Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5063-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

S.Đ.K.H.Đ: 75 - C.T.T.N.H.D - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM - P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt**	**5**	**1.563.509**	**1.370.849**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương**	**6**	**27.436.936**	**54.763.646**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**7**	**117.348.823**	**63.548.928**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		92.635.563	54.825.905
2.	Cho vay các TCTD khác		24.713.260	8.841.433
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	8	-	(118.410)
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**9**	**4.910.456**	**7.792.742**
1.	Chứng khoán kinh doanh		4.949.608	7.853.152
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(39.152)	(60.410)
V.	**Cho vay khách hàng**		**511.153.150**	**429.362.729**
1.	Cho vay khách hàng	11	519.949.991	438.464.147
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	12	(8.796.841)	(9.101.418)
VI.	**Chứng khoán đầu tư**	**13**	**32.335.975**	**32.063.660**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	13.1	14.956.915	14.373.759
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.2	17.812.962	17.833.636
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	13.4	(433.902)	(143.735)
VII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**14**	**441.291**	**414.448**
1	Đầu tư vào công ty liên kết	14.1	370.014	343.172
2.	Đầu tư dài hạn khác	14.2	158.272	158.272
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	14.3	(86.995)	(86.996)
VIII.	**Tài sản cố định**		**5.328.025**	**5.229.416**
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	826.882	734.978
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.580.969*	*1.528.503*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(754.087)*	*(793.525)*
2.	Tài sản cố định vô hình	16	4.501.143	4.494.438
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*4.863.891*	*4.825.929*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(362.748)*	*(331.491)*
IX.	**Tài sản Có khác**	**17**	**46.959.904**	**35.954.267**
1.	Các khoản phải thu		33.481.806	18.860.662
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		12.221.898	13.949.182
3.	Tài sản Có khác	17.3	1.380.412	3.230.825
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(124.212)	(86.402)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**747.478.069**	**630.500.685**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**18**	**1.242.864**	**1.333.658**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.242.864	1.333.658
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**19**	**134.090.990**	**70.766.294**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		123.726.071	65.286.090
2.	Vay các TCTD khác		10.364.919	5.480.204
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**20**	**499.896.571**	**447.503.426**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**10**	**61.927**	**97.152**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**21**	**1.429.650**	**1.611.235**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**22**	**39.248.195**	**42.821.727**
VII.	**Các khoản nợ khác**	**23**	**13.440.528**	**16.268.913**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		10.591.116	14.025.631
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		22.049	36.030
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.827.363	2.207.252
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**689.410.725**	**580.402.405**
VIII.	**Vốn và các quỹ**	**25**	**58.067.344**	**50.098.280**
1.	Vốn của TCTD		38.073.428	37.638.324
a.	*Vốn điều lệ*		*36.629.085*	*36.193.981*
b.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.449.603*	*1.449.603*
c.	*Cổ phiếu quỹ*		*(5.260)*	*(5.260)*
2.	Quỹ của TCTD		7.191.833	5.138.098
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(530.940)	(689.038)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.333.023	8.010.896
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**747.478.069**	**630.500.685**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	41	30.089	55.050
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	41	13.754.686	15.454.640
	Cam kết mua ngoại tệ		*848.566*	*805.070*
	Cam kết bán ngoại tệ		*613.719*	*814.380*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*12.292.401*	*13.835.190*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41	26.254.923	5.085.207
4.	Bảo lãnh khác	41	17.927.463	18.477.630
5.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	42	8.753.519	10.116.063
6.	Nợ khó đòi đã xử lý	43	40.045.556	33.542.661
7.	Tài sản và chứng từ khác	44	2.433.457	2.530.168

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	50.487.346	57.589.391
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(29.255.227)	(38.304.038)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**21.232.119**	**19.285.353**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.569.532	912.654
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(286.112)	(367.727)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**28**	**1.283.420**	**544.927**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**29**	**86.288**	**282.207**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**30.1**	**3.329**	**11.122**
V.	**(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**30.2**	**(218.061)**	**27.981**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.341.801	501.021
6.	Chi phí hoạt động khác		(186.133)	(67.385)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**31**	**1.155.668**	**433.636**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**32**	**29.502**	**743.171**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**33**	**(5.760.231)**	**(5.051.539)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**17.812.034**	**16.276.858**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**34**	**(6.242.792)**	**(7.037.837)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**11.569.242**	**9.239.021**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	(2.261.274)	(1.908.466)
8	Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại		13.981	(5.797)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(2.247.293)**	**(1.914.263)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**9.321.949**	**7.324.758**
XIV.	**Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu**		**9.321.949**	**7.324.758**
XV.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	**36**	**2.306**	**1.821**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	52.149.012	58.898.319
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(32.689.742)	(33.347.727)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.349.038	582.559
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	140.465	425.519
05.	Thu nhập khác	676.327	243.550
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	478.098	190.201
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.591.149)	(4.945.722)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.858.625)	(2.437.226)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**14.653.424**	**19.609.473**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(114.660.923)***	***(55.153.267)***
09.	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(16.089.687)	1.709.924
10.	Giảm/(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	2.341.062	(7.004.389)
11.	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	269.772
12.	(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	(81.485.844)	(52.830.933)
13.	(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(6.654.397)	(4.465.088)
14.	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(12.772.057)	7.167.447
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***111.956.624***	***76.314.211***
15.	(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(90.794)	(8.381.535)
16.	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	63.324.696	(7.517.641)
17.	Tăng tiền gửi của khách hàng	52.393.145	85.827.834
18.	(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(3.573.532)	6.381.519
19.	(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(181.585)	(4.370)
20.	(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(35.225)	97.152
21.	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	119.919	(88.748)
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**11.949.125**	**40.770.417**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(210.732)	(240.841)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.474	1.780
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.232)	(1.895)
04.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	825.440
05.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	29.502	4.958
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(179.988)**	**589.442**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	435.104	-
02.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(1.746.493)	(165)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(1.311.389)**	**(165)**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**10.457.748**	**41.359.694**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**110.859.786**	**69.500.092**
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 37)**	**121.317.534**	**110.859.786**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1669/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2023 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 36.629.085 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.651 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.246 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya ("Krungsri") của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép

thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính MTV TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC. Hiện tại, Ngân hàng vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách và hoạt động của SHB FC, do đó, đã ghi nhận khoản đầu tư còn lại vào SHB FC là công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt việc SHB, với tư cách là thành viên góp vốn 50% vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn điều lệ còn lại của SHB tại Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, giao dịch vẫn đang được tiến hành.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 25.3 và Thuyết minh số 36.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ("Luật Tổ chức tín dụng 2024") quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư

02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 6 năm 2024

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ("Thông tư 21") quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng. Thông tư 21 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trong đó có quy định về phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ("Thông tư 11") của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Thông tư 31 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Nghị định 86 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Một số thay đổi chủ yếu của Thông tư 31 và Nghị định 86 có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Về phạm vi điều chỉnh trong việc phân loại tài sản có rủi ro tín dụng, Thông tư 31 bổ sung các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng và loại bỏ các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;

- Về phương pháp và nguyên tắc phân loại nợ, Thông tư 31 chỉnh sửa và bổ sung nguyên tắc phân loại đối với khoản ủy thác phát hành thư tín dụng; khoản nợ tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc bán cho tổ chức tín dụng được chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; số tiền mua, ủy thác cho tổ chức khác mua trái phiếu chưa niêm yết được kéo dài kỳ hạn trái phiếu theo quy định của pháp luật; khoản chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ thư tín dụng; các khoản cho vay, tiền gửi của tổ chức tín dụng hỗ trợ tại tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt; cho vay, bảo lãnh, tiền gửi của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc và các tổ chức tín dụng khác tại ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc; khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ;

- Đối với khoản nợ được miễn, giảm lãi theo quy định của NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid –

19 được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định tại Thông tư 31;

- Các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam từ các hoạt động thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định 86 không phải trích lập dự phòng chung.

Quyết định số 1510/QĐ-TTg và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ-TTg ("Quyết định 1510") về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Cùng ngày, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Quyết định 1510 và Thông tư 53 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Một số quy định chủ yếu của Quyết định 1510 và Thông tư 53 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong năm bao gồm:

- Quy định điều kiện của các khoản nợ bao gồm số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, đồng thời quy định về việc giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ sau khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; và
- Quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 53 được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Ban Tổng Giám Đốc Ngân hàng đã áp dụng Luật Tổ chức tín dụng 2024, Nghị định 86, Quyết định 1510 và các Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 56 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là "các công ty con") được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong năm tài chính, Ngân hàng đã thoái một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Ngân hàng mất quyền kiểm soát và công ty con này trở thành công ty liên kết của Ngân hàng. Do đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất các quy định kế toán hiện hành.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 54). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của SHB Campuchia là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của SHB Lào là Kíp Lào ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính, tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch góp vốn. Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp quy định tại điểm n Khoản này) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN; trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;

- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng và các công ty con thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor ngày 18 tháng 11 năm 2020; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số "Thor 7-020-055 Chhor.Tor" ngày 06 tháng 01 năm 2020 và văn bản số "B7.021.2098 Chhor.Tor" ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng; Thông tư số B7.024.001.SRNN ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc cơ cấu lại tín dụng.

- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 31. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Các công ty con ở nước ngoài thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Thông tư 31.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng

chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Thông tư 31. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được thực hiện theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư sẵn sàng để bán).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 – 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào"): quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013 và Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:

  + Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của Ngân hàng;
  + Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo quyết định của Ban Giám đốc SHB Lào.

- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia"): không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và theo phê duyệt của chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06, Thông tư 53 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 30% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ("Thông tư 28") ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.263.714	1.116.039
Tiền mặt bằng ngoại tệ	299.795	254.810
	1.563.509	**1.370.849**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Trung ương		
- Bằng VND	25.850.244	48.007.054
- Bằng ngoại tệ	1.586.692	6.756.592
	27.436.936	**54.763.646**

Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương nhằm mục đích thanh toán, thực hiện dự trữ bắt buộc và ký quỹ tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Ngân hàng Trung ương Lào theo quy định.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	**12.693.973**	**11.894.463**
- Bằng VND	*12.022.685*	*9.967.425*
- Bằng ngoại tệ	*671.288*	*1.927.038*
Tiền gửi có kỳ hạn	**79.941.590**	**42.931.442**
- Bằng VND	*73.459.669*	*42.810.000*
- Bằng ngoại tệ	*6.481.921*	*121.442*
	92.635.563	**54.825.905**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	24.713.260	8.841.433
- Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	(118.410)
	24.713.260	**8.723.023**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**117.348.823**	**63.548.928**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	104.654.850	52.031.337
Nợ có khả năng mất vốn	-	118.410
	104.654.850	**52.149.747**

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TIỀN GỬI VÀ CHO VAY TCTD KHÁC

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	-	**99.794**	**99.794**
Trích lập dự phòng trong năm 2023	-	18.616	18.616
Số dư tại ngày 31/12/2023	-	**118.410**	**118.410**
Trích lập dự phòng trong năm 2024	-	(118.410)	(118.410)
Số dư tại ngày 31/12/2024	-	-	-

9. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**4.945.728**	**7.849.272**
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.945.728	7.849.272
Chứng khoán Vốn	**3.880**	**3.880**
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.880	3.880
	4.949.608	**7.853.152**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(39.152)**	**(60.410)**
Dự phòng giảm giá	(2.059)	(1.540)
Dự phòng chung	(37.093)	(58.870)
	4.910.456	**7.792.742**

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**4.945.728**	**7.849.272**
Chưa niêm yết	4.945.728	7.849.272
Chứng khoán Vốn	**3.880**	**3.880**
Đã niêm yết	2.965	2.965
Chưa niêm yết	915	915
	4.949.608	**7.853.152**

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.945.728	7.849.272
	4.945.728	**7.849.272**

10. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31/12/2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	591.388	591.388	(612.972)	(21.584)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.292.401	5.752.627	(5.778.970)	(26.343)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.534.000	1.260.000	(1.274.000)	(14.000)
	15.417.789	**7.604.015**	**(7.665.942)**	**(61.927)**
Tại ngày 31/12/2023				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	706.520	706.525	(715.608)	(9.083)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	13.233.556	1.133.159	(1.221.228)	(88.069)
	13.940.076	**1.839.684**	**(1.936.836)**	**(97.152)**

11. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	519.927.231	438.396.964
Các khoản trả thay khách hàng	22.760	67.183
	519.949.991	**438.464.147**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	499.504.873	416.692.179
Nợ cần chú ý	5.380.404	8.532.749
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.969.398	761.107
Nợ nghi ngờ	2.052.495	2.493.596
Nợ có khả năng mất vốn	11.042.821	9.984.516
	519.949.991	**438.464.147**

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	204.689.879	184.512.736
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	124.733.647	97.604.740
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	190.526.465	156.346.671
	519.949.991	**438.464.147**

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Công ty Nhà nước	1.334.812	1.961.411
Công ty TNHH khác	167.549.748	126.648.535
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước chiếm giữ trên 50% (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	4.268.833	9.769.747
Công ty Cổ phần khác	261.101.750	213.556.250
Công ty hợp danh	1.846	27.646
Doanh nghiệp tư nhân	1.774.117	5.996.418
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	36.382	63.057
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	47.862	30.406
Hộ kinh doanh, cá nhân	83.834.641	80.410.677
	519.949.991	**438.464.147**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9.928.660	24.197.149
Khai khoáng	1.156.368	1.369.635
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.290.977	43.942.645
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	20.414.795	21.424.673
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	631.534	402.832
Xây dựng	59.708.529	69.713.722
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	145.776.795	123.776.536
Vận tải kho bãi	20.305.290	13.133.856
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	12.181.267	2.890.657
Thông tin và truyền thông	148.159	106.645
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	743.778	204.929
Hoạt động kinh doanh bất động sản	127.568.519	73.269.016
Chuyên môn, khoa học và công nghệ	177.614	249.798
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9.299.433	6.536.248
Hoạt động của Đảng, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	390.456	206.654
Giáo dục và đào tạo	145.439	190.989
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	164.704	60.083
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	484.660	144.495
Hoạt động dịch vụ khác	65.747.797	48.949.416
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9.685.217	7.694.169
	519.949.991	**438.464.147**

12. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	**3.211.595**	**5.889.823**	**9.101.418**
Dự phòng trích lập trong năm	595.353	5.730.017	6.325.370
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(6.654.308)	(6.654.308)
Điều chỉnh khác	5.030	19.331	24.361
Số dư cuối năm	**3.811.978**	**4.984.863**	**8.796.841**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**2.843.216**	**4.214.556**	**7.057.772**
Dự phòng trích lập trong năm	409.411	6.632.383	7.041.794
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(4.432.650)	(4.432.650)
Ảnh hưởng do thoái SHB FC	(43.797)	(533.615)	(577.412)
Điều chỉnh khác	2.765	9.149	11.914
Số dư cuối năm	**3.211.595**	**5.889.823**	**9.101.418**

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

13.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**14.928.258**	**14.344.306**
Chứng khoán Chính phủ	5.461.583	5.465.909
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	905.159	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.561.516	8.878.397
Chứng khoán Vốn	**28.657**	**29.453**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(65.327)**	**(66.071)**
Dự phòng giảm giá	(384)	(297)
Dự phòng chung	(64.010)	(65.774)
Dự phòng cụ thể	(933)	-
	14.891.588	**14.307.688**

13.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**17.812.962**	**17.833.636**
Chứng khoán Chính phủ	16.430.881	16.807.100
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	855.545	500.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(368.575)**	**(77.664)**
Dự phòng chung	-	(3.949)
Dự phòng cụ thể	(368.575)	(73.715)
	17.444.387	**17.755.972**

13.3 Phân tích chất lượng chứng khoán thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 31

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	10.033.868	9.378.397
Nợ cần chú ý	288.352	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	526.536
Nợ có khả năng mất vốn	526.536	-
	10.848.756	**9.904.933**

13.4 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**65.774**	**-**	**297**	**3.949**	**73.715**	**143.735**
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(1.764)	933	87	(3.949)	294.860	290.167
Số dư cuối năm	**64.010**	**933**	**384**	**-**	**368.575**	**433.902**

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	**93.094**	**559**	**3.949**	**-**	**97.602**
Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm	(27.320)	(262)	-	73.715	46.133
Số dư cuối năm	**65.774**	**297**	**3.949**	**73.715**	**143.735**

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 14.1)	370.014	343.172
Các khoản đầu tư dài hạn khác (14.2)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 14.3)	(86.995)	(86.996)
	441.291	**414.448**

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Tài chính Ngân hàng SHB	336.604	370.014	50	336.604	343.172	50
		370.014			**343.172**	

14.2 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	**158.272**

14.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Số dư đầu năm	**86.996**	**111.573**
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(1)	(24.577)
Số dư cuối năm	**86.995**	**86.996**

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**667.181**	**240.766**	**203.722**	**414.738**	**2.096**	**1.528.503**
Mua sắm trong năm	41.922	37.166	30.445	62.941	175	172.649
Chênh lệch tỷ giá	1.273	181	42	273	(6)	1.763
Thanh lý, nhượng bán	(4.377)	(64.376)	(19.980)	(33.150)	-	(121.883)
Tăng/(Giảm) khác	614	416	834	(377)	(1.550)	(63)
Số dư cuối năm	**706.613**	**214.153**	**215.063**	**444.425**	**715**	**1.580.969**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	**207.917**	**208.214**	**141.041**	**235.777**	**576**	**793.525**
Khấu hao trong năm	21.768	4.475	12.960	40.433	248	79.884
Chênh lệch tỷ giá	1.095	163	22	251	(6)	1.525
Thanh lý, nhượng bán	(3.963)	(64.329)	(19.612)	(32.930)	-	(120.834)
Tăng/(Giảm) khác	186	28	233	(83)	(377)	(13)
Số dư cuối năm	**227.003**	**148.551**	**134.644**	**243.448**	**441**	**754.087**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**459.264**	**32.552**	**62.681**	**178.961**	**1.520**	**734.978**
Tại ngày cuối năm	**479.610**	**65.602**	**80.419**	**200.977**	**274**	**826.882**

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	291.384	383.538

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**4.360.370**	**442.555**	**23.004**	**4.825.929**
Mua sắm trong năm	-	38.083	-	38.083
Chênh lệch tỷ giá		(34)	(42)	(76)
Giảm khác	-	-	(45)	(45)
Số dư cuối năm	**4.360.370**	**480.604**	**22.917**	**4.863.891**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**6.754**	**305.734**	**19.003**	**331.491**
Khấu hao trong năm	158	30.218	1.002	31.378
Chênh lệch tỷ giá	-	(34)	(42)	(76)
Giảm khác	-	-	(45)	(45)
Số dư cuối năm	**6.912**	**335.918**	**19.918**	**362.748**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	**4.353.616**	**136.821**	**4.001**	**4.494.438**
Tại ngày cuối năm	**4.353.458**	**144.686**	**2.999**	**4.501.143**

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	234.418	219.994

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (17.2)	944.094	961.372
Các khoản phải thu khác	32.537.712	17.899.290
Trong đó:		
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay	*6.534.129*	*10.104.025*
- Phải thu tiền bán trái phiếu	-	*2.476.541*
- Phải thu hợp đồng bán nợ	*3.410.381*	*3.834.755*
- Phải thu liên quan đến mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành	*20.591.524*	-
- Phải thu khác	*2.001.678*	*1.483.969*
Các khoản lãi, phí phải thu	12.221.898	13.949.182
Tài sản có khác (17.3)	1.380.412	3.230.825
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (17.4)	(124.212)	(86.402)
	46.959.904	**35.954.267**

17.1. Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn (i)	9.936.260	6.308.296
Nợ có khả năng mất vốn	8.250	3.000
	9.944.510	**6.311.296**

(i) Số cuối năm bao gồm các khoản phải thu trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay với số tiền 6.534.129 triệu VND do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực trong năm 2024.

17.2. Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	944.094	961.372
Trong đó: Những công trình lớn		
- Các công trình khu vực miền Bắc	*169.927*	*140.929*
- Các công trình khu vực miền Nam	*200.070*	*200.070*
	944.094	**961.372**

17.3. Tài sản có khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	702.290	1.052.516
Chi phí chờ phân bổ	579.177	748.270
Tài sản có khác	98.945	1.430.039
	1.380.412	**3.230.825**

17.4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	85.994	50.312
- Dự phòng chung	77.744	47.312
- Dự phòng cụ thể	8.250	3.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	38.218	36.090
	124.212	**86.402**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	**47.312**	**3.000**	**36.090**	**86.402**
Trích lập dự phòng trong năm	30.432	5.250	2.217	37.899
Sử dụng dự phòng trong năm	-	-	(89)	(89)
Số cuối năm	**77.744**	**8.250**	**38.218**	**124.212**

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	**1.242.864**	**1.333.658**
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.242.864	1.333.658
	1.242.864	**1.333.658**

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**25.515.684**	**12.261.777**
- Bằng VND	25.513.651	12.260.916
- Bằng ngoại tệ	2.033	861
Tiền gửi có kỳ hạn	**98.210.387**	**53.024.313**
- Bằng VND	86.946.505	41.375.198
- Bằng ngoại tệ	11.263.882	11.649.115
	123.726.071	**65.286.090**

Vay các TCTD khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	1.237.743	852.369
- Bằng ngoại tệ	9.127.176	4.627.835
	10.364.919	**5.480.204**

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**37.158.355**	**43.074.214**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	34.670.912	40.876.084
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.487.443	2.198.130
Tiền gửi có kỳ hạn	**460.850.837**	**402.524.549**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	451.873.649	394.742.416
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.977.188	7.782.133
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**1.312**	**1.672**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	1.005	1.398
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	307	274
Tiền gửi ký quỹ	**1.886.067**	**1.902.991**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.857.784	1.861.696
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	28.283	41.295
	499.896.571	**447.503.426**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	112.242.619	104.196.216
Tiền gửi của cá nhân	350.283.508	313.020.762
Tiền gửi của các đối tượng khác	37.370.444	30.286.448
	499.896.571	**447.503.426**

21. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	613.745	705.880
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	815.905	905.355
	1.429.650	**1.611.235**

22. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	**39.248.195**	**42.821.727**
Mệnh giá	39.248.195	42.821.727
	39.248.195	**42.821.727**

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm			
Dưới 12 tháng	-	12.500.000	12.500.000
- Bằng VND	-	*12.500.000*	*12.500.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.000.000	12	4.000.012
- Bằng VND	*4.000.000*	*12*	*4.000.012*
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	20.300.083	22.748.183
- Bằng VND	*2.448.100*	*20.300.083*	*22.748.183*
	6.448.100	**32.800.095**	**39.248.195**
Số dư đầu năm			
Dưới 12 tháng	-	19.310.000	19.310.000
- Bằng VND	-	*19.310.000*	*19.310.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	126	126
- Bằng VND	-	*126*	*126*
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	21.063.501	23.511.601
- Bằng VND	*2.448.100*	*21.063.501*	*23.511.601*
	2.448.100	**40.373.627**	**42.821.727**

23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số đầu năm Triệu VND	Số cuối năm Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	**10.591.116**	**14.025.631**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**22.049**	**36.030**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**2.827.363**	**2.207.252**
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	282.839	106.511
Các khoản phải trả bên ngoài	2.348.479	1.956.066
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 24)	*1.715.669*	*1.257.723*
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	*541.961*	*580.834*
- Các khoản phải trả khác	*90.849*	*117.509*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	196.045	144.675
	13.440.528	**16.268.913**

24. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	Số dư đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối năm Triệu VND
Thuế GTGT	13.719	131.838	94.347	51.210
Thuế TNDN	1.217.757	2.261.274	1.858.625	1.620.406
Các loại thuế khác	26.247	531.067	513.261	44.053
	1.257.723	**2.924.178**	**2.466.232**	**1.715.669**

25. VỐN VÀ CÁC QUỸ

25.1. Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	36.193.981	1.449.603	(5.260)	48.172	3.384.369	1.704.535	1.022	(689.038)	8.010.896	50.098.280
Chia cổ tức (Thuyết minh số 25.4)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.831.206)	(1.831.206)
Tăng vốn trong năm (i)	435.104	-	-	-	-	-	-	-	-	435.104
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	9.321.949	9.321.949
Trích quỹ trong năm (ii)	-	-	-	-	-	-	219.602	-	(292.803)	(73.201)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	913.204	913.204	-	-	(1.826.408)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	3.939	(125)	3.911	-	158.098	-	165.823
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(49.405)	(49.405)
Số dư cuối năm	36.629.085	1.449.603	(5.260)	52.111	4.297.448	2.621.650	220.624	(530.940)	13.333.023	58.067.344

(i) Ngân hàng đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Ngân hàng theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ 31 ngày 11 tháng 4 năm 2023 và các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 12.1/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2023, số 24/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2023, số 04/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 01 năm 2024 và số 05/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 02 năm 2024. Theo đó, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 43.510.429 cổ phiếu với tổng số tiền thu được từ đợt phát hành là 435.104,29 triệu VND. Ngày 09 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng đã hoàn tất niêm yết bổ sung số lượng cổ phiếu này.

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 thông qua việc tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông hiện hữu. Ngày 30 tháng 12 năm 2024, NHNN chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ tối đa thêm 4.028.653.590.000 VND từ nguồn lợi nhuận lũy kế chưa phân phối theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Ngân hàng và Hội đồng Quản trị Ngân hàng thông qua. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng đang trong quá trình triển khai các thủ tục cần thiết để phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật. Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 02 năm 2025 đã thông qua và phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 11%/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số

989/2025/CV-SHB ngày 10 tháng 3 năm 2025 về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023, Ngân hàng đã phân phối thành công 402.838.460 cổ phiếu. Theo Công văn số 3218/VSDC-ĐKCP.NV ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng tăng thêm là 402.838.460 cổ phiếu, ngày bắt đầu nhận lưu ký cổ phiếu là ngày 27 tháng 3 năm 2025.

(ii) Trích quỹ hỗ trợ kinh doanh, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 và Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng Quản trị về phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu đã được tạm trích đầy đủ trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

25.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vốn góp	36.629.085	36.193.981
Thặng dư vốn cổ phần	1.449.603	1.449.603
Cổ phiếu quỹ	(5.260)	(5.260)
	38.073.428	**37.638.324**

25.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	3.662.908.542	3.619.398.113
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	3.662.908.542	3.619.398.113
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*3.662.908.542*	*3.619.398.113*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*496.186*	*496.186*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	3.662.412.356	3.618.901.927
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*3.662.412.356*	3.618.901.927
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

25.4. Cổ tức

Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng sẽ thực hiện chia cổ tức năm 2023 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% với ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 19 tháng 7 năm 2024. Ngày 06 tháng 8 năm 2024, Ngân hàng đã tiến hành thanh toán cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt cho các cổ đông với số tiền là 1.831.206 triệu VND.

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.949.939	1.445.481
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	45.652.671	52.238.878
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.576.106	3.600.744
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	201.526	191.982
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	107.104	112.306
	50.487.346	**57.589.391**

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	25.891.636	33.550.170
Trả lãi tiền vay	906.750	1.119.236
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.421.893	3.137.595
Chi phí hoạt động tín dụng khác	34.948	497.037
	29.255.227	**38.304.038**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**1.569.532**	**912.654**
- Thu từ dịch vụ thanh toán	1.142.935	349.677
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	90.099	127.073
- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	178.709	273.375
- Thu khác	157.789	162.529
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(286.112)**	**(367.727)**
- Chi về dịch vụ thanh toán	(77.980)	(129.062)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(68.888)	(75.948)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(56.358)	(45.464)
- Chi phí khác	(82.886)	(117.253)
	1.283.420	**544.927**

29. LÃI THUẦN TỪ DỊCH VỤ KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**1.745.054**	**3.039.266**
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.529.492	2.442.366
- Thu từ công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	215.562	596.900
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(1.658.766)**	**(2.757.059)**
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.412.155)	(2.279.584)
- Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(246.611)	(477.475)
	86.288	**282.207**

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH VÀ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

30.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9.739	69.198
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(27.669)	-
Hoàn nhập/ (Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	21.259	(58.076)
	3.329	**11.122**

30.2. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	121.101	183.664
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(48.995)	(109.550)
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(290.167)	(46.133)
	(218.061)	**27.981**

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**1.341.801**	**501.021**
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	478.098	190.201
Thu nhập khác	863.703	310.820
Chi phí từ hoạt động khác	**(186.133)**	**(67.385)**
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	(2.505)	(6.848)
Chi phí công tác xã hội	(135.926)	(16.837)
Chi phí khác	(47.702)	(43.700)
	1.155.668	**433.636**

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức bằng tiền nhận được từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần	-	4.958
- Từ chứng khoán vốn đầu tư	-	*4.958*
Thu nhập từ chuyển nhượng góp vốn, đầu tư dài hạn	2.660	731.645
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	26.842	6.568
	29.502	**743.171**

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	88.996	67.742
Chi phí cho nhân viên	3.177.593	2.945.499
Chi về tài sản	623.876	579.886
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	*111.262*	*105.365*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.368.120	1.035.554
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	499.430	428.201
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	2.216	(5.343)
	5.760.231	**5.051.539**

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cho vay các TCTD (Thuyết minh số 8)	(118.410)	18.616
Trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 12)	6.325.370	7.041.794
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 17.4)	35.832	(22.573)
	6.242.792	**7.037.837**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**11.569.242**	**9.239.021**
Điều chỉnh cho các khoản		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	-	(4.958)
- (Lợi nhuận) của công ty con	(270.293)	(77.474)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	26.324	(19.531)
- Khác	38.531	43.503
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	**11.363.804**	**9.180.561**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	2.272.761	1.836.112
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	(65.546)	2.428
Tổng chi phí thuế TNDN Ngân hàng mẹ trong năm	**2.207.215**	**1.838.540**
Chi phí thuế TNDN của công ty con	54.059	69.926
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**2.261.274**	**1.908.466**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.261.274**	**1.908.466**
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	13.981	(5.797)
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**2.247.293**	**1.914.263**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	9.321.949	7.324.758
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**9.321.949**	**7.324.758**

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các năm tài chính nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm nhưng thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng bởi các sự kiện sau:

- Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023 với tỷ lệ 11% và ngày đăng ký cuối cùng là ngày 27 tháng 02 năm 2025 theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng Quản trị. Ngày 10 tháng 3 năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm là 402.838.460 cổ phiếu.

Chi tiết số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.042.601.552	4.021.740.387
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.042.601.552**	**4.021.740.387**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.306**	**1.821**

Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm trước (Đã báo cáo)	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	7.324.758	7.324.758
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	3.618.901.927	4.021.740.387
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**2.024**	**1.821**

37. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	1.563.509	1.370.849
Tiền gửi tại NHNN	27.436.936	54.763.646
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	12.693.973	11.894.463
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	79.623.116	42.830.828
	121.317.534	**110.859.786**

38. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân trong năm (người)	**6.751**	**7.567**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng thu nhập (triệu VND)	2.364.608	2.088.908
2. Thu nhập bình quân hàng tháng (triệu VND/người)	29,19	23,01

39. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

39.1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Bất động sản	505.961.513	518.813.814
Động sản	54.604.667	43.664.138
Chứng từ có giá	70.565.431	55.063.096
Tài sản khác	558.118.365	462.899.433
	1.189.249.976	**1.080.440.481**

39.2. Tài sản, giấy tờ có giá đem đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	48.968.109	10.000
	48.968.109	**10.000**

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC, NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

40.1. Hoạt động ủy thác

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ trong hạn	3.443.762	4.379.989
Lãi từ hoạt động cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác	303	241
	3.444.065	**4.380.230**

40.2 Hoạt động nhận ủy thác và đại lý

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay từ nguồn nhận ủy thác không chịu rủi ro	4.616.410	5.585.952
	4.616.410	**5.585.952**

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	30.089	55.050
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	13.754.686	15.454.640
Cam kết mua ngoại tệ	*848.566*	*805.070*
Cam kết bán ngoại tệ	*613.719*	*814.380*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*12.292.401*	*13.835.190*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	26.254.923	5.085.207
Bảo lãnh khác	17.927.463	18.477.630
	57.967.161	**39.072.527**

42. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	8.116.949	9.479.493
Lãi chứng khoán chưa thu được	636.328	636.328
Phí phải thu chưa thu được	242	242
	8.753.519	**10.116.063**

43. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	20.621.704	17.017.207
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	19.391.414	16.488.280
Các khoản nợ khác đã xử lý	32.438	37.174
	40.045.556	**33.542.661**

44. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	29.392	29.879
Tài sản khác giữ hộ	2.202.395	2.298.517
Tài sản thuê ngoài	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	201.670	201.772
	2.433.457	**2.530.168**

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Công ty liên kết (từ ngày 09 tháng 6 năm 2023) và công ty con (đến ngày 08 tháng 6 năm 2023)
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
SHB FC		
- Thu nhập lãi tiền gửi	*100.983*	*199.330*
- Chi phí lãi tiền gửi	*(2.530)*	*(6.095)*

Chi tiết giao dịch mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của các cổ đông nội bộ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

		Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.475	-
Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.106	-
Ngô Thu Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.196	-
Thái Quốc Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.767	-
Phạm Viết Dần	Thành viên Hội đồng Quản trị	1.407	-
Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	1.407	-
Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	200	-
Lê Thanh Cẩm	Thành viên Ban Kiểm soát	800	-
Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	800	-
Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc	1.763	-
Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.777	-
Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc	1.743	-
Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	300	-

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Phải thu/(Phải trả)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
SHB FC		
- Góp vốn	*500.000*	*500.000*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(50.840)*	*(175.015)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*1.975.000*	*1.970.000*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(1)*	*(18)*
- Lãi dự thu tiền gửi	*10.023*	*7.100*
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	*(2.873.885)*	*(3.618.885)*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(679.940)*	*(769.387)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(777)*	*(240)*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
- Góp vốn	*42.857*	*42.857*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(1.055.828)*	*(1.121.995)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(62.211)*	*(14.572)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(734.215)*	*(2.982.979)*
- Cho vay	*400.000*	-
- Lãi dự thu cho vay	*1.037*	-

Thù lao, lương thưởng và phúc lợi của người quản lý chủ chốt thực nhận trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Hội đồng quản trị	**11.719**	**14.011**
Ông Đỗ Quang Hiển	4.200	4.200
Ông Thái Quốc Minh	2.640	2.640
Ông Phạm Viết Dần	2.361	1.585
Ông Đỗ Văn Sinh	2.364	2.364
Ông Haroon Anwar Sheikh (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024)	154	2.186
Ông Võ Đức Tiến (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2023)	-	1.036
Ban Kiểm Soát	**4.620**	**4.620**
Ban Giám đốc và Kế toán Trưởng	**28.373**	**22.307**

46. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	530.825.916	610.407.416	43.890.542	(61.927)	37.719.485
Nước ngoài	13.837.335	13.215.226	321.933	-	-
	544.663.251	**623.622.642**	**44.212.475**	**(61.927)**	**37.719.485**

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

CHỈ TIÊU	Tín dụng	Đầu tư	Dịch vụ	Nguồn vốn	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	45.961.301	2.576.106	-	1.949.939	50.487.346
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	1.569.532	-	1.569.532
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	86.288	-	-	86.288
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	3.329	-	-	3.329
(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(218.061)	-	-	(218.061)
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	1.155.668	-	1.155.668
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	29.502	-	-	29.502
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản	**572.096.478**	**38.530.035**	**14.992.244**	**121.859.312**	**747.478.069**
1. Tài sản bộ phận	547.983.584	38.402.934	184.965	121.605.110	708.176.593
2. Tài sản phân bổ	24.112.894	127.101	14.807.279	254.202	39.301.476
Nợ phải trả	**(2.951.067)**	**(9.024)**	**(1.102.214)**	**(685.348.420)**	**(689.410.725)**
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.239.017)	-	(50.877)	(685.330.372)	(686.620.266)
2. Nợ phân bổ	(1.712.050)	(9.024)	(1.051.337)	(18.048)	(2.790.459)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	16.725.382	2.649.969	1.135.599	721.169	21.232.119
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	891.748	368.970	22.413	289	1.283.420
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	46.517	32.419	6.913	439	86.288
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	3.329	-	-	-	3.329
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(221.542)	3.472	9	-	(218.061)
Lãi thuần từ hoạt động khác	888.994	76.695	189.119	860	1.155.668
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29.502	-	-	-	29.502
Chi phí hoạt động	(4.376.042)	(821.443)	(397.603)	(165.143)	(5.760.231)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**13.987.888**	**2.310.082**	**956.450**	**557.614**	**17.812.034**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.690.674)	(864.207)	(390.201)	(297.710)	(6.242.792)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**9.297.214**	**1.445.875**	**566.249**	**259.904**	**11.569.242**

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	979.779	376.774	149.400	57.556	1.563.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	26.266.437	18.007	4.463	1.148.029	27.436.936
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	115.955.312	2.398	1.514	1.389.599	117.348.823
Cho vay khách hàng	394.514.209	84.590.912	19.069.546	12.978.483	511.153.150
Đầu tư tài chính	37.687.722	-	-	-	37.687.722
Tài sản cố định	5.210.816	78.443	34.141	4.625	5.328.025
Tài sản khác	10.004.841	18.556.610	17.014.940	1.383.513	46.959.904
TỔNG TÀI SẢN	**590.619.116**	**103.623.144**	**36.274.004**	**16.961.805**	**747.478.069**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	125.956.339	422	91	9.377.002	135.333.854
Tiền gửi khách hàng	356.715.429	101.101.798	38.241.120	3.838.224	499.896.571
Huy động khác	32.880.518	4.165.540	3.693.714	-	40.739.772
Nợ phải trả khác	8.768.326	1.909.508	772.829	1.989.865	13.440.528
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**524.320.612**	**107.177.268**	**42.707.754**	**15.205.091**	**689.410.725**

48. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

49. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	30.908	261.251	7.636	299.795
Tiền gửi tại Trung ương	6.887	1.434.413	145.392	1.586.692
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	39.645	6.808.435	305.129	7.153.209
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	3.869.731	-	3.869.731
Cho vay khách hàng (*)	554.995	13.725.317	1.826.262	16.106.574
Tài sản cố định	-	4.240	1.779	6.019
Tài sản Có khác (*)	50	5.268.907	103.848	5.372.805
Tổng tài sản	**632.485**	**31.372.294**	**2.390.046**	**34.394.825**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	20.033.383	359.708	20.393.091
Tiền gửi của khách hàng	75.199	10.313.138	1.104.782	11.493.119
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	31.839	31.839
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	554.995	260.910	-	815.905
Các khoản nợ khác (*)	1.136	520.942	62.833	584.911
Vốn và các quỹ	-	570.412	737.039	1.307.451
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**631.330**	**31.698.785**	**2.296.201**	**34.626.316**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**1.155**	**(326.491)**	**93.845**	**(231.491)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**251.678**	**3.124**	**254.802**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**1.155**	**(74.813)**	**96.969**	**23.311**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

50. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn			Trong hạn						
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.563.509	-	-	-	-	-	-	-	-	1.563.509
Tiền gửi tại Trung ương	27.436.936	-	-	-	-	-	-	-	-	27.436.936
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	95.952.680	20.971.973	229.320	115.482	79.368	-	117.348.823
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.880	-	-	-	314.072	2.427.066	-	2.204.590	-	4.949.608
Cho vay khách hàng (*)	-	15.065.075	5.380.247	128.860.381	295.400.459	26.001.522	21.982.582	20.176.927	7.082.798	519.949.991
Chứng khoán đầu tư(*)	28.658	526.536		1.849.227	255.545	7.304.705	1.505.159	3.642.485	17.657.562	32.769.877
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	528.286	-	-	-	-	-	-	-	-	528.286
Tài sản cố định	5.328.025	-	-	-	-	-	-	-	-	5.328.025
Tài sản Có khác (*)	37.108.419	39.438	3.402.131	795.511	2.149.235	2.938.990	650.392	-	-	47.084.116
Tổng tài sản	**71.997.713**	**15.631.049**	**8.782.378**	**227.457.799**	**319.091.284**	**38.901.603**	**24.253.615**	**26.103.370**	**24.740.360**	**756.959.171**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	-	-	-	-	10.077	-	1.232.787	-	-	1.242.864
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	106.112.370	21.485.112	4.301.592	1.703.434	467.440	21.042	134.090.990
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	120.123.781	105.468.656	134.031.591	115.180.277	25.075.372	16.894	499.896.571
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	61.927	-	-	-	-	-	-	-	-	61.927
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	220.371	31.268	47.794	119.586	576.687	433.944	1.429.650
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	2.355.138	4.577.426	14.425.646	13.889.972	4.000.013	-	39.248.195
Các khoản nợ khác (*)	13.440.528	-	-	-	-	-	-	-	-	13.440.528
Tổng nợ phải trả	**13.502.455**	**-**	**-**	**228.811.660**	**131.572.539**	**152.806.623**	**132.126.056**	**30.119.512**	**471.880**	**689.410.725**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**58.495.258**	**15.631.049**	**8.782.378**	**(1.353.861)**	**187.518.745**	**(113.905.020)**	**(107.872.441)**	**(4.016.142)**	**24.268.480**	**67.548.446**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	264	-	-	-	-	-	-	-	-	264
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**58.495.522**	**15.631.049**	**8.782.378**	**(1.353.861)**	**187.518.745**	**(113.905.020)**	**(107.872.441)**	**(4.016.142)**	**24.268.480**	**67.548.710**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

51. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới dây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.563.509	-	-	-	-	1.563.509
Tiền gửi tại NHNN	-	-	27.436.936	-	-	-	-	27.436.936
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	95.952.680	20.971.973	344.802	79.368	-	117.348.823
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	4.949.608	-	-	4.949.608
Cho vay khách hàng (*)	15.065.075	5.380.247	30.552.410	54.145.715	129.843.657	185.294.966	99.667.921	519.949.991
Chứng khoán đầu tư (*)	526.536	-	1.849.227	255.545	1.505.159	9.690.379	18.943.031	32.769.877
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	528.286	528.286
Tài sản cố định	-	-	1.685.614	76	3.290	134.757	3.504.288	5.328.025
Tài sản Có khác (*)	39.438	3.402.131	37.314.277	2.221.142	3.886.704	219.512	912	47.084.116
Tổng tài sản	**15.631.049**	**8.782.378**	**196.354.653**	**77.594.451**	**140.533.220**	**195.418.982**	**122.644.438**	**756.959.171**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	10.077	1.232.787	-	-	1.242.864
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	105.093.171	19.828.912	6.217.350	2.930.515	21.042	134.090.990
Tiền gửi của khách hàng	-	-	97.814.633	85.657.540	180.543.336	135.863.633	17.429	499.896.571
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả chính khác (*)			12.526	19.792	15.609	14.000	-	61.927
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	220.372	31.268	167.379	576.687	433.944	1.429.650
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	506	-	12.733.869	20.597.528	5.916.292	39.248.195
Các khoản nợ khác (*)	-	-	13.440.528	-	-	-	-	13.440.528
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**216.581.736**	**105.547.589**	**200.910.330**	**159.982.363**	**6.388.707**	**689.410.725**
Mức chênh thanh khoản ròng	**15.631.049**	**8.782.378**	**(20.227.083)**	**(27.953.138)**	**(60.377.110)**	**35.436.619**	**116.255.731**	**67.548.446**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

52. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng Phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 nhưng có đầy đủ tài sản đảm bảo, bao gồm bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng như sau:

	Quá hạn			
	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 ngày tới 180 ngày	Quá hạn từ 181 ngày tới 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	380.302	100.584	124.875	1.317.608

53. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng 1 năm	113.145	245.563
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	977.155	532.735
Trên 5 năm	94.723	63.696
	1.185.023	**841.994**

54. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
USD	25.480	24.338
EUR	26.530	26.848
GBP	32.013	30.974
CHF	28.219	28.792
JPY	163,00	172,00
SGD	18.759	18.412
AUD	15.862	16.597
HKD	3.283	3.105
CAD	17.737	18.331
LAK	1,164	1,1809
THB	744,45	663,49

55. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Ngoài sự kiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 được trình bày tại Thuyết minh số 25.1, Ngân hàng đã phát hành thành công 23.506.190 trái phiếu mã SHBC7Y202401, mệnh giá 100.000 đồng/01 trái phiếu, kỳ hạn 7 năm với lãi suất thả nổi (theo Công văn số 1000/2025/CV-SHB ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Ngân hàng), căn cứ theo phương án phát hành trái phiếu SHB ra công chúng năm 2024 đã được Hội đồng Quản trị thông qua tại Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 9 năm 2024.

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

***

Deloitte.

BẢN SAO

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dần	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật)
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0326/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 49, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 04105 . 03 Quyển số: ....-SCT/BS
Ngày: 04 -03- 2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

M.S.D.N: 0100112600 - C.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

S.Đ.K.H.Đ: 75 - C.T.H.D - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM - P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt**		**2.041.236**	**1.505.879**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**		**29.346.923**	**26.288.908**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**5**	**113.277.205**	**123.929.877**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		97.877.191	99.216.617
2.	Cho vay các TCTD khác		15.400.014	24.713.260
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**		**-**	**4.908.635**
1.	Chứng khoán kinh doanh		-	4.945.728
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(37.093)
V.	**Cho vay khách hàng**		**571.951.576**	**497.952.391**
1.	Cho vay khách hàng	7	580.780.481	506.112.656
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(8.828.905)	(8.160.265)
VI.	**Chứng khoán đầu tư**	**9**	**44.637.945**	**32.335.975**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	17.326.696	14.956.915
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	27.734.964	17.812.962
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	9.4	(423.715)	(433.902)
VII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**10**	**3.615.217**	**3.615.217**
1.	Đầu tư vào công ty con	10.1	3.043.940	3.043.940
2.	Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	10.2	500.000	500.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	10.3	158.272	158.272
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10.4	(86.995)	(86.995)
VIII.	**Tài sản cố định**		**5.346.091**	**5.323.402**
1.	Tài sản cố định hữu hình		825.743	822.260
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.539.372*	*1.529.373*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(713.629)*	*(707.113)*
2.	Tài sản cố định vô hình		4.520.348	4.501.142
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*4.893.484*	*4.858.648*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(373.136)*	*(357.506)*
IX.	**Tài sản Có khác**	**11**	**49.025.126**	**45.212.919**
1.	Các khoản phải thu		33.158.499	32.680.021
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		14.407.071	11.256.456
3.	Tài sản Có khác	11.2	1.509.343	1.393.797
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	11.3	(49.787)	(117.355)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**819.241.319**	**741.073.203**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	12	**1.206.750**	**1.242.864**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.206.750	1.242.864
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	13	**120.093.198**	**132.373.236**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		114.171.659	122.008.317
2.	Vay các TCTD khác		5.921.539	10.364.919
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	14	**557.320.852**	**496.105.437**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	6	**86.710**	**61.927**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	15	**7.978.507**	**1.429.650**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	16	**54.598.314**	**39.248.195**
VII.	**Các khoản nợ khác**	17	**15.425.467**	**13.110.542**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		12.718.108	10.466.534
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.707.359	2.644.008
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			**756.709.798**	**683.571.851**
VIII.	**Vốn và các quỹ**	19	**62.531.521**	**57.501.352**
1.	Vốn của TCTD		42.101.813	38.073.428
a.	*Vốn điều lệ*		*40.657.470*	*36.629.085*
b.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.449.603*	*1.449.603*
c.	*Cổ phiếu quỹ*		*(5.260)*	*(5.260)*
2.	Quỹ của TCTD		7.091.556	7.126.212
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.338.152	12.301.712
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**819.241.319**	**741.073.203**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	29	46.201	30.089
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	29	28.264.424	13.754.686
	Cam kết mua ngoại tệ		*237.504*	*848.566*
	Cam kết bán ngoại tệ		-	*613.719*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*28.026.920*	*12.292.401*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29	37.790.469	26.204.623
4.	Bảo lãnh khác	29	32.403.080	17.655.830
5.	Các cam kết khác	29	2.565.250	2.534.000
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		7.505.841	8.436.939
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		40.943.363	39.967.173
8.	Tài sản và chứng từ khác		1.990.999	2.433.420

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	31.264.682	23.718.398
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(16.986.612)	(14.494.759)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**14.278.070**	**9.223.639**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.120.840	515.914
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(107.657)	(146.778)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**1.013.183**	**369.136**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**112.914**	**71.763**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**22.1**	**42.018**	**1.256**
V.	**Lãi/ (Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**22.2**	**66.400**	**(98.386)**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		540.702	316.093
6.	Chi phí hoạt động khác		(71.744)	(30.656)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**23**	**468.958**	**285.437**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**24**	**8.989**	**38.311**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**25**	**(2.600.620)**	**(2.239.419)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**13.389.912**	**7.651.737**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**26**	**(4.491.164)**	**(1.003.473)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**8.898.748**	**6.648.264**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(1.778.715)	(1.328.205)
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(1.778.715)**	**(1.328.205)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.120.033**	**5.320.059**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	27.966.704	18.345.988
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(14.735.039)	(17.673.891)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.160.545	322.541
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	174.052	61.685
05.	Thu nhập khác	297.685	181.654
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	171.147	103.370
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.612.631)	(2.239.943)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(1.806.426)	(1.436.248)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**10.616.037**	**(2.334.844)**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(77.126.125)***	***(45.737.835)***
09.	Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.313.247	(12.702.222)
10.	Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.346.055)	(13.162.074)
11.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(74.667.825)	(22.311.167)
12.	Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(3.890.092)	(1.373.254)
13.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(535.400)	3.810.882
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***67.839.062***	***25.797.220***
14.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	(36.114)	(54.714)
15.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(12.280.038)	21.333.940
16.	Tăng tiền gửi của khách hàng	61.215.415	10.828.568
17.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	12.350.119	(6.989.105)
18.	Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	6.548.857	(70.548)
19.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	24.783	142.958
20.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động	50.696	606.121
21.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(34.656)	-
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**1.328.974**	**(22.275.459)**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01.	Mua sắm tài sản cố định	(81.313)	(74.665)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	733	664
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(607)	(251)
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	8.989	38.311
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(72.198)**	**(35.941)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01.	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	-	435.104
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	3.000.000	-
03.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.002.830)	(372)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**997.170**	**434.732**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**2.253.946**	**(21.876.668)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**127.011.404**	**117.502.568**
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 28)**	**129.265.350**	**95.625.900**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	**Ngô Thị Vân**	**Ngô Thu Hà**
Trưởng phòng KTTH & BCTC	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1828/QĐ-QLGS4 ngày 01 tháng 8 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.657.470 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 6.231 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.127 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya ("Krungsri") của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC.

Hiện tại, Ngân hàng đánh giá Ngân hàng vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của SHB FC, do đó đã ghi nhận khoản đầu tư còn lại là công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt việc SHB, với tư cách là thành viên góp vốn 50% vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn điều lệ còn lại của SHB tại Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, giao dịch vẫn đang được tiến hành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Ngân hàng.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Hướng dẫn mới ban hành đã áp dụng

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Luật số 56 nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 ("Luật số 96") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ – CP ("Nghị định 135") thay thế nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Một số thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong kỳ bao gồm:

- Quy định về doanh thu, chi phí và các nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về quản lý và sử dụng vốn, tài sản của ngân hàng thương mại, và
- Quy định về việc trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ các khoản theo quy định vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng

Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ("Nghị định 156") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2028/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, NHNN đã ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ("Thông tư 16") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của NHNN quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 tại Thuyết minh số 36). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai dòng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng); và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 53. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại các Thông tư này như sau:

- Thông tư 02:
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

- Thông tư 53:
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 75% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư sẵn sàng để bán).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 – 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02, Thông tư 06 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ("Thông tư 28") ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	26.971.871	19.896.548
- Bằng VND	*18.428.816*	*12.022.685*
- Bằng ngoại tệ	*8.543.055*	*7.873.863*
Tiền gửi có kỳ hạn	70.305.320	79.320.069
- Bằng VND	*68.320.925*	*73.459.669*
- Bằng ngoại tệ	*2.584.395*	*5.860.400*
	97.877.191	**99.216.617**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	15.400.014	24.713.260
	15.400.014	**24.713.260**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**113.277.205**	**123.929.877**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.305.334	104.033.329
Tổng	**86.305.334**	**104.033.329**

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo riêng giữa niên độ)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/6/2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	450.014	450.014	(456.081)	(6.067)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.026.920	9.274.848	(9.310.241)	(35.393)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.565.250	1.260.000	(1.305.250)	(45.250)
	31.042.184	**10.984.862**	**(11.071.572)**	**(86.710)**
Tại ngày 31/12/2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	591.388	591.388	(612.972)	(21.584)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.292.401	5.752.627	(5.778.970)	(26.343)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.534.000	1.260.000	(1.274.000)	(14.000)
	15.417.789	**7.604.015**	**(7.665.942)**	**(61.927)**

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	580.750.716	506.089.896
Các khoản trả thay khách hàng	29.765	22.760
	580.780.481	**506.112.656**

Phân tích tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	563.710.365	488.026.958
Nợ cần chú ý	1.849.642	4.476.095
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.037.104	1.092.049
Nợ nghi ngờ	3.135.455	1.937.875
Nợ có khả năng mất vốn	11.047.915	10.579.679
	580.780.481	**506.112.656**

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	206.328.873	198.178.683
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	160.458.343	124.495.644
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	213.993.265	183.438.329
	580.780.481	**506.112.656**

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**3.710.894**	**4.449.371**	**8.160.265**
Dự phòng trích lập trong kỳ	558.569	4.000.163	4.558.732
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(3.890.092)	(3.890.092)
Số dư cuối kỳ	**4.269.463**	**4.559.442**	**8.828.905**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**3.093.834**	**5.691.830**	**8.785.664**
Dự phòng trích lập trong kỳ	166.346	843.323	1.009.669
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.373.254)	(1.373.254)
Số dư cuối kỳ	**3.260.180**	**5.161.899**	**8.422.079**

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**17.298.039**	**14.928.258**
Chứng khoán Chính phủ	5.459.444	5.461.583
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.101.940	905.159
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.736.655	8.561.516
Chứng khoán Vốn	**28.657**	**28.657**
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(55.140)**	**(65.327)**
Dự phòng giảm giá	(384)	(384)
Dự phòng chung	(54.756)	(64.010)
Dự phòng cụ thể	-	(933)
	17.271.556	**14.891.588**

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**27.734.964**	**17.812.962**
Chứng khoán Chính phủ	23.710.178	16.430.881
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	3.498.250	855.545
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(368.575)**	**(368.575)**
Dự phòng cụ thể	(368.575)	(368.575)
	27.366.389	**17.444.387**

9.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.336.845	10.033.868
Nợ cần chú ý	-	288.352
Nợ có khả năng mất vốn	526.536	526.536
	15.863.381	**10.848.756**

9.4 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**64.010**	**933**	**384**	**-**	**368.575**	**433.902**
(Hoàn nhập) trong kỳ	(9.254)	(933)	-	-	-	(10.187)
Số dư cuối kỳ	**54.756**	**-**	**384**	**-**	**368.575**	**423.715**

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá Triệu VND	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**65.774**	**297**	**3.949**	**73.715**	**143.735**
(Hoàn nhập)/trích lập trong kỳ	(1.795)	(9)	-	110.572	108.768
Số dư cuối kỳ	**63.979**	**288**	**3.949**	**184.287**	**252.503**

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (xem Thuyết minh số 10.1)	3.043.940	3.043.940
Đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 10.2)	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác (xem Thuyết minh số 10.3)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 10.4)	(86.995)	(86.995)
	3.615.217	**3.615.217**

10.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
SHB Campuchia	1.744.452	100	1.744.452	100
SHB Lào	1.279.488	100	1.279.488	100
SHB AMC	20.000	100	20.000	100
	3.043.940		**3.043.940**	

10.2 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
SHB FC	500.000	50	500.000	50
	500.000		**500.000**	

10.3 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	**158.272**

10.4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**86.995**	**86.996**
Số dư cuối kỳ	**86.995**	**86.996**

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	979.414	944.094
Các khoản phải thu khác	32.179.085	31.735.927
Trong đó:		
- Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng	*29.709.615*	*27.125.653*
- Phải thu hợp đồng bán nợ	*1.367.905*	*3.410.381*
- Phải thu khác	*1.101.565*	*1.199.893*
Các khoản lãi, phí phải thu	14.407.071	11.256.456
Tài sản có khác (11.2)	1.509.343	1.393.797
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (11.3)	(49.787)	(117.355)
	49.025.126	**45.212.919**

11.1 Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.359.527	9.936.260
Nợ có khả năng mất vốn	8.378	8.250
	1.367.905	**9.944.510**

11.2 Tài sản có khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	636.179	702.290
Chi phí chờ phân bổ	675.312	592.868
Tài sản có khác	197.852	98.639
	1.509.343	**1.393.797**

11.3 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	18.577	85.994
- Dự phòng chung	*10.199*	*77.744*
- Dự phòng cụ thể	*8.378*	*8.250*
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	31.210	31.361
	49.787	**117.355**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**77.744**	**8.250**	**31.361**	**117.355**
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	(67.545)	128	(151)	(67.568)
Số dư cuối kỳ	**10.199**	**8.378**	**31.210**	**49.787**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**47.312**	**3.000**	**31.211**	**81.523**
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(6.197)	-	-	(6.197)
Số dư cuối kỳ	**41.115**	**3.000**	**31.211**	**75.326**

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNN	**1.206.750**	**1.242.864**
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.206.750	1.242.864
	1.206.750	**1.242.864**

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**18.807.334**	**26.500.532**
- Bằng VND	17.663.791	25.514.053
- Bằng ngoại tệ	1.143.543	986.479
Tiền gửi có kỳ hạn	**95.364.325**	**95.507.785**
- Bằng VND	93.406.450	86.946.505
- Bằng ngoại tệ	1.957.875	8.561.280
	114.171.659	**122.008.317**

Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	1.079.222	1.237.742
- Bằng ngoại tệ	4.842.317	9.127.177
	5.921.539	**10.364.919**

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**37.788.753**	**36.072.139**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	35.518.339	34.676.902
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.270.414	1.395.237
Tiền gửi có kỳ hạn	**517.527.216**	**458.168.049**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	510.787.149	451.914.749
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.740.067	6.253.300
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**11.968**	**1.312**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	572	1.005
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	11.396	307
Tiền gửi ký quỹ	**1.992.915**	**1.863.937**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.988.298	1.857.784
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	4.617	6.153
	557.320.852	**496.105.437**

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	595.923	613.745
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	7.382.584	815.905
	7.978.507	**1.429.650**

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND		
Mệnh giá	54.598.314	39.248.195
	54.598.314	**39.248.195**

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư cuối kỳ			
Dưới 12 tháng	-	22.500.000	22.500.000
- Bằng VND	-	*22.500.000*	*22.500.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.000.000	12	4.000.012
- Bằng VND	*4.000.000*	*12*	*4.000.012*
Từ 5 năm trở lên	7.798.719	20.299.583	28.098.302
- Bằng VND	*7.798.719*	*20.299.583*	*28.098.302*
	11.798.719	**42.799.595**	**54.598.314**
Số dư đầu kỳ			
Dưới 12 tháng	-	12.500.000	12.500.000
- Bằng VND	-	*12.500.000*	*12.500.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.000.000	12	4.000.012
- Bằng VND	*4.000.000*	*12*	*4.000.012*
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	20.300.083	22.748.183
- Bằng VND	*2.448.100*	*20.300.083*	*22.748.183*
	6.448.100	**32.800.095**	**39.248.195**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	**12.718.108**	**10.466.534**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**2.707.359**	**2.644.008**
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	85.058	241.660
Các khoản phải trả bên ngoài	2.434.656	2.206.303
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 18)	*1.649.557*	*1.598.031*
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	*663.441*	*519.802*
- Các khoản phải trả khác	*121.658*	*88.470*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	187.645	196.045
	15.425.467	**13.110.542**

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế GTGT	50.249	102.108	109.209	43.148
Thuế TNDN	1.506.394	1.778.715	1.806.426	1.478.683
Các loại thuế khác	41.388	408.521	322.183	127.726
	1.598.031	**2.289.344**	**2.237.818**	**1.649.557**

19.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	4.065.747.002	3.662.908.542
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	4.065.747.002	3.662.908.542
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*4.065.747.002*	*3.662.908.542*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*496.186*	*496.186*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	4.065.250.816	3.662.412.356
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*4.065.250.816*	*3.662.412.356*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.522.588	710.727
Thu nhập lãi cho vay	28.681.841	21.458.909
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	793.607	1.372.982
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	160.150	107.307
Thu khác từ hoạt động tín dụng	106.496	68.473
	31.264.682	**23.718.398**

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	15.161.540	12.668.527
Trả lãi tiền vay	396.690	521.719
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.316.836	1.292.019
Chi phí hoạt động tín dụng khác	111.546	12.494
	16.986.612	**14.494.759**

22. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

22.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.955	6.806
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(30)	(27.266)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	37.093	21.716
	42.018	**1.256**

22.2 (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	94.925	34.791
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(38.712)	(24.409)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.187	(108.768)
	66.400	**(98.386)**

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**540.702**	**316.093**
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	272.200	109.230
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	171.147	103.370
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	6.115	-
Thu nhập khác	91.240	103.493
Chi phí từ hoạt động khác	**(71.744)**	**(30.656)**
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	-	(5.451)
Chi phí công tác xã hội	(45.784)	(11.694)
Chi phí khác	(25.960)	(13.511)
	468.958	**285.437**

24. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức nhận trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	*8.989*	*38.311*
	8.989	**38.311**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	18.540	24.224
Chi phí cho nhân viên	1.462.676	1.332.324
Chi về tài sản	290.261	260.978
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	*57.838*	*51.066*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	553.311	376.176
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	275.832	245.717
	2.600.620	**2.239.419**

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 8)	4.558.732	1.009.669
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 11)	(67.568)	(6.196)
	4.491.164	**1.003.473**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**8.898.748**	**6.648.264**
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(8.989)	(11.111)
Cộng:		
- Chi phí khác không được khấu trừ thuế	3.656	3.193
Thu nhập chịu thuế	**8.893.415**	**6.640.346**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	**1.778.683**	**1.328.069**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	32	136
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	**1.778.715**	**1.328.205**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**1.506.394**	**1.136.111**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.806.426)	(1.436.248)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	**1.478.683**	**1.028.068**

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	2.041.236	1.505.879
Tiền gửi tại NHNN	29.346.923	26.288.908
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	26.971.871	19.896.548
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	70.905.320	79.320.069
	129.265.350	**127.011.404**

29. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	46.201	30.089
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	28.264.424	13.754.686
Cam kết mua ngoại tệ	*237.504*	*848.566*
Cam kết bán ngoại tệ	-	*613.719*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*28.026.920*	*12.292.401*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37.790.469	26.204.623
Bảo lãnh khác	32.403.080	17.655.830
Cam kết khác	2.565.250	2.534.000

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB AMC")	Công ty con
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Công ty con
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn - Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Công ty con
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
SHB AMC		
- Nhận cổ tức	*8.989*	*11.111*
- Chi phí lãi tiền gửi	*(842)*	*(867)*
- Chi phí khác	*(54.674)*	*(51.509)*
SHB Lào		
- Thu nhập lãi tiền gửi	*4.412*	*32.141*
- Chi phí lãi tiền gửi	*(16.082)*	*(11.234)*
SHB Campuchia		
- Thu nhập lãi tiền gửi	-	*46.678*
SHB FC		
- Thu nhập lãi tiền gửi	*32.632*	*44.076*
- Chi phí lãi tiền gửi	*(2.214)*	*(1.091)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Thu nhập khác	*52*	-

Chi tiết giao dịch mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của các cổ đông nội bộ trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

		Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	2.475
Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kiêm Phó Tổng Giám đốc	-	2.106
Ngô Thu Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị, kiêm Tổng Giám đốc	-	2.196
Thái Quốc Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	1.767
Phạm Viết Dần	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	1.407
Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	-	1.407
Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	-	200
Lê Thanh Cẩm	Thành viên Ban Kiểm soát	-	800
Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	-	800
Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	-	1.763
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	-	1.763
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	-	1.763
Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)	-	1.763
Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	1.777
Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)	-	1.743
Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	-	300

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Phải thu/(phải trả)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
SHB AMC		
- Góp vốn	*20.000*	*20.000*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(36.323)*	*(47.091)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(527)*	*(555)*
SHB Lào		
- Góp vốn	*1.279.488*	*1.279.488*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(171.111)*	*(387.901)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*848.308*	*827.998*
- Lãi dự thu tiền gửi	*2.140*	*1.875*
SHB Campuchia		
- Góp vốn	*1.744.452*	*1.744.452*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(976.176)*	*(598.910)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*6.576.684*	*6.546.626*
SHB FC		
- Góp vốn	*500.000*	*500.000*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(34.643)*	*(50.840)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*675.000*	*1.975.000*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(3)*	*(1)*
- Lãi dự thu tiền gửi	*1.694*	*10.023*
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	*(3.190.012)*	*(2.873.885)*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(429.293)*	*(679.940)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(1.253)*	*(777)*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
- Góp vốn	*42.857*	*42.857*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(1.183.406)*	*(1.055.828)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(47.644)*	*(62.211)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn	*(1.607.887)*	*(734.215)*
- Cho vay	*198.000*	*400.000*
- Lãi dự thu cho vay	*260*	*1.037*
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(31.873)*	

31. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch Dư nợ - Dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch Dư nợ - Dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	596.180.495	670.436.638	70.239.750	(86.710)	45.061.660
Nước ngoài	-	1.055.873	-	-	-
	596.180.495	**671.492.511**	**70.239.750**	**(86.710)**	**45.061.660**

32. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao là trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

33. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt	35.786	316.377	193	352.356
Tiền gửi tại NHNN	7.856	880.288	-	888.144
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	147.813	10.923.790	55.848	11.127.451
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.528.959	-	7.528.959
Cho vay khách hàng (*)	590.838	4.122.297	-	4.713.135
Tài sản Có khác	65	101.789	-	101.854
Tổng tài sản	**782.358**	**23.873.500**	**56.041**	**24.711.899**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1	7.943.735	-	7.943.736
Tiền gửi của khách hàng	182.527	8.836.551	7.416	9.026.494
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	38.213	38.213
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	590.838	6.791.746	-	7.382.584
Các khoản nợ khác	1.299	214.638	3.773	219.710
Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**774.665**	**23.786.670**	**49.402**	**24.610.737**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**7.693**	**86.830**	**6.639**	**101.162**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	**232.386**	**2.559**	**234.945**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**7.693**	**319.216**	**9.198**	**336.107**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

34. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

		Quá hạn		Trong hạn						
	Không chịu lãi	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt	2.041.236	-	-	-	-	-	-	-	-	2.041.236
Tiền gửi tại NHNN	29.346.923	-	-	-	-	-	-	-	-	29.346.923
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	98.141.054	15.017.741	39.042	-	79.368	-	113.277.205
Cho vay khách hàng (*)	-	15.220.475	1.849.642	127.321.290	364.880.969	37.401.273	25.079.388	8.173.964	853.480	580.780.481
Chứng khoán đầu tư (*)	28.658	526.536		11.698.873	-	10.439.191	2.398.250	5.121.936	14.848.216	45.061.660
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.702.212	-	-	-	-	-	-	-	-	3.702.212
Tài sản cố định	5.346.091	-	-	-	-	-	-	-	-	5.346.091
Tài sản Có khác	49.066.863	8.050	-	-	-	-	-	-	-	49.074.913
Tổng tài sản	**89.531.983**	**15.755.061**	**1.849.642**	**237.161.217**	**379.898.710**	**47.879.506**	**27.477.638**	**13.375.268**	**15.701.696**	**828.630.721**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	124.778	141.735	930.160	10.077	-	-	1.206.750
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	100.203.032	18.163.348	907.678	305.871	466.903	46.366	120.093.198
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	126.433.348	112.316.314	173.133.865	130.760.289	14.676.345	691	557.320.852
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	86.710	-	-	-	-	-	-	-	-	86.710
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	224.479	30.354	6.599.329	122.231	625.579	376.535	7.978.507
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	5.322.703	8.469.485	11.896.503	28.909.623	-	-	54.598.314
Các khoản nợ khác	15.425.467	-	-	-	-	-	-	-	-	15.425.467
Tổng nợ phải trả	15.512.177	-	-	232.308.340	139.121.236	193.467.535	160.108.091	15.768.827	423.592	756.709.798
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	74.019.806	15.755.061	1.849.642	4.852.877	240.777.474	(145.588.029)	(132.630.453)	(2.393.559)	15.278.104	71.920.923
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	216	-	-	-	-	-	-	-	-	216
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	74.020.022	15.755.061	1.849.642	4.852.877	240.777.474	(145.588.029)	(132.630.453)	(2.393.559)	15.278.104	71.921.139

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

35. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	2.041.236	-	-	-	-	2.041.236
Tiền gửi tại NHNN	-	-	29.346.923	-	-	-	-	29.346.923
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	98.141.054	15.017.741	39.042	79.368	-	113.277.205
Cho vay khách hàng (*)	15.220.475	1.849.642	26.651.009	53.905.382	139.628.371	219.180.272	124.345.330	580.780.481
Chứng khoán đầu tư (*)	526.536	-	11.698.872	-	5.100.786	12.858.591	14.876.875	45.061.660
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.702.212	3.702.212
Tài sản cố định	-	-	1.683.446	159	2.038	123.055	3.537.392	5.346.091
Tài sản Có khác	8.050	-	48.407.117	66.331	415.185	176.084	2.147	49.074.913
Tổng tài sản	**15.755.061**	**1.849.642**	**217.969.657**	**68.989.613**	**145.185.422**	**232.417.370**	**146.463.956**	**828.630.721**
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	124.778	141.734	940.238	-	-	1.206.750
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	100.203.033	15.770.042	2.693.162	1.380.595	46.366	120.093.198
Tiền gửi của khách hàng	-	-	109.448.332	91.204.486	185.066.587	171.600.756	691	557.320.852
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	41.624	866	44.220	-	-	86.710
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	224.478	30.354	195.311	7.151.829	376.535	7.978.507
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.005	3.000.000	23.584.990	18.061.017	8.952.302	54.598.314
Các khoản nợ khác	-	-	15.425.467	-	-	-	-	15.425.467
Tổng nợ phải trả	-	-	226.467.717	110.147.482	212.524.508	198.194.197	9.375.894	756.709.798
Mức chênh thanh khoản ròng	**15.755.061**	**1.849.642**	**(8.498.060)**	**(41.157.869)**	**(67.339.086)**	**34.223.173**	**137.088.062**	**71.920.923**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

36. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
USD	26.105	25.480
EUR	30.597	26.530
GBP	35.779	32.013
CHF	27.701	28.219
JPY	181,00	163,00
SGD	20.477	18.759
AUD	17.059	15.862
HKD	3.323	3.283
CAD	19.095	17.737
LAK	1,2112	1,1640
THB	803,43	744,45

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 22 tháng 4 năm 2025 thông qua việc tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 cho cổ đông hiện hữu. Ngày 18 tháng 7 năm 2025, NHNN chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ tối đa thêm 5.284.826.060.000 VND từ nguồn lợi nhuận lũy kế chưa phân phối theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Ngân hàng và Hội đồng Quản trị Ngân hàng thông qua. Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 8 năm 2025 đã phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu là ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 19 tháng 8 năm 2025 thông qua việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào từ 500 tỷ LAK lên 1.000 tỷ LAK, thực hiện trong giai đoạn 2025 – 2035.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Kiều Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

***

Deloitte.

BẢN SAO

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

(Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dần	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cầm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc (Người đại diện theo pháp luật)
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Ngô Thu Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0824 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (gọi tắt là "Ngân hàng"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 04104 Quyển số: -SCT/BS
Ngày: 04 -03- 2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

M.S.D.N: 0100112600 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

S.Đ.K.H.Đ: 75 - C.T.H.D - VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM - P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN**			
I.	**Tiền mặt**		**2.097.126**	**1.563.509**
II.	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")**		**30.626.622**	**27.436.936**
III.	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**5**	**106.638.988**	**117.348.823**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		91.238.974	92.635.563
2.	Cho vay các TCTD khác		15.400.014	24.713.260
IV.	**Chứng khoán kinh doanh**	**6**	**1.810**	**4.910.456**
1.	Chứng khoán kinh doanh		3.325	4.949.608
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(1.515)	(39.152)
V.	**Cho vay khách hàng**		**584.806.636**	**511.153.150**
1.	Cho vay khách hàng	8	594.564.116	519.949.991
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(9.757.480)	(8.796.841)
VI.	**Chứng khoán đầu tư**	**10**	**44.637.945**	**32.335.975**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	17.326.696	14.956.915
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	27.734.964	17.812.962
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.4	(423.715)	(433.902)
VII.	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**11**	**419.945**	**441.291**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	11.1	348.668	370.014
2.	Đầu tư dài hạn khác	11.2	158.272	158.272
3.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11.3	(86.995)	(86.995)
VIII.	**Tài sản cố định**		**5.350.814**	**5.328.025**
1.	Tài sản cố định hữu hình		830.465	826.882
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*1.592.952*	*1.580.969*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(762.487)*	*(754.087)*
2.	Tài sản cố định vô hình		4.520.349	4.501.143
a.	*Nguyên giá TSCĐ*		*4.898.937*	*4.863.891*
b.	*Hao mòn TSCĐ*		*(378.588)*	*(362.748)*
IX.	**Tài sản Có khác**	**12**	**51.139.093**	**46.959.904**
1.	Các khoản phải thu		33.993.053	33.481.806
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		15.688.065	12.221.898
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		4.627	-
4.	Tài sản Có khác	12.2	1.509.992	1.380.412
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	12.3	(56.644)	(124.212)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**825.718.979**	**747.478.069**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I.	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**13**	**1.206.750**	**1.242.864**
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.206.750	1.242.864
II.	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**14**	**121.148.251**	**134.090.990**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		115.226.712	123.726.071
2.	Vay các TCTD khác		5.921.539	10.364.919
III.	**Tiền gửi của khách hàng**	**15**	**561.718.311**	**499.896.571**
IV.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**7**	**86.710**	**61.927**
V.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**16**	**7.978.507**	**1.429.650**
VI.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**17**	**54.598.314**	**39.248.195**
VII.	**Các khoản nợ khác**	**18**	**15.714.222**	**13.440.528**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		12.856.625	10.591.116
2.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		36.599	22.049
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.820.998	2.827.363
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**762.451.065**	**689.410.725**
VIII.	**Vốn và các quỹ**	**20**	**63.267.914**	**58.067.344**
1.	Vốn của TCTD		42.101.813	38.073.428
a.	*Vốn điều lệ*		*40.657.470*	*36.629.085*
b.	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.449.603*	*1.449.603*
c.	*Cổ phiếu quỹ*		*(5.260)*	*(5.260)*
2.	Quỹ của TCTD		7.182.424	7.191.833
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(460.465)	(530.940)
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.444.142	13.333.023
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**825.718.979**	**747.478.069**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn	31	46.201	30.089
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	31	28.264.424	13.754.686
	Cam kết mua ngoại tệ		*237.504*	*848.566*
	Cam kết bán ngoại tệ		-	*613.719*
	Cam kết giao dịch hoán đổi		*28.026.920*	*12.292.401*
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	31	37.833.008	26.254.923
4.	Bảo lãnh khác	31	32.545.704	17.927.463
5.	Các cam kết khác		2.565.250	2.534.000
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		7.909.268	8.753.519
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		41.025.063	40.045.556
8.	Tài sản và chứng từ khác		1.991.087	2.433.457

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	31.886.335	24.231.912
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(17.182.602)	(14.649.802)
I.	**Thu nhập lãi thuần**		**14.703.733**	**9.582.110**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.137.239	536.235
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(123.833)	(164.326)
II.	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**1.013.406**	**371.909**
III.	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**116.605**	**73.481**
IV.	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**23.1**	**42.089**	**1.164**
V.	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**23.2**	**66.400**	**(98.386)**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		541.934	316.717
6.	Chi phí hoạt động khác		(74.889)	(31.835)
VI.	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**24**	**467.045**	**284.882**
VII.	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**25**	**(21.346)**	**7.619**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**26**	**(2.679.703)**	**(2.312.028)**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**13.708.229**	**7.910.751**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**27**	**(4.761.898)**	**(1.036.031)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**8.946.331**	**6.874.720**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	(1.793.159)	(1.392.124)
8	(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(9.923)	11.920
XII.	**Chi phí thuế TNDN**		**(1.803.082)**	**(1.380.204)**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**7.143.249**	**5.494.516**
XIV.	**Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu**		**7.143.249**	**5.494.516**
XV.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**	**29**	**1.757**	**1.352**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	28.272.806	18.563.251
02.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(14.917.093)	(17.792.123)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.160.768	325.314
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	177.270	63.403
05.	Thu nhập khác	294.602	180.841
06.	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	172.318	103.627
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.705.645)	(2.313.529)
08.	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.868.920)	(1.449.358)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**10.586.106**	**(2.318.574)**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	***(77.200.685)***	***(46.481.356)***
09.	Thay đổi các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	9.214.041	(12.907.008)
10.	Thay đổi các khoản về kinh doanh chứng khoán	(7.345.500)	(13.162.075)
11.	Thay đổi các khoản cho vay khách hàng	(74.614.126)	(22.791.597)
12.	Thay đổi nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất	(3.890.092)	(1.373.254)
13.	Thay đổi khác về tài sản hoạt động	(565.008)	3.752.578
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	***67.926.764***	***26.644.825***
14.	Thay đổi các khoản nợ chính phủ và NHNN	(36.114)	(54.714)
15.	Thay đổi các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	(12.942.738)	21.142.535
16.	Thay đổi tiền gửi của khách hàng	61.821.740	11.792.214
17.	Thay đổi phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	12.350.119	(6.989.104)
18.	Thay đổi vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	6.548.857	(70.548)
19.	Thay đổi các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	24.783	142.958
20.	Thay đổi khác về công nợ hoạt động	194.773	681.484
21.	Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng	(34.656)	-
I.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**1.312.185**	**(22.155.105)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01.	Mua sắm tài sản cố định	(81.972)	(74.738)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	733	664
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(608)	(251)
04.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	7.619
II.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(81.847)**	**(66.706)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01.	Tăng vốn điều lệ	-	435.104
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	3.000.000	-
03.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(2.002.830)	(372)
III.	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**997.170**	**434.732**
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**2.227.508**	**(21.787.079)**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**121.317.534**	**110.859.786**
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh số 30)**	**123.545.042**	**89.072.707**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1828/QĐ-QLGS4 ngày 01 tháng 8 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; dịch vụ môi giới tiền tệ; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định pháp luật và hướng dẫn của NHNN; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng, bán vàng miếng; mua nợ; ví điện tử; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.657.470 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 6.730 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.651 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

Nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua việc Ngân hàng chuyển nhượng 100% sở hữu của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, công ty con của Ngân hàng. Việc chuyển nhượng vốn được chia thành 2 giai đoạn, giai đoạn hiện tại Ngân hàng đã hoàn thành các thủ tục chuyển 50% vốn điều lệ cho Ngân hàng TNHH Đại chúng Ayudhya ("Krungsri") của Thái Lan – thành viên Tập đoàn MUFG (Nhật Bản). Sau 3 năm cùng sở hữu SHB FC, Ngân hàng sẽ chuyển nhượng 50% vốn điều lệ còn lại cho Krungsri và Krungsri sẽ trở thành chủ sở hữu duy nhất của SHB FC. Ngày 25 tháng 4 năm 2023, NHNN ban hành Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 21/GP-NHNN (thay thế cho Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội số 71/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 11 tháng 11 năm 2021) với thời gian hoạt động là 50 năm

với số vốn điều lệ là 1.000.000 triệu đồng. Ngày 09 tháng 6 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290, sửa đổi lần thứ 7, ghi nhận danh sách thành viên góp vốn của SHB FC bao gồm Ngân hàng và Krungsri với tỷ lệ 50% vốn góp mỗi bên. Do SHB FC đã được thoả thuận để chuyển nhượng cho Krungsri, Krungsri có quyền bổ nhiệm các vị trí quản lý chủ chốt tại SHB FC và thông qua đó thực hiện quyền kiểm soát đối với SHB FC. Hiện tại, Ngân hàng vẫn có ảnh hưởng đáng kể tới chính sách tài chính và hoạt động của SHB FC, do đó đã ghi nhận khoản đầu tư còn lại là công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị chấp thuận và phê duyệt việc SHB, với tư cách là thành viên góp vốn 50% vốn điều lệ của Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn điều lệ còn lại của SHB tại Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, giao dịch vẫn đang được tiến hành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh số 20.2 và Thuyết minh số 29.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Hướng dẫn mới ban hành đã áp dụng

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Luật số 56 nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 ("Luật số 96") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ – CP ("Nghị định 135") thay thế nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Một số thay đổi chủ yếu của Nghị định 135 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong kỳ bao gồm:

- Quy định về doanh thu, chi phí và các nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí của ngân hàng thương mại; và
- Quy định về quản lý và sử dụng vốn, tài sản của ngân hàng thương mại, và
- Quy định về việc trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trừ các khoản theo quy định vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng tối đa không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng

Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ("Nghị định 156") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2028/nĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, NHNN đã ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ("Thông tư 16") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của NHNN quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là "các công ty con") được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 tại Thuyết minh số 39). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Đồng tiền báo cáo của SHB Campuchia là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của SHB Lào là Kíp Lào ("LAK"). Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch góp vốn. Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội)

tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai dòng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng); và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;

- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN, trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor ngày 18 tháng 11 năm 2020; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số "Thor 7-020-055 Chhor.Tor" ngày 06 tháng 01 năm 2020 và văn bản số "B7.021.2098 Chhor.Tor" ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng; Thông tư số B7.024.001.SRNN ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc cơ cấu lại tín dụng.

- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ đó.

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nợ tương ứng tại ngày 30 tháng 6. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ theo quy định tại Nghị định 86 như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 53. Theo đó, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại các Thông tư này như sau:

- Thông tư 02:
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

- Thông tư 53:
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 75% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Các công ty con ở nước ngoài thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng") được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty

con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 - 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

Các quỹ dự trữ tại các công ty con được trích lập theo chính sách của Ngân hàng trừ các ngân hàng sau được trích lập theo quy định pháp luật có liên quan:

- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào"): quỹ dự trữ theo luật định, quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác theo Luật Doanh nghiệp sửa đổi số 46/NA ngày 26 tháng 12 năm 2013 và

Luật Ngân hàng Thương mại sửa đổi năm 2018 do Quốc hội Lào ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2018 với tỷ lệ như sau:

+ Quỹ dự trữ theo luật định: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 50% vốn điều lệ của Ngân hàng;
+ Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác: theo quyết định của Ban Giám đốc SHB Lào.

- Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia"): không có quy định về trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc và theo phê duyệt của chủ sở hữu.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02,Thông tư 06 và Nghị định 55 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng chưa thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ("Thông tư 16") ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá chưa thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập theo bản chất của khoản thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đồng thời, Ngân hàng và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại đối với công ty con ở nước ngoài.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngân hàng đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương tính bảo hiểm hàng tháng.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đối với người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên chấm dứt Hợp đồng lao động theo đúng quy định của pháp luật (tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9 và 10 Điều 34 Bộ Luật Lao động), trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ("Thông tư 28") ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	**19.865.720**	**12.693.973**
- Bằng VND	*18.428.816*	*12.022.685*
- Bằng ngoại tệ	*1.436.904*	*671.288*
Tiền gửi có kỳ hạn	**71.373.254**	**79.941.590**
- Bằng VND	*68.320.925*	*73.459.669*
- Bằng ngoại tệ	*3.052.329*	*6.481.921*
	91.238.974	**92.635.563**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	15.400.014	24.713.260
	15.400.014	**24.713.260**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**106.638.988**	**117.348.823**

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thông tư 31) và cho vay các TCTD khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	86.773.268	104.654.850
	86.773.268	**104.654.850**

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**-**	**4.945.728**
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	4.945.728
Chứng khoán Vốn	**3.325**	**3.880**
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3.325	3.880
	3.325	**4.949.608**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(1.515)**	**(39.152)**
Dự phòng giảm giá	(1.515)	(2.059)
Dự phòng chung	-	(37.093)
	1.810	**4.910.456**

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
		Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 30/06/2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	450.014	450.014	(456.081)	(6.067)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.026.920	9.274.848	(9.310.241)	(35.393)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.565.250	1.260.000	(1.305.250)	(45.250)
	31.042.184	**10.984.862**	**(11.071.572)**	**(86.710)**
Tại ngày 31/12/2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	591.388	591.388	(612.972)	(21.584)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.292.401	5.752.627	(5.778.970)	(26.343)
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất				
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2.534.000	1.260.000	(1.274.000)	(14.000)
	15.417.789	**7.604.015**	**(7.665.942)**	**(61.927)**

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	594.534.351	519.927.231
Các khoản trả thay khách hàng	29.765	22.760
	594.564.116	**519.949.991**

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	575.811.168	499.504.873
Nợ cần chú ý	2.110.962	5.380.404
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.190.078	1.969.398
Nợ nghi ngờ	3.735.637	2.052.495
Nợ có khả năng mất vốn	11.716.271	11.042.821
	594.564.116	**519.949.991**

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Đến 1 năm)	213.055.802	204.689.879
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	160.697.692	124.733.647
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	220.810.622	190.526.465
	594.564.116	**519.949.991**

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**3.811.978**	**4.984.863**	**8.796.841**
Dự phòng trích lập trong kỳ	562.004	4.267.463	4.829.467
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(3.890.092)	(3.890.092)
Điều chỉnh khác	2.716	18.548	21.264
Số dư cuối kỳ	**4.376.698**	**5.380.782**	**9.757.480**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**3.211.595**	**5.889.823**	**9.101.418**
Dự phòng trích lập trong kỳ	158.057	884.171	1.042.228
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(1.373.254)	(1.373.254)
Điều chỉnh khác	4.802	18.780	23.582
Số dư cuối kỳ	**3.374.454**	**5.419.520**	**8.793.974**

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**17.298.039**	**14.928.258**
Chứng khoán Chính phủ	5.459.444	5.461.583
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.101.940	905.159
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	7.736.655	8.561.516
Chứng khoán Vốn	**28.657**	**28.657**
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(55.140)**	**(65.327)**
Dự phòng giảm giá	(384)	(384)
Dự phòng chung	(54.756)	(64.010)
Dự phòng cụ thể	-	(933)
	17.271.556	**14.891.588**

10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Chứng khoán Nợ	**27.734.964**	**17.812.962**
Chứng khoán Chính phủ	23.710.178	16.430.881
Chứng khoán do các TCTD trong nước khác phát hành	3.498.250	855.545
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	526.536	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(368.575)**	**(368.575)**
Dự phòng cụ thể	(368.575)	(368.575)
	27.366.389	**17.444.387**

10.3 Phân tích chất lượng chứng khoán thuộc phạm vi phân loại nợ của Thông tư 31

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.336.845	10.033.868
Nợ cần chú ý	-	288.352
Nợ có khả năng mất vốn	526.536	526.536
	15.863.381	**10.848.756**

10.4 Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**64.010**	**933**	**384**	**-**	**368.575**	**433.902**
Dự phòng (hoàn nhập) trong kỳ	(9.254)	(933)	-	-	-	(10.187)
Số dư cuối kỳ	**54.756**	**-**	**384**	**-**	**368.575**	**423.715**

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		Tổng cộng
	Dự phòng chung	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**65.774**	**297**	**3.949**	**73.715**	**143.735**
Dự phòng (hoàn nhập)/ trích lập trong kỳ	(1.795)	(9)	-	110.572	108.768
Số dư cuối kỳ	**63.979**	**288**	**3.949**	**184.287**	**252.503**

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (xem Thuyết minh số 11.1)	348.668	370.014
Các khoản đầu tư dài hạn khác (xem Thuyết minh số 11.2)	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (xem Thuyết minh số 11.3)	(86.995)	(86.995)
	419.945	**441.291**

11.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Công ty TNHH Tài chính Ngân hàng SHB	336.604	348.668	50	336.604	370.014	50
		348.668			**370.014**	

11.2 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	114.258	114.258
Đầu tư vào các tổ chức tài chính	44.014	44.014
	158.272	**158.272**

11.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	**86.995**	**86.996**
Số dư cuối kỳ	**86.995**	**86.996**

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	979.414	944.094
Các khoản phải thu khác	33.013.639	32.537.712
Trong đó:		
- Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng	*29.709.615*	*27.125.653*
- Phải thu hợp đồng bán nợ	*1.367.905*	*3.410.381*
- Phải thu khác	*1.936.119*	*2.001.678*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	4.627	-
Các khoản lãi, phí phải thu	15.688.065	12.221.898
Tài sản có khác (12.2)	1.509.992	1.380.412
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (12.3)	(56.644)	(124.212)
	51.139.093	**46.959.904**

12.1. Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.359.527	9.936.260
Nợ có khả năng mất vốn	8.378	8.250
	1.367.905	**9.944.510**

12.2 Tài sản có khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản gán nợ chờ xử lý	636.179	702.290
Chi phí chờ phân bổ	674.100	579.177
Tài sản có khác	199.713	98.945
	1.509.992	**1.380.412**

12.3. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro tín dụng	18.577	85.994
- Dự phòng chung	*10.199*	*77.744*
- Dự phòng cụ thể	*8.378*	*8.250*
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	38.067	38.218
	56.644	**124.212**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu kỳ	**77.744**	**8.250**	**38.218**	**124.212**
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng trong kỳ	(67.545)	128	(151)	(67.568)
Số cuối kỳ	**10.199**	**8.378**	**38.067**	**56.644**

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu kỳ	**47.312**	**3.000**	**36.090**	**86.402**
(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(6.197)	-	-	(6.197)
Số cuối kỳ	**41.115**	**3.000**	**36.090**	**80.205**

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vay Ngân hàng Nhà nước	**1.206.750**	**1.242.864**
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.206.750	1.242.864
	1.206.750	**1.242.864**

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**17.673.397**	**25.515.684**
- Bằng VND	17.663.638	25.513.651
- Bằng ngoại tệ	9.759	2.033
Tiền gửi có kỳ hạn	**97.553.315**	**98.210.387**
- Bằng VND	93.406.450	86.946.505
- Bằng ngoại tệ	4.146.865	11.263.882
	115.226.712	**123.726.071**

Vay các TCTD khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
- Bằng VND	1.079.222	1.237.743
- Bằng ngoại tệ	4.842.317	9.127.176
	5.921.539	**10.364.919**

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**38.972.717**	**37.158.355**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	35.511.916	34.670.912
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.460.801	2.487.443
Tiền gửi có kỳ hạn	**520.717.352**	**460.850.837**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	510.757.248	451.873.649
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.960.104	8.977.188
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**11.968**	**1.312**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	572	1.005
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	11.396	307
Tiền gửi ký quỹ	**2.016.274**	**1.886.067**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.988.298	1.857.784
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	27.976	28.283
	561.718.311	**499.896.571**

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VND	595.923	613.745
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	7.382.584	815.905
	7.978.507	**1.429.650**

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá bằng VND	**54.598.314**	**39.248.195**
Mệnh giá	54.598.314	39.248.195
	54.598.314	**39.248.195**

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành:

Loại giấy tờ có giá	Trái phiếu	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư cuối năm			
Dưới 12 tháng	-	22.500.000	22.500.000
- Bằng VND	-	*22.500.000*	*22.500.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.000.000	12	4.000.012
- Bằng VND	*4.000.000*	*12*	*4.000.012*
Từ 5 năm trở lên	7.798.719	20.299.583	28.098.302
- Bằng VND	7.798.719	*20.299.583*	*28.098.302*
	11.798.719	**42.799.595**	**54.598.314**
Số dư đầu năm			
Dưới 12 tháng	-	12.500.000	12.500.000
- Bằng VND	-	*12.500.000*	*12.500.000*
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.000.000	12	4.000.012
- Bằng VND	*4.000.000*	*12*	*4.000.012*
Từ 5 năm trở lên	2.448.100	20.300.083	22.748.183
- Bằng VND	2.448.100	*20.300.083*	*22.748.183*
	6.448.100	**32.800.095**	**39.248.195**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số đầu kỳ Triệu VND	Số cuối kỳ Triệu VND
Các khoản lãi và phí phải trả	**12.856.625**	**10.591.116**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**36.599**	**22.049**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**2.820.998**	**2.827.363**
Trong đó:		
Các khoản phải trả nội bộ	113.020	282.839
Các khoản phải trả bên ngoài	2.520.333	2.348.479
- Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước (Thuyết minh số 19)	*1.718.868*	*1.715.669*
- Phải trả về trung gian thanh toán và nợ phải trả khác	*671.327*	*541.961*
- Các khoản phải trả khác	*130.138*	*90.849*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	187.645	196.045
	15.714.222	**13.440.528**

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế GTGT	51.210	106.571	113.694	44.087
Thuế TNDN	1.620.406	1.793.159	1.868.920	1.544.645
Các loại thuế khác	44.053	420.685	334.602	130.136
	1.715.669	**2.320.415**	**2.317.216**	**1.718.868**

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

20.1 Biến động các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	36.629.085	1.449.603	(5.260)	52.111	4.297.448	2.621.650	220.624	(530.940)	13.333.023	58.067.344
Tăng vốn trong kỳ (i)	4.028.385	-	-	-	-	-	-	-	(4.028.385)	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.032.625)	(2.032.625)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	7.143.249	7.143.249
Trích quỹ trong kỳ (iii)	-	-	-	4.958	-	4.958	19.140	-	(29.056)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	956	-	1.033	-	70.475	-	72.464
Biến động khác	-	-	-	-	-	(5.798)	(34.656)	-	57.936	17.482
Số dư cuối kỳ	**40.657.470**	**1.449.603**	**(5.260)**	**58.025**	**4.297.448**	**2.621.843**	**205.108**	**(460.465)**	**14.444.142**	**63.267.914**

(i) Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 25 tháng 4 năm 2024 thông qua việc tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông hiện hữu. Ngày 30 tháng 12 năm 2024, NHNN chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ tối đa thêm 4.028.653.590.000 VND từ nguồn lợi nhuận lũy kế chưa phân phối theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Ngân hàng và Hội đồng Quản trị Ngân hàng thông qua. Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 02 năm 2025 đã thông qua và phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện 11%/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 989/2025/CV-SHB ngày 10 tháng 3 năm 2025 về kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023, Ngân hàng đã phân phối thành công 402.838.460 cổ phiếu. Theo Công văn số 3218/VSDC-ĐKCP.NV ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng tăng thêm là 402.838.460 cổ phiếu, ngày bắt đầu nhận lưu ký cổ phiếu là ngày 27 tháng 3 năm 2025.

(ii) Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 và Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Ngân hàng sẽ thực hiện chia cổ tức năm 2024 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% với ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức là ngày 10 tháng 6 năm 2025. Ngày 20 tháng 6 năm 2025 Ngân hàng đã tiến hành thanh toán cổ tức năm 2024 bằng tiền mặt cho các cổ đông.

(iii) Tờ trình ngày 29 tháng 04 năm 2025 thông qua và phê duyệt việc trích Quỹ Dự trữ bổ sung Vốn điều lệ và Quỹ Đầu tư Phát triển với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế giữ lại năm 2024 của Ngân hàng TNHH Sài Gòn – Hà Nội Lào.

20.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (đơn vị)	4.065.747.002	3.662.908.542
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng (đơn vị)	4.065.747.002	3.662.908.542
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	4.065.747.002	3.662.908.542
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	496.186	496.186
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị)	4.065.250.816	3.662.412.356
- Cổ phiếu phổ thông (đơn vị)	*4.065.250.816*	*3.662.412.356*
- Cổ phiếu ưu đãi (đơn vị)	-	-
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.566.031	660.017
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29.258.169	22.022.996
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	793.607	1.372.982
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	161.455	107.307
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	107.073	68.610
	31.886.335	**24.231.912**

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	15.357.309	12.823.343
Trả lãi tiền vay	396.690	521.719
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.316.836	1.292.019
Chi phí hoạt động tín dụng khác	111.767	12.721
	17.182.602	**14.649.802**

23. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

23.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	4.955	6.806
(Chi phí) về mua bán chứng khoán kinh doanh	(503)	(27.266)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	37.637	21.624
	42.089	**1.164**

23.2 (Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	94.925	34.791
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(38.712)	(24.409)
Hoàn nhập/ (Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	10.187	(108.768)
	66.400	**(98.386)**

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	**541.934**	**316.717**
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	272.200	109.230
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	172.318	103.627
Thu nhập từ công cụ phái sinh khác	6.115	-
Thu nhập khác	91.301	103.860
Chi phí từ hoạt động khác	**(74.889)**	**(31.835)**
Chi phí từ công cụ phái sinh khác	-	(5.451)
Chi phí công tác xã hội	(45.795)	(11.694)
Chi phí khác	(29.094)	(14.690)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**467.045**	**284.882**

25. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Phân chia (lỗ)/lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên kết	(21.346)	7.619
	(21.346)	**7.619**

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	21.575	28.234
Chi phí cho nhân viên	1.548.079	1.413.609
Chi về tài sản	319.195	286.765
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	*58.517*	*51.852*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	514.798	337.485
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	276.056	245.935
	2.679.703	**2.312.028**

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 9)	4.829.467	1.042.228
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh số 12.3)	(67.569)	(6.197)
	4.761.898	**1.036.031**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	**8.946.331**	**6.874.720**
Điều chỉnh cho các khoản		
- (Lợi nhuận) của công ty con	(72.215)	(319.593)
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	24.634	82.026
- Khác	(5.335)	3.193
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	**8.893.415**	**6.640.346**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	1.778.683	1.328.069
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của kỳ trước vào chi phí thuế TNDN kỳ hiện tại	32	136
Tổng chi phí thuế TNDN Ngân hàng mẹ trong kỳ	**1.778.715**	**1.328.205**
Chi phí thuế TNDN của công ty con	14.444	63.919
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	**1.793.159**	**1.392.124**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.793.159**	**1.392.124**
(Chi phí)/ Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.923)	11.920
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**1.803.082**	**1.380.204**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	**1.620.406**	**1.217.757**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(1.868.920)	(1.449.358)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	**1.544.645**	**1.160.523**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ trích lập vào thời điểm cuối năm. Do đó, lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ tương ứng.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	7.143.249	5.494.516
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**7.143.249**	**5.494.516**

Chi tiết số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.065.250.816	4.065.250.816
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.065.250.816**	**4.065.250.816**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.757	1.352

Số lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	5.494.516	5.494.516
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	3.662.412.356	4.065.250.816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.500**	**1.352**

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	2.097.126	1.563.509
Tiền gửi tại NHNN	30.626.622	27.436.936
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	19.865.720	12.693.973
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	70.955.574	79.623.116
	123.545.042	**121.317.534**

31. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Nghĩa vụ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	46.201	30.089
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	28.264.424	13.754.686
Cam kết mua ngoại tệ	*237.504*	*848.566*
Cam kết bán ngoại tệ	-	*613.719*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*28.026.920*	*12.292.401*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	37.833.008	26.254.923
Bảo lãnh khác	32.545.704	17.927.463
Cam kết khác	2.565.250	2.534.000

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ("SHB FC")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty có chung thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	Công ty của người liên quan mật thiết đến thành viên quản lý chủ chốt

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
SHB FC		
- Thu nhập lãi tiền gửi	*32.632*	*44.076*
- Chi phí lãi tiền gửi	*(2.214)*	*(1.091)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Thu nhập khác	*52*	-

Chi tiết giao dịch mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động của các cổ đông nội bộ trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

		Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	-	2.475
Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	-	2.106
Ngô Thu Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	-	2.196
Thái Quốc Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	1.767
Phạm Viết Dần	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	1.407
Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	-	1.407
Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	-	200
Lê Thanh Cẩm	Thành viên Ban Kiểm soát	-	800
Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	-	800
Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	-	1.763
Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	-	1.763
Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	-	1.763
Hoàng Thị Mai Thảo	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024)	-	1.763
Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	1.777
Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2024)	-	1.743
Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	-	300

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Phải thu/(Phải trả) Số cuối kỳ Triệu VND	 Số đầu kỳ Triệu VND
SHB FC		
- Góp vốn	*500.000*	*500.000*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(34.643)*	*(50.840)*
- Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*675.000*	*1.975.000*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(3)*	*(1)*
- Lãi dự thu tiền gửi	*1.694*	*10.023*
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T		
- Nhận góp vốn	*(3.190.012)*	*(2.873.885)*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(429.293)*	*(679.940)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(1.253)*	*(777)*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội		
- Góp vốn	*42.857*	*42.857*
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(1.183.406)*	*(1.055.828)*
- Lãi dự trả tiền gửi	*(47.644)*	*(62.211)*
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(1.607.887)*	*(734.215)*
- Cho vay	*198.000*	*400.000*
- Lãi dự thu cho vay	*260*	*1.037*
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam		
- Nhận tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	*(31.873)*	-

33. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Công cụ tài chính phái sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch dư nợ - dư có)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	596.180.495	662.559.300	70.239.749	(86.710)	45.064.985
Nước ngoài	13.783.635	14.385.723	185.164	-	-
	609.964.130	**676.945.023**	**70.424.913**	**(86.710)**	**45.064.985**

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

CHỈ TIÊU	Tín dụng Triệu VND	Đầu tư Triệu VND	Dịch vụ Triệu VND	Nguồn vốn Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	29.526.697	793.607	-	1.566.031	31.886.335
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	-	-	1.137.239	-	1.137.239
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	116.605	-	-	116.605
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	42.089	-	-	42.089
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	66.400	-	-	66.400
Thu nhập từ hoạt động khác	-	-	467.045	-	467.045
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	(21.346)	-	-	(21.346)
Tại ngày 30.06.2025					
Tài sản	**640.765.384**	**45.746.520**	**14.991.327**	**124.215.748**	**825.718.979**
1. Tài sản bộ phận	615.891.638	45.619.196	158.026	123.961.100	785.629.960
2. Tài sản phân bổ	24.873.746	127.324	14.833.301	254.648	40.089.019
Nợ phải trả	**(3.063.942)**	**(8.757)**	**(1.116.878)**	**(758.261.488)**	**(762.451.065)**
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.353.013)	-	(96.574)	(758.243.973)	(759.693.560)
2. Nợ phân bổ	(1.710.929)	(8.757)	(1.020.304)	(17.515)	(2.757.505)

Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	10.448.906	2.637.439	1.113.255	504.133	14.703.733
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	851.079	146.167	22.521	(6.361)	1.013.406
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	86.121	20.351	6.442	3.691	116.605
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	42.089	-	-	-	42.089
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	66.400	-	-	-	66.400
Lãi thuần từ hoạt động khác	150.604	161.122	157.279	(1.960)	467.045
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(21.346)	-	-	-	(21.346)
Chi phí hoạt động	(1.949.070)	(434.247)	(212.227)	(84.159)	(2.679.703)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**9.674.783**	**2.530.832**	**1.087.270**	**415.344**	**13.708.229**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(1.994.370)	(1.671.405)	(825.389)	(270.734)	(4.761.898)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**7.680.413**	**859.427**	**261.881**	**144.610**	**8.946.331**

CHỈ TIÊU	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung	Nước ngoài	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	1.215.322	655.271	170.781	55.752	2.097.126
Tiền gửi tại Ngân hàng Trung ương	29.316.271	11.514	19.138	1.279.699	30.626.622
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	104.881.161	3.615	4.267	1.749.945	106.638.988
Cho vay khách hàng	433.162.253	98.658.219	40.353.382	12.632.782	584.806.636
Đầu tư tài chính	45.059.700	-	-	-	45.059.700
Tài sản cố định	5.238.093	74.293	33.706	4.722	5.350.814
Tài sản khác	19.730.520	21.057.514	8.547.541	1.803.518	51.139.093
TỔNG TÀI SẢN	**638.603.320**	**120.460.426**	**49.128.815**	**17.526.418**	**825.718.979**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	113.289.974	663	287	9.064.077	122.355.001
Tiền gửi khách hàng	399.145.279	113.039.651	44.211.734	5.321.647	561.718.311
Huy động khác	54.804.277	4.165.540	3.693.714	-	62.663.531
Nợ phải trả khác	10.254.625	2.323.014	890.677	2.245.906	15.714.222
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**577.494.155**	**119.528.868**	**48.796.412**	**16.631.630**	**762.451.065**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Vì vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng cả sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính chất then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, nợ phải trả và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua thiết lập hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã áp dụng Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản nostro (tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác) ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao là trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

36. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và EUR. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được theo dõi và quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

CHỈ TIÊU	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	36.200	360.344	11.106	407.650
Tiền gửi tại Trung ương	7.856	1.970.269	189.718	2.167.843
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	147.813	4.184.523	156.896	4.489.232
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.528.959	-	7.528.959
Cho vay khách hàng (*)	590.838	16.138.873	1.767.059	18.496.770
Tài sản cố định	-	4.347	375	4.722
Tài sản Có khác (*)	66	2.974.262	188.125	3.162.453
Tổng tài sản	**782.773**	**33.161.577**	**2.313.279**	**36.257.629**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	1	8.608.048	390.893	8.998.942
Tiền gửi của khách hàng	188.586	12.112.901	1.158.271	13.459.758
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	38.213	38.213
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	590.838	6.791.746	-	7.382.584
Các khoản nợ khác (*)	1.299	2.940.910	69.702	3.011.911
Vốn và các quỹ	-	2.416.016	849.245	3.265.261
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**780.724**	**32.869.621**	**2.506.324**	**36.156.669**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**2.049**	**291.956**	**(193.045)**	**100.960**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**-**	**232.386**	**2.559**	**234.945**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**2.049**	**524.342**	**(190.486)**	**335.905**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

37. RỦI RO LÃI SUẤT

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thời hạn định giá lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Quá hạn			Trong hạn						
	Không chịu lãi	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.097.126	-	-	-	-	-	-	-	-	2.097.126
Tiền gửi tại Trung ương	30.626.622	-	-	-	-	-	-	-	-	30.626.622
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	91.035.418	15.276.320	39.042	208.840	79.368	-	106.638.988
Chứng khoán kinh doanh (*)	3.325	-	-	-	-	-	-	-	-	3.325
Cho vay khách hàng (*)	-	16.641.986	2.110.962	130.479.628	370.044.287	38.386.702	27.430.751	8.610.638	859.162	594.564.116
Chứng khoán đầu tư (*)	28.658	526.536		11.698.873	-	10.439.191	2.398.250	5.121.936	14.848.216	45.061.660
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	506.940	-	-	-	-	-	-	-	-	506.940
Tài sản cố định	5.350.814	-	-	-	-	-	-	-	-	5.350.814
Tài sản Có khác (*)	51.187.687	8.050	-	-	-	-	-	-	-	51.195.737
Tổng tài sản	**89.801.172**	**17.176.572**	**2.110.962**	**233.213.919**	**385.320.607**	**48.864.935**	**30.037.841**	**13.811.942**	**15.707.378**	**836.045.328**
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Trung ương	-	-	-	124.778	141.735	930.160	10.077	-	-	1.206.750
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	99.546.922	19.097.926	1.266.583	723.551	466.903	46.366	121.148.251
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	127.839.802	112.818.135	174.149.453	131.324.305	15.585.925	691	561.718.311
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	86.710	-	-	-	-	-	-	-	-	86.710
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	224.479	30.354	6.599.329	122.231	625.579	376.535	7.978.507
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	5.322.703	8.469.485	11.896.503	28.909.623	-	-	54.598.314
Các khoản nợ khác (*)	15.714.222	-	-	-	-	-	-	-	-	15.714.222
Tổng nợ phải trả	**15.800.932**	**-**	**-**	**233.058.684**	**140.557.635**	**194.842.028**	**161.089.787**	**16.678.407**	**423.592**	**762.451.065**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**74.000.240**	**17.176.572**	**2.110.962**	**155.235**	**244.762.972**	**(145.977.093)**	**(131.051.946)**	**(2.866.465)**	**15.283.786**	**73.594.263**
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ	216	-	-	-	-	-	-	-	-	216
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	**74.000.456**	**17.176.572**	**2.110.962**	**155.235**	**244.762.972**	**(145.977.093)**	**(131.051.946)**	**(2.866.465)**	**15.283.786**	**73.594.479**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

38. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng. Ngân hàng cũng xây dựng và áp dụng hệ thống hạn mức, thẩm quyền phán quyết từng cấp dựa trên kết quả đo lường rủi ro cho từng danh mục.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng và/hoặc theo phụ lục hợp đồng.

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025:

	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.097.126	-	-	-	-	2.097.126
Tiền gửi tại NHNN	-	-	30.626.622	-	-	-	-	30.626.622
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	91.035.418	15.276.320	247.882	79.368	-	106.638.988
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	3.325	-	-	3.325
Cho vay khách hàng (*)	16.641.986	2.110.962	27.612.353	56.689.369	142.938.834	222.491.994	126.078.618	594.564.116
Chứng khoán đầu tư (*)	526.536	-	11.698.872	-	5.100.786	12.858.591	14.876.875	45.061.660
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	506.940	506.940
Tài sản cố định	-	-	1.685.489	162	2.228	125.542	3.537.393	5.350.814
Tài sản Có khác (*)	8.050	-	50.504.578	66.331	427.169	187.463	2.146	51.195.737
Tổng tài sản	**17.176.572**	**2.110.962**	**215.260.458**	**72.032.182**	**148.720.224**	**235.742.958**	**145.001.972**	**836.045.328**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	124.778	141.734	940.238	-	-	1.206.750
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	99.546.924	16.704.620	3.469.746	1.380.595	46.366	121.148.251
Tiền gửi của khách hàng	-	-	110.894.113	91.666.980	186.646.191	172.510.336	691	561.718.311
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả chính khác (*)	-	-	41.623	867	44.220	-	-	86.710
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	224.478	30.354	195.311	7.151.829	376.535	7.978.507
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.000.005	3.000.000	23.584.990	18.061.017	8.952.302	54.598.314
Các khoản nợ khác (*)	-	-	15.714.222	-	-	-	-	15.714.222
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**227.546.143**	**111.544.555**	**214.880.696**	**199.103.777**	**9.375.894**	**762.451.065**
Mức chênh thanh khoản ròng	**17.176.572**	**2.110.962**	**(12.285.685)**	**(39.512.373)**	**(66.160.472)**	**36.639.181**	**135.626.078**	**73.594.263**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

39. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ HOẠT ĐỘNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
USD	26.105	25.480
EUR	30.597	26.530
GBP	35.779	32.013
CHF	27.701	28.219
JPY	181,00	163,00
SGD	20.477	18.759
AUD	17.059	15.862
HKD	3.323	3.283
CAD	19.095	17.737
LAK	1,211	1,164
THB	803,43	744,45

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 22 tháng 4 năm 2025 thông qua việc tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 cho cổ đông hiện hữu. Ngày 18 tháng 7 năm 2025, NHNN chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ tối đa thêm 5.284.826.060.000 VND từ nguồn lợi nhuận lũy kế chưa phân phối theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Ngân hàng và Hội đồng Quản trị Ngân hàng thông qua. Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 4 tháng 8 năm 2025 đã phê duyệt ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu là ngày 19 tháng 8 năm 2025.

Nghị quyết số 25/2025/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 19 tháng 8 năm 2025 thông qua việc tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào từ 500 tỷ LAK lên 1.000 tỷ LAK, thực hiện trong giai đoạn 2025 – 2035.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Đỗ Thanh Phương	Ngô Thị Vân	Ngô Thu Hà
Trưởng phòng KTTH & BCTC	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

***

BẢN SAO

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ 1 tháng 1 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	3 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7 – 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 40

THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội(dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993.
Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 04 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dần	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên độc lập *(từ 22/04/2025)*

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc *(từ 01/12/2025)*
Bà Nguyễn Thị Thùy Phương	Phó Tổng Giám đốc *(từ 19/01/2026)*
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**5**	**1.973.127**	**1.505.879**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**6**	**33.023.671**	**26.288.908**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	**7**	**143.140.122**	**123.929.877**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		132.139.927	99.216.617
2	Cho vay các TCTD khác		11.000.195	24.713.260
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**8**	-	**4.908.635**
1	Chứng khoán kinh doanh		-	4.945.728
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(37.093)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**9**	**140.580**	-
VI	**Cho vay khách hàng**		**592.088.200**	**500.540.169**
1	Cho vay khách hàng	10	601.422.252	508.719.989
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(9.334.052)	(8.179.820)
VII	**Chứng khoán đầu tư**		**28.300.025**	**32.335.975**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	12.162.380	14.956.915
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	16.173.014	17.812.962
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(35.369)	(433.902)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**13**	**3.618.403**	**3.615.217**
1	Đầu tư vào công ty con		3.043.940	3.043.940
2	Đầu tư vào công ty liên kết		500.000	500.000
3	Đầu tư dài hạn khác		158.272	158.272
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(83.809)	(86.995)
IX	**Tài sản cố định**		**5.534.907**	**5.323.402**
1	Tài sản cố định hữu hình	14.1	824.536	822.260
a	*Nguyên giá TSCĐ hữu hình*		*1.564.637*	*1.529.373*
b	*Hao mòn TSCĐ hữu hình*		*(740.101)*	*(707.113)*
2	Tài sản cố định vô hình	14.2	4.710.371	4.501.142
a	*Nguyên giá TSCĐ vô hình*		*5.113.913*	*4.858.648*
b	*Hao mòn TSCĐ vô hình*		*(403.542)*	*(357.506)*
X	**Tài sản Có khác**	**15**	**77.372.402**	**42.625.141**
1	Các khoản phải thu		64.526.319	30.072.688
2	Các khoản lãi, phí phải thu		11.376.045	11.256.456
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác	15.1	1.514.908	1.393.797
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(44.870)	(97.800)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**885.191.437**	**741.073.203**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**		**16.553.557**	**1.242.864**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		16.553.557	1.242.864
II	**Tiền gửi và vay của các TCTD khác**	16	**147.487.951**	**132.373.236**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		136.491.681	122.008.317
2	Vay các TCTD khác		10.996.270	10.364.919
III	**Tiền gửi của khách hàng**	17	**567.655.722**	**496.105.437**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	9	**-**	**61.927**
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro**	18	**15.804.523**	**1.429.650**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**		**53.096.625**	**39.248.195**
VII	**Các khoản Nợ khác**	19	**17.294.496**	**13.110.542**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		13.762.726	10.466.534
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.531.770	2.644.008
4	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	Tổng Nợ phải trả		**817.892.874**	**683.571.851**
VIII	**Vốn và các quỹ**	20	**67.298.563**	**57.501.352**
1	Vốn của TCTD		47.386.343	38.073.428
a	*Vốn điều lệ*		*45.942.000*	*36.629.085*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.449.603*	*1.449.603*
c	*Cổ phiếu quỹ*		*(5.260)*	*(5.260)*
2	Quỹ của TCTD		7.087.646	7.126.212
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		12.824.574	12.301.712
VIII	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**885.191.437**	**741.073.203**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I	**Chỉ tiêu ngoại bảng**	26		
1	Bảo lãnh vay vốn		63.886	30.089
2	Cam kết giao dịch hối đoái		15.898.784	13.754.686
	- Cam kết mua ngoại tệ		65.680	848.566
	- Cam kết bán ngoại tệ		397.853	613.719
	- Cam kết giao dịch hoán đổi		15.435.251	12.292.401
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		72.964.808	26.204.623
4	Bảo lãnh khác		27.966.713	17.655.830

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 03328 Quyển số: ...SCT/BS
Ngày: 13 -02- 2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Trần Thanh Thủy	Ngô Thị Vân Kế toán trưởng	Ngô Thu Hà Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm 2026

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG AN NHẤT NAM

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	13.610.401	15.836.282	56.053.788	49.481.214
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	22	(10.269.017)	(7.491.465)	(36.712.214)	(28.919.461)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**3.341.384**	**8.344.817**	**19.341.574**	**20.561.753**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.374.540	750.435	3.390.681	1.500.108
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(62.212)	(24.045)	(190.966)	(252.508)
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**23**	**1.312.328**	**726.390**	**3.199.715**	**1.247.600**
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**75.307**	**40.230**	**257.167**	**85.849**
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		**(49)**	**2.567**	**41.969**	**3.847**
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**		**71.937**	**(194.463)**	**142.400**	**(218.061)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		547.217	618.124	4.902.088	1.338.324
6	Chi phí hoạt động khác		(44.062)	(135.973)	(141.469)	(184.101)
VI	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**		**503.155**	**482.151**	**4.760.619**	**1.154.223**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		**585**	**2.500**	**9.852**	**40.972**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**24**	**(2.056.319)**	**(2.220.396)**	**(6.249.788)**	**(5.591.847)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**3.248.328**	**7.183.796**	**21.503.508**	**17.284.336**
X	**Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng**		**(681.886)**	**(4.427.812)**	**(6.637.793)**	**(5.945.083)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**2.566.442**	**2.755.984**	**14.865.715**	**11.339.253**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính		(515.514)	(491.250)	(2.974.729)	(2.207.215)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	**Chi phí thuế TNDN tạm tính**		**(515.514)**	**(491.250)**	**(2.974.729)**	**(2.207.215)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**2.050.928**	**2.264.734**	**11.890.986**	**9.132.038**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Trần Thanh Thủy	Ngô Thị Vân Kế toán trưởng	Ngô Thu Hà Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ hoạt động 31 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2025	Năm 2024
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	55.785.884	51.688.353
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(33.416.023)	(32.406.918)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	3.348.031	1.336.901
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	5.911	140.025
5	Thu nhập khác	05	3.957.808	677.528
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	803.391	475.451
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	07	(6.237.650)	(5.436.348)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	08	(2.281.460)	(1.836.932)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**09**	**21.965.892**	**14.638.060**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(109.729.024)***	***(114.319.117)***
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	13.713.066	(15.871.826)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	9.380.211	2.341.062
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(140.580)	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(95.309.597)	(81.411.482)
13	Tăng/(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(5.777.646)	(6.653.060)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(31.594.478)	(12.723.811)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		***127.201.833***	***110.669.589***
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	15.310.692	(90.794)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	15.114.715	63.049.589
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	71.550.285	51.477.593
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	10.848.430	(3.573.532)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	14.374.872	(181.585)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	(61.927)	(35.225)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	103.331	23.543
22	Chi từ các quỹ của TCTD	23	(38.565)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**24**	**39.438.701**	**10.988.532**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2025	Năm 2024
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(346.468)	(210.523)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	1.323	2.474
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27	(1.904)	(1.230)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	30	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	9.852	40.972
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**34**	**(337.197)**	**(168.307)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tăng vốn điều lệ	35	35.704	435.104
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	3.000.000	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	38	(2.011.887)	(1.746.493)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**41**	**1.023.817**	**(1.311.389)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**42**	**40.125.321**	**9.508.836**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**43**	**127.011.404**	**117.502.568**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**44**	-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**45**	**167.136.725**	**127.011.404**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Trần Thanh Thủy	Ngô Thị Vân Kế toán trưởng	Ngô Thu Hà Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Ngày tháng năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1.THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 4 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 45.942.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.465 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.127 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ("Nghị định 156") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ – CP ("Nghị định 135") thay thế nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Công văn số 4848/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 6 năm 2025

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, vụ Tài chính kế toán Ngân hàng Nhà nước đã ban hành văn bản số 4848/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng đối với các Tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo quy định chuyển tiếp của Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 01 tháng 07 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các tổ chức tín dụng 2024 và Thông tư 21.

Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, NHNN đã ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ("Thông tư 16") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của NHNN quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 ("Luật số 96") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm cuối năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 ("Nghị định 86"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí

phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai dòng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng); và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;

- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ; trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	05%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02 và Thông tư 53, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Thông tư 02:
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

- Thông tư 53:
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 75% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng lẻ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng lẻ về sự tác động của việc phân

loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng lẻ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng lẻ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 - 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ , sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Nghị định 55, Thông tư 02 và Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng lẻ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng lẻ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

5. TIỀN MẶT

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	1.525.252	1.263.133
Tiền mặt bằng ngoại tệ	447.875	242.746
	1.973.127	**1.505.879**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	14.265.555	25.850.244
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	18.758.116	438.664
	33.023.671	**26.288.908**

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	**20.008.292**	**19.896.548**
- Bằng VND	12.314.388	12.022.685
- Bằng ngoại tệ	7.693.904	7.873.863
Tiền gửi có kỳ hạn	**112.131.635**	**79.320.069**
- Bằng VND	103.461.875	73.459.669
- Bằng ngoại tệ	8.669.760	5.860.400
	132.139.927	**99.216.617**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	11.000.195	24.713.260
- Dự phòng rủi ro	-	-
	11.000.195	**24.713.260**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**143.140.122**	**123.929.877**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**-**	**4.945.728**
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	4.945.728
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**-**	**(37.093)**
Dự phòng chung	-	(37.093)
	-	**4.908.635**

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)	
	Tài sản	*Công nợ*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	***140.580***	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	(243)	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	140.823	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	***61.927***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	21.584
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	40.343

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

SHB thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ 31/12/2024 cho toàn bộ thuyết minh về cho vay khách hàng. Thực hiện phân loại lại nghiệp vụ UPAS LC phát sinh từ ngày 01/7/2024 tại thời điểm 31/12/2024 là 2.607.333 triệu đồng chuyển từ tài khoản 3592 – Phải thu khác sang tài khoản 275- Cho vay khác theo CV 4848/NHNN- TCKT ngày 11/6/2025 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

10.1 Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

	31/12/2025	**31/12/2024 (Trình bày lại)**
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	208.728.063	200.786.016
Nợ trung hạn	156.347.942	124.495.644
Nợ dài hạn	236.346.247	183.438.329
	601.422.252	**508.719.989**

10.2 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 (Trình bày lại) *Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty Nhà nước	1.072.272	1.334.812
Công ty TNHH	190.591.123	164.217.110
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	3.755.430	4.268.833
Công ty cổ phần	311.461.787	263.189.567
Công ty hợp danh	3.244	1.846
Doanh nghiệp tư nhân	220.735	91.050
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	795.917	28.933
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	20.666	30.663
Cho vay cá nhân		
Hộ kinh doanh, cá nhân	93.501.078	75.557.175
	601.422.252	**508.719.989**

10.3 Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 (Trình bày lại) *Triệu đồng*
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	7.854.302	8.865.553
Khai khoáng	1.425.973	1.139.169
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.091.123	33.405.117
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	24.322.379	20.414.796
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	965.571	631.534
Xây dựng	89.295.058	58.057.786
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	118.161.598	147.987.667
Vận tải kho bãi	22.113.807	20.304.995
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.765.044	12.118.644
Thông tin và truyền thông	131.454	148.159
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.606.833	743.778
Hoạt động kinh doanh bất động sản	203.859.462	126.734.236
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.184.922	177.614
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14.220.396	9.286.907
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	11.249	13.283
Giáo dục và đào tạo	71.627	55.654
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	230.642	163.420
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.078.251	484.660
Hoạt động dịch vụ khác	46.248.213	58.449.871
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	11.784.348	9.537.146
Tổng dư nợ	**601.422.252**	**508.719.989**

10.4 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	587.079.910	490.634.291
Nợ cần chú ý	2.606.596	4.476.095
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.683.711	1.092.049
Nợ nghi ngờ	4.062.728	1.937.875
Nợ có khả năng mất vốn	5.989.307	10.579.679
	601.422.252	**508.719.989**

10.5 Phân tích chất lượng nợ cho vay (theo TT31/2024/TT NHNN)

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	717.326.421	616.976.143
Nợ cần chú ý	3.718.721	4.764.447
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.752.042	1.092.049
Nợ nghi ngờ	4.280.266	1.937.875
Nợ có khả năng mất vốn	7.270.393	11.114.465
	734.347.843	**635.884.979**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**3.730.449**	**4.449.371**	**8.179.820**
Dự phòng trích lập trong kỳ	725.242	6.206.637	6.931.879
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(5.777.647)	(5.777.647)
Số dư cuối kỳ	**4.455.691**	**4.878.361**	**9.334.052**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung (Trình bày lại)	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng (Trình bày lại)
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**3.093.834**	**5.691.830**	**8.785.664**
Dự phòng trích lập trong kỳ	636.615	5.410.601	6.047.216
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(6.653.060)	(6.653.060)
Số dư cuối kỳ	**3.730.449**	**4.449.371**	**8.179.820**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**12.133.723**	**14.928.258**
Chứng khoán Chính phủ	5.457.269	5.461.583
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.000	905.159
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.676.454	8.561.516
Chứng khoán Vốn	**28.657**	**28.657**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(35.369)**	**(65.327)**
Dự phòng giảm giá	(296)	(384)
Dự phòng chung	(35.073)	(64.010)
Dự phòng cụ thể	-	(933)
	12.127.011	**14.891.588**

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**16.173.014**	**17.812.962**
Chứng khoán Chính phủ	11.759.948	16.430.881
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	4.413.066	855.545
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	-	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**(368.575)**
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	(368.575)
	16.173.014	**17.444.387**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Đầu tư vào công ty con	3.043.940	3.043.940
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	500.000	500.000
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(83.809)	(86.995)
	3.618.403	**3.615.217**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	678.176	204.834	209.644	436.432	287	1.529.373
Số tăng trong kỳ	7.398	2.820	11.483	70.133	-	91.834
- Mua trong kỳ	*7.398*	*2.820*	*11.483*	*69.502*	-	*91.203*
- Tăng khác	-	-	-	*631*	-	*631*
Số giảm trong kỳ	(7.304)	(17.469)	(7.255)	(24.542)	-	(56.570)
- Thanh lý, nhượng bán	*(6.251)*	*(17.023)*	*(7.255)*	*(24.542)*	-	*(55.071)*
- Giảm khác	*(1.053)*	*(446)*	-	-	-	*(1.499)*
Số dư cuối kỳ	678.270	190.185	213.872	482.023	287	1.564.637
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	201.715	139.748	129.747	235.878	25	707.113
Số tăng trong kỳ	21.940	5.597	13.662	45.146	12	86.357
- Khấu hao trong kỳ	*21.940*	*5.597*	*13.662*	*45.061*	*12*	*86.272*
- Tăng khác	-	-	-	*85*	-	*85*
Số giảm trong kỳ	(5.132)	(16.817)	(7.231)	(24.189)	-	*(53.369)*
- Thanh lý, nhượng bán	*(5.045)*	*(16.790)*	*(7.231)*	*(24.189)*	-	*(53.255)*
- Giảm khác	*(87)*	*(27)*	-	-	-	*(114)*
Số dư cuối kỳ	218.523	128.528	136.178	256.835	37	740.101
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	476.461	65.086	79.897	200.554	262	822.260
Tại ngày cuối kỳ	459.747	61.657	77.694	225.188	250	824.536

14.2 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**4.360.370**	**478.216**	**20.062**	**4.858.648**
Số tăng trong kỳ	-	**255.265**	-	**255.265**
- Mua trong kỳ	-	*255.265*	-	*255.265*
Số dư cuối kỳ	**4.360.370**	**733.481**	**20.062**	**5.113.913**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	**6.912**	**333.783**	**16.811**	**357.506**
Số tăng trong kỳ	**157**	**44.880**	**999**	**46.036**
- Khấu hao trong kỳ	*157*	*44.880*	*999*	*46.036*
Số dư cuối kỳ	**7.069**	**378.663**	**17.810**	**403.542**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**4.353.458**	**144.433**	**3.251**	**4.501.142**
Tại ngày cuối kỳ	**4.353.301**	**354.818**	**2.252**	**4.710.371**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

SHB thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ 31/12/2024 cho toàn bộ thuyết minh về tài sản có khác. Thực hiện phân loại lại nghiệp vụ UPAS LC phát sinh từ ngày 01/7/2024 tại thời điểm 31/12/2024 là 2.607.333 triệu đồng chuyển từ tài khoản 3592 – Phải thu khác sang tài khoản 275- Cho vay khác theo CV 4848/NHNN- TCKT ngày 11/6/2025 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 (Trình bày lại) *Triệu đồng*
Mua sắm tài sản cố định và XD cơ bản dở dang	847.192	944.094
Các khoản phải thu	63.679.127	29.128.594
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay phát sinh trước ngày 01/07/2024	-	*3.926.796*
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay phát sinh sau ngày 01/07/2024	-	-
- Phải thu liên quan đến miễn truy đòi bộ chứng tư	*61.561.854*	*20.591.524*
- Phải thu khác	*2.117.273*	*4.610.274*
Các khoản lãi, phí phải thu	11.376.045	11.256.456
Tài sản Có khác (15.1)	1.514.908	1.393.797
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(44.870)	(97.800)
	77.372.402	**42.625.141**

15.1 TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
Tài sản gán nợ chờ xử lý	627.910	702.290
Chi phí chờ phân bổ	589.884	592.868
Tài sản có khác	297.114	98.639
	1.514.908	**1.393.797**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**13.135.501**	**26.500.532**
- Bằng VND	12.129.860	25.514.053
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.005.641	986.479
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**123.356.180**	**95.507.785**
- Bằng VND	119.678.100	86.946.505
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.678.080	8.561.280
Tổng	**136.491.681**	**122.008.317**

- Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
- Bằng VND	2.303.731	1.237.742
- Bằng vàng và ngoại tệ	8.692.539	9.127.177
Tổng	**10.996.270**	**10.364.919**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**44.573.615**	**36.072.139**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	41.579.898	34.676.902
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.993.717	1.395.237
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**520.656.487**	**458.168.049**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	514.212.833	451.914.749
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.443.654	6.253.300
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**5.915**	**1.312**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	608	1.005
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.307	307
Tiền gửi ký quỹ	**2.419.705**	**1.863.937**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.410.621	1.857.784
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	9.084	6.153
	567.655.722	**496.105.437**

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	543.261	613.745
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	15.261.262	815.905
	15.804.523	**1.429.650**

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Các khoản lãi phí phải trả	13.762.726	10.466.534
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả nội bộ	299.750	241.660
Các khoản phải trả bên ngoài	3.055.999	2.206.303
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	176.021	196.045
	17.294.496	**13.110.542**

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	36.629.085	1.449.603	-	(5.260)	23.551	4.297.448	2.584.589	220.624	12.301.712	57.501.352
Tăng trong kỳ	9.312.915	-	-	-	-	-	-	-	11.890.986	21.203.901
Tăng trong kỳ	9.312.915	-	-	-	-	-	-	-	11.890.986	21.203.901
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	(11.368.124)	(11.368.124)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(38.566)	(11.368.124)	(11.406.690)
Số dư cuối quý	45.942.000	1.449.603	-	(5.260)	23.551	4.297.448	2.584.589	182.058	12.824.574	67.298.563

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Thu lãi tiền gửi	3.747.868	1.972.492
Thu lãi tiền vay	49.475.707	44.624.736
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.120.563	2.576.106
Thu khác từ hoạt động tín dụng	355.855	106.354
Thu phí hoạt động bảo lãnh	353.795	201.526
	56.053.788	**49.481.214**

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Trả lãi huy động	32.301.789	25.556.119
Trả lãi tiền vay	1.085.961	906.751
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.034.005	2.421.893
Chi phí hoạt động tín dụng khác	290.459	34.698
	36.712.214	**28.919.461**

23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**3.390.681**	**1.500.108**
- Thu từ dịch vụ thanh toán	2.950.406	1.105.217
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	149.711	89.940
- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	110.246	166.852
- Thu khác	180.318	138.099
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(190.966)**	**(252.508)**
- Chi về dịch vụ thanh toán	(39.107)	(75.917)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(52.245)	(68.599)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(33.946)	(56.358)
- Chi phí khác	(65.668)	(51.634)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**3.199.715**	**1.247.600**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	86.144	79.370
Chi phí cho nhân viên	3.281.279	3.006.322
Chi về tài sản	630.861	570.235
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	132.279	109.720
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.678.079	1.436.762
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	576.611	499.009
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(3.186)	149
	6.249.788	**5.591.847**

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.973.127	1.505.879
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	33.023.671	26.288.908
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	20.008.292	19.896.548
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	112.131.635	79.320.069
	167.136.725	**127.011.404**

26. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
CHỈ TIÊU		
Bảo lãnh vay vốn	63.886	30.089
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	15.898.784	13.754.686
Cam kết mua ngoại tệ	*65.680*	*848.566*
Cam kết bán ngoại tệ	*397.853*	*613.719*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*15.435.251*	*12.292.401*
Cam kết trong nghiệp vụ LC	72.964.808	26.204.623
Bảo Lãnh khác	27.966.713	17.655.830

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

28. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

28.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị: triệu đồng

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	663.596.678	32.882.944	20.943.975	167.767.840	885.191.437
1. TS Bộ phận	614.179.675	32.647.945	230.466	167.314.628	814.372.714
2. TS phân bổ	49.417.003	234.999	20.713.509	453.212	70.818.723
Nợ phải trả	(4.173.995)	(11.449)	(1.066.705)	(812.640.725)	(817.892.874)
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.766.426)	-	(57.554)	(812.618.645)	(814.442.625)
2. Nợ phân bổ	(2.407.569)	(11.449)	(1.009.151)	(22.080)	(3.450.249)

28.2 .Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025				
Kết quả kinh doanh bộ phận				
Thu nhập lãi thuần	13.075.147	4.410.743	1.855.684	19.341.574
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.650.909	489.540	59.266	3.199.715
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	201.286	41.868	14.013	257.167
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	41.969	-	-	41.969
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	142.400	-	-	142.400
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.099.927	483.848	176.844	4.760.619
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	9.852	-	-	9.852
Chi phí hoạt động	(4.834.083)	(951.639)	(464.066)	(6.249.788)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**15.387.407**	**4.474.360**	**1.641.741**	**21.503.508**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.611.860)	(2.130.484)	(895.449)	(6.637.793)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**11.775.547**	**2.343.876**	**746.292**	**14.865.715**

Tại ngày 31/12/2025	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	1.288.689	504.664	179.774	1.973.127
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	33.000.487	14.032	9.152	33.023.671
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	143.133.941	2.798	3.383	143.140.122
Cho vay khách hàng	416.072.834	123.767.909	52.247.457	592.088.200
Đầu tư tài chính	32.059.008	-	-	32.059.008
Tài sản cố định	5.432.240	69.540	33.127	5.534.907
Tài sản khác	69.302.723	7.244.738	824.941	77.372.402
TỔNG TÀI SẢN	**700.289.922**	**131.603.681**	**53.297.834**	**885.191.437**
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay của chính phủ, NHNN và các TCTD khác	164.041.253	97	158	164.041.508
Tiền gửi khách hàng	397.196.015	122.551.564	47.908.143	567.655.722
Huy động khác	61.125.988	4.127.694	3.647.466	68.901.148
Nợ phải trả khác	13.718.272	2.580.449	995.775	17.294.496
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**636.081.528**	**129.259.804**	**52.551.542**	**817.892.874**

29. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2025 *VNĐ*	31/12/2024 *VNĐ*
USD	26.272	25.480
EUR	30.851	26.530
GBP	35.388	32.013
JPY	168	163
SGD	20.455	18.759
AUD	17.578	15.862
HKD	3.379	3.283
CAD	19.184	17.737
CNY	3.759	3.492
LAK	1,2144	1,1640
XAU	15.100.000	8.350.000

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Trần Thanh Thủy	Ngô Thị Vân Kế toán trưởng	Ngô Thu Hà Tổng giám đốc *Ngày tháng năm 2026*

***

BẢN SAO

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN – HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 1 tháng 1 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN NGÂN HÀNG	1 - 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 42

THÔNG TIN CHUNG

Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (dưới đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993.
Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 4 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiển	Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Chủ tịch
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên
Bà Ngô Thu Hà	Thành viên
Ông Phạm Viết Dần	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Phan Đăng Tuất	Thành viên độc lập *(từ 22/04/2025)*

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thanh Cầm	Thành viên
Ông Vũ Xuân Thủy Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Ngô Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 01/12/2025)*
Bà Nguyễn Thị Thùy Phương	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 19/01/2026)*
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A.	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	5	**2.038.380**	**1.563.509**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	6	**34.354.634**	**27.436.936**
III	**Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác**	7	**137.825.581**	**117.348.823**
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		126.825.386	92.635.563
2	Cho vay các TCTD khác		11.000.195	24.713.260
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	8	**41**	**4.910.456**
1	Chứng khoán kinh doanh		461	4.949.608
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(420)	(39.152)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	9	**140.580**	**-**
VI	**Cho vay khách hàng**		**604.141.404**	**513.740.928**
1	Cho vay khách hàng	10	614.861.980	522.557.324
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(10.720.576)	(8.816.396)
VII	**Chứng khoán đầu tư**		**28.300.025**	**32.335.975**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	12.162.380	14.956.915
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	16.173.014	17.812.962
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(35.369)	(433.902)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	13	**420.848**	**441.291**
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết		346.385	370.014
3	Đầu tư dài hạn khác		158.272	158.272
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(83.809)	(86.995)
IX	**Tài sản cố định**		**5.538.939**	**5.328.025**
1	Tài sản cố định hữu hình	14.1	828.568	826.882
a	*Nguyên giá TSCĐ hữu hình*		*1.618.550*	*1.580.969*
b	*Hao mòn TSCĐ hữu hình*		*(789.982)*	*(754.087)*
2	Tài sản cố định vô hình	14.2	4.710.371	4.501.143
a	*Nguyên giá TSCĐ vô hình*		*5.119.380*	*4.863.891*
b	*Hao mòn TSCĐ vô hình*		*(409.009)*	*(362.748)*
X	**Tài sản Có khác**	15	**79.810.170**	**44.372.126**
1	Các khoản phải thu		65.338.632	30.874.473
2	Các khoản lãi, phí phải thu		13.008.488	12.221.898
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		14.550	-
4	Tài sản Có khác	15.1	1.503.840	1.380.412
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(55.340)	(104.657)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			**892.570.602**	**747.478.069**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**		**16.553.557**	**1.242.864**
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		16.553.557	1.242.864
II	**Tiền gửi và vay của các TCTD khác**	**16**	**149.419.490**	**134.090.990**
1	Tiền gửi của các TCTD khác		137.703.206	123.726.071
2	Vay các TCTD khác		11.716.284	10.364.919
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**17**	**572.150.283**	**499.896.571**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**9**	**-**	**61.927**
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro**	**18**	**15.804.523**	**1.429.650**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**		**53.096.625**	**39.248.195**
VII	**Các khoản Nợ khác**	**19**	**17.550.415**	**13.440.528**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		13.862.658	10.591.116
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	22.049
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		3.687.757	2.827.363
4	Dự phòng rủi ro khác		-	-
	Tổng Nợ phải trả		**824.574.893**	**689.410.725**
VIII	**Vốn và các quỹ**	**20**	**67.995.709**	**58.067.344**
1	Vốn của TCTD		47.386.343	38.073.428
a	*Vốn điều lệ*		*45.942.000*	*36.629.085*
b	*Thặng dư vốn cổ phần*		*1.449.603*	*1.449.603*
c	*Cổ phiếu quỹ*		*(5.260)*	*(5.260)*
2	Quỹ của TCTD		7.178.140	7.191.833
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(446.340)	(530.940)
4	Lợi nhuận chưa phân phối		13.877.566	13.333.023
VIII	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			**892.570.602**	**747.478.069**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG			
I **Chỉ tiêu ngoại bảng**			
1 Bảo lãnh vay vốn		63.886	30.089
2 Cam kết giao dịch hối đoái		15.898.784	13.754.686
- Cam kết mua ngoại tệ		65.680	848.566
- Cam kết bán ngoại tệ		397.853	613.719
- Cam kết giao dịch hoán đổi		15.435.251	12.292.401
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		73.021.323	26.254.923
4 Bảo lãnh khác		28.195.294	17.927.463

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 09326 Quyển số: 02 SCT/BS 26
Ngày: 13 -02- 2026
NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Trần Thanh Thủy	Ngô Thị Vân Kế toán trưởng	Ngô Thu Hà Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm 2026

CÔNG CHỨNG VIÊN
Bùi Trường Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
1	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương	21	14.201.400	15.903.712	57.355.183	50.511.029
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	22	(10.370.638)	(7.491.828)	(37.137.867)	(29.255.227)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**3.830.762**	**8.411.884**	**20.217.316**	**21.255.802**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.385.739	772.884	3.428.727	1.545.849
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(67.231)	(29.782)	(222.280)	(286.112)
II	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**23**	**1.318.508**	**743.102**	**3.206.447**	**1.259.737**
III	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		**72.188**	**38.523**	**258.188**	**86.288**
IV	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		**(58)**	**2.141**	**42.475**	**3.329**
V	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**		**71.937**	**(194.463)**	**142.400**	**(218.061)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		547.348	618.649	4.903.702	1.341.801
6	Chi phí hoạt động khác		(55.117)	(136.825)	(159.768)	(186.133)
VI	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác**		**492.231**	**481.824**	**4.743.934**	**1.155.668**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		**7.623**	**14.772**	**(22.765)**	**29.502**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**24**	**(2.107.960)**	**(2.287.293)**	**(6.415.866)**	**(5.760.231)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**3.685.231**	**7.210.490**	**22.172.129**	**17.812.034**
X	**Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng**		**(891.404)**	**(4.689.381)**	**(7.143.751)**	**(6.242.792)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**2.793.827**	**2.521.109**	**15.028.378**	**11.569.242**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính		(533.890)	(447.588)	(3.018.469)	(2.261.274)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	13.981	-	13.981
XII	**Chi phí thuế TNDN tạm tính**		**(533.890)**	**(433.607)**	**(3.018.469)**	**(2.247.293)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**2.259.937**	**2.087.502**	**12.009.909**	**9.321.949**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Trần Thanh Thủy	Ngô Thị Vân Kế toán trưởng	Ngô Thu Hà Tổng Giám đốc *Ngày tháng năm 2026*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2025	Năm 2024
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	56.420.277	52.149.012
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(33.866.324)	(32.689.742)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	3.354.762	1.349.038
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	5.798	140.465
5	Thu nhập khác	05	3.939.635	676.327
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	804.880	478.098
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	07	(6.408.437)	(5.591.149)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	08	(2.309.437)	(1.858.625)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	**09**	**21.941.154**	**14.653.424**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		***(109.378.785)***	***(114.660.923)***
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	13.440.803	(16.089.687)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	9.383.630	2.341.062
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	(140.580)	-
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(94.911.990)	(81.485.844)
13	Tăng/(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(5.779.168)	(6.654.397)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(31.371.480)	(12.772.057)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		***128.070.824***	***111.956.624***
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	15.310.692	(90.794)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	15.328.499	63.324.696
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	72.253.711	52.393.145
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	10.848.430	(3.573.532)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	14.374.872	(181.585)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	(61.927)	(35.225)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	55.112	119.919
22	Chi từ các quỹ của TCTD	23	(38.565)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**24**	**40.633.193**	**11.949.125**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm 2025	Năm 2024
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(347.162)	(210.732)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	1.323	2.474
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27	(1.905)	(1.232)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	30	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	(33.410)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	34.273	29.502
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**34**	**(346.881)**	**(179.988)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tăng vốn điều lệ	35	35.704	435.104
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	3.000.000	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	38	(2.011.887)	(1.746.493)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	39	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**41**	**1.023.817**	**(1.311.389)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**42**	**41.310.129**	**10.457.748**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**43**	**121.317.534**	**110.859.786**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**44**	-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**45**	**162.627.663**	**121.317.534**

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Trần Thanh Thủy	Ngô Thị Vân Kế toán trưởng	Ngô Thu Hà Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1800278630 - C.T.C.P. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN - HÀ NỘI * THÀNH PHỐ HÀ NỘI *

Ngày tháng năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0041/NH-GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là "NHNN") cấp với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông thôn Nhơn Ái. Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội theo Quyết định số 1764/QĐ-NHNN ngày 11 tháng 9 năm 2009 của NHNN. Ngân hàng đã sáp nhập thành công Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội ("HBB") và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex – Viettel ("VVF") tương ứng vào các năm 2012 và 2017 theo đề án tái cơ cấu hệ thống tổ chức tín dụng ở Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 115/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 30 tháng 11 năm 2018 đã được điều chỉnh nhiều lần với lần điều chỉnh mới nhất theo Quyết định số 1700/QĐ-NHNN ngày 08 tháng 04 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800278630 ngày 10 tháng 12 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 35 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 7 năm 2024. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 13 tháng 11 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh, và các công ty khác; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 45.942.000 triệu đồng.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 77, Phố Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, sáu mươi ba (63) chi nhánh, hai trăm ba mươi (230) phòng giao dịch.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 6.949 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 6.651 người).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có ba (03) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB AMC")	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103811666 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 6 năm 2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Lào ("SHB Lào")	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 554/2018/CV-SHB.LAO Ngân hàng Trung ương CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 5 năm 2024	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
3	Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn – Hà Nội Campuchia ("SHB Campuchia")	Giấy phép hoạt động số B.35 ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia và Giấy chứng nhận số MOC-6193635 của Bộ Thương mại Campuchia ngày 13 tháng 3 năm 2017	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%

Công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có một (01) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ("SHB FC")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 25 tháng 4 năm 2023 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107779290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 01 năm 2024	Cho vay tiêu dùng	50,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2024/QH15 ("Luật số 56") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ – CP ("Nghị định 135") thay thế nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

Công văn số 4848/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 6 năm 2025

Ngày 11 tháng 6 năm 2025, vụ Tài chính kế toán Ngân hàng Nhà nước đã ban hành văn bản số 4848/NHNN-TCKT về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng đối với các Tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo quy định chuyển tiếp của Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi số dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 01 tháng 07 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các tổ chức tín dụng 2024 và Thông tư 21.

Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 156/2025/NĐ-CP ("Nghị định 156") sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ. Nghị định 156 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ngày 11 tháng 7 năm 2025

Ngày 11 tháng 7 năm 2025, NHNN đã ban hành Thông tư số 16/2025/TT-NHNN ("Thông tư 16") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05 tháng 4 năm 2021 của NHNN quy định về tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP vay và việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Thông tư 16 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 7 năm 2025.

Luật số 96/2025/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025

Ngày 27 tháng 6 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật số 96/2025/QH15 ("Luật số 96") sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024. Thay đổi chủ yếu của Luật số 96 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong tương lai bao gồm quy định về khoản vay đặc biệt từ NHNN và một số điều kiện khi xử lý nợ xấu và tài sản bảo đảm. Luật số 96 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của các công ty/ngân hàng do Ngân hàng kiểm soát (gọi chung là "các công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Ngân hàng vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Ngân hàng tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Ngân hàng tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Ngân hàng thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Ngân hàng, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất .

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần "Vốn chủ sở hữu" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 của NHNN. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất . Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất .

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất . Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất . Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai dòng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên

báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là "nợ") bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng); và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN về hoạt động mua, bán nợ; trừ hoạt động mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại:

- Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06") ngày 18 tháng 6 năm 2024 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của NHNN về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

- Thông tư số B7.020.001.SRNN ngày 27 tháng 3 năm 2020 và Văn bản số B7.020.1748 Chh.Tor ngày 18 tháng 11 năm 2020; Thông tư số B7-021-002-CL ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Văn bản số "Thor 7-020-055 Chhor.Tor" ngày 06 tháng 01 năm 2020 và văn bản số "B7.021.2098 Chhor.Tor" ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Tổng Vụ trưởng Vụ Giám sát Ngân hàng Nhà nước Campuchia về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng; Thông tư số B7.024.001.SRNN ngày 29 tháng 8 năm 2024 về việc cơ cấu lại tín dụng.

- Quyết định số 238/BOL ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ngân hàng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về việc phân loại nợ đối với các khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Thông báo số 172/BOL ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Thống đốc Ngân hàng Trung ương Lào và các văn bản khác của Ngân hàng Trung ương Lào về việc phân loại nợ đối với một số khách hàng.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.
Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng dư nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	05%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 02 và Thông tư 53, Ngân hàng cần thực hiện trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này như sau:

- Thông tư 02:
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

- Thông tư 53:
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 75% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán và các khoản nợ khác phát sinh giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Các công ty con ở nước ngoài thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định pháp luật của nước sở tại.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Ngân hàng không trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng theo các hướng dẫn tại Nghị định 86.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu. Cổ tức trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở thực thu hoặc tại thời điểm có quyết định pháp lý về cổ tức được hưởng.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất . Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng và/hoặc các công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và/hoặc các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và/hoặc các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86 (xem chi tiết tại thuyết minh chính sách kế toán cho "Dự phòng rủi ro tín dụng"). Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời được Ngân hàng và/hoặc các công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng và/hoặc các công ty con đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất . Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng và/hoặc các công ty con ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng và/hoặc các công ty con thực hiện theo điều khoản hợp đồng (kế toán theo ngày giao dịch). Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng và/hoặc các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và/hoặc các công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm và đầu tư nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất .

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí đầu tư nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của tài sản cố định vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí khác liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất . Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất .

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất . Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	04 - 10

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất từ 30 - 46 năm.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê trả trước.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, phí dịch vụ trả trước và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng và các công ty con. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất , sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng và các công ty con có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Nhóm 1) theo quy định tại Nghị định 55, Thông tư 02 và Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất . Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 bị phân loại từ nhóm 2 trở lên sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất chỉ khi Ngân hàng và các công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng và các công ty con dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	1.525.701	1.263.714
Tiền mặt bằng ngoại tệ	512.679	299.795
	2.038.380	**1.563.509**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	14.265.555	25.850.244
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	20.089.079	1.586.692
	34.354.634	**27.436.936**

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	**13.728.774**	**12.693.973**
- Bằng VND	12.314.387	12.022.685
- Bằng ngoại tệ	1.414.387	671.288
Tiền gửi có kỳ hạn	**113.096.612**	**79.941.590**
- Bằng VND	103.461.875	73.459.669
- Bằng ngoại tệ	9.634.737	6.481.921
	126.825.386	**92.635.563**
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	11.000.195	24.713.260
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
	11.000.195	**24.713.260**
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	**137.825.581**	**117.348.823**

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**-**	**4.945.728**
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	4.945.728
Chứng khoán Vốn	**461**	**3.880**
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	461	3.880
	461	**4.949.608**
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	**(420)**	**(39.152)**
Dự phòng giảm giá	(420)	(2.059)
Dự phòng chung	-	(37.093)
	41	**4.910.456**

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại các thời điểm như sau:

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)	
	Tài sản	*Công nợ*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	***140.580***	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	(243)	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	140.823	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	-	***61.927***
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	21.584
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	40.343

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

SHB thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ 31/12/2024 cho toàn bộ thuyết minh về cho vay khách hàng. Thực hiện phân loại lại nghiệp vụ UPAS LC phát sinh từ ngày 01/7/2024 tại thời điểm 31/12/2024 là 2.607.333 triệu đồng chuyển từ tài khoản 3592 – Phải thu khác sang tài khoản 275- Cho vay khác theo CV 4848/NHNN- TCKT ngày 11/6/2025 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

10.1 Phân tích dư nợ theo thời hạn gốc của khoản vay

	31/12/2025	**31/12/2024 (Trình bày lại)**
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ ngắn hạn	215.455.247	207.297.212
Nợ trung hạn	156.575.830	124.733.647
Nợ dài hạn	242.830.903	190.526.465
	614.861.980	**522.557.324**

10.2 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty Nhà nước	1.072.272	1.334.812
Công ty TNHH	194.578.238	167.791.350
Công ty cổ phần có hơn 50% vốn Nhà nước (Nhà nước chiếm cổ phần chi phối)	3.755.431	4.268.833
Công ty cổ phần	311.461.788	263.467.481
Công ty hợp danh	3.244	1.846
Doanh nghiệp tư nhân	1.277.640	1.774.117
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	803.689	36.382
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	34.459	47.862
Cho vay cá nhân		
Hộ kinh doanh, cá nhân	101.875.219	83.834.641
	614.861.980	**522.557.324**

10.3 Phân tích dư nợ theo ngành kinh tế

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 (Trình bày lại) *Triệu đồng*
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	8.251.923	9.928.660
Khai khoáng	1.452.562	1.156.368
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.163.900	35.290.977
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	24.322.379	20.414.795
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	965.570	631.534
Xây dựng	91.056.255	59.786.589
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	118.393.364	148.306.068
Vận tải kho bãi	22.135.947	20.305.290
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10.821.245	12.181.267
Thông tin và truyền thông	131.454	148.159
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.606.833	743.778
Hoạt động kinh doanh bất động sản	204.705.721	127.568.519
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3.184.922	177.614
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14.232.287	9.299.433
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	318.795	390.456
Giáo dục và đào tạo	139.003	145.439
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	231.965	164.704
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3.078.251	484.660
Hoạt động dịch vụ khác	53.499.305	65.747.797
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	14.170.299	9.685.217
Tổng dư nợ	**614.861.980**	**522.557.324**

10.4 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2025	31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	598.846.863	502.112.206
Nợ cần chú ý	3.005.118	5.380.404
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.708.621	1.969.398
Nợ nghi ngờ	4.106.696	2.052.495
Nợ có khả năng mất vốn	7.194.682	11.042.821
	614.861.980	**522.557.324**

10.5 Phân tích chất lượng nợ cho vay (theo TT31/2024/TT NHNN)

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	730.058.351	629.075.579
Nợ cần chú ý	4.117.243	5.668.756
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.776.951	1.969.398
Nợ nghi ngờ	4.324.234	2.052.495
Nợ có khả năng mất vốn	8.475.769	11.577.607
	748.752.548	**650.343.835**

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**3.831.533**	**4.984.863**	**8.816.396**
Dự phòng trích lập trong kỳ	726.618	6.922.891	7.649.509
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(5.779.168)	(5.779.168)
Điều chỉnh khác	3.983	29.856	33.839
Số dư cuối kỳ	**4.562.134**	**6.158.442**	**10.720.576**

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung (Trình bày lại)	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng (Trình bày lại)
	Triệu đồng	*Triệu đồng*	*Triệu đồng*
Số dư đầu kỳ	**3.211.595**	**5.889.823**	**9.101.418**
Dự phòng trích lập trong kỳ	614.908	5.730.017	6.344.925
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(6.654.308)	(6.654.308)
Điều chỉnh khác	5.030	19.331	24.361
Số dư cuối kỳ	**3.831.533**	**4.984.863**	**8.816.396**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**12.133.723**	**14.928.258**
Chứng khoán Chính phủ	5.457.269	5.461.583
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.000.000	905.159
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.676.454	8.561.516
Chứng khoán Vốn	**28.657**	**28.657**
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	28.657	28.657
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	**(35.369)**	**(65.327)**
Dự phòng giảm giá	(296)	(384)
Dự phòng chung	(35.073)	(64.010)
Dự phòng cụ thể	-	(933)
	12.127.011	**14.891.588**

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
Chứng khoán Nợ	**16.173.014**	**17.812.962**
Chứng khoán Chính phủ	11.759.948	16.430.881
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	4.413.066	855.545
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	-	526.536
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**-**	**(368.575)**
Dự phòng giảm giá	-	-
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	-	(368.575)
	16.173.014	**17.444.387**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	346.385	370.014
Các khoản đầu tư dài hạn khác	158.272	158.272
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(83.809)	(86.995)
	420.848	**441.291**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**706.613**	**214.153**	**215.063**	**444.425**	**715**	**1.580.969**
Số tăng trong kỳ	**8.280**	**3.398**	**11.668**	**70.848**	**19**	**94.213**
- Chênh lệch tỷ giá	*882*	*339*	*183*	*262*	*19*	*1.685*
- Mua trong kỳ	*7.398*	*3.059*	*11.485*	*69.955*	-	*91.897*
- Tăng khác	-	-	-	*631*	-	*631*
Số giảm trong kỳ	**(7.304)**	**(17.526)**	**(7.255)**	**(24.547)**	-	*(56.632)*
- Thanh lý, nhượng bán	*(6.251)*	*(17.080)*	*(7.255)*	*(24.547)*	-	*(55.133)*
-Giảm khác	*(1.053)*	*(446)*	-	-	-	*(1.499)*
Số dư cuối kỳ	**707.589**	**200.025**	**219.476**	**490.726**	**734**	**1.618.550**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**227.003**	**148.551**	**134.644**	**243.448**	**441**	**754.087**
Số tăng trong kỳ	**23.376**	**6.106**	**14.044**	**45.767**	**34**	**89.327**
- Chênh lệch tỷ giá	*787*	*320*	*165*	*248*	*18*	*1.538*
- Khấu hao trong kỳ	*22.589*	*5.786*	*13.879*	*45.434*	*16*	*87.704*
- Tăng khác	-	-	-	*85*	-	*85*
Số giảm trong kỳ	**(5.133)**	**(16.873)**	**(7.231)**	**(24.195)**	-	*(53.432)*
- Thanh lý, nhượng bán	*(5.046)*	*(16.846)*	*(7.231)*	*(24.195)*	-	*(53.318)*
- Giảm khác	*(87)*	*(27)*	-	-	-	*(114)*
Số dư cuối kỳ	**245.246**	**137.784**	**141.457**	**265.020**	**475**	**789.982**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	**479.610**	**65.602**	**80.419**	**200.977**	**274**	**826.882**
Tại ngày cuối kỳ	**462.343**	**62.241**	**78.019**	**225.706**	**259**	**828.568**

14.2 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**4.360.370**	**480.604**	**22.917**	**4.863.891**
Số tăng trong kỳ	-	**255.366**	**123**	**255.489**
-Chênh lệch tỷ giá	-	*101*	*123*	*224*
- Mua trong kỳ	-	*255.265*	-	*255.265*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**4.360.370**	**735.970**	**23.040**	**5.119.380**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	**6.912**	**335.918**	**19.918**	**362.748**
Số tăng trong kỳ	**158**	**44.981**	**1.122**	**46.261**
-Chênh lệch tỷ giá	-	*101*	*123*	*224*
- Khấu hao trong kỳ	*158*	*44.880*	*999*	*46.037*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-		-	-
Số dư cuối kỳ	**7.070**	**380.899**	**21.040**	**409.009**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	**4.353.458**	**144.686**	**2.999**	**4.501.143**
Tại ngày cuối kỳ	**4.353.300**	**355.071**	**2.000**	**4.710.371**

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

SHB thực hiện trình bày lại số liệu đầu kỳ 31/12/2024 cho toàn bộ thuyết minh về tài sản có khác. Thực hiện phân loại lại nghiệp vụ UPAS LC phát sinh từ ngày 01/7/2024 tại thời điểm 31/12/2024 là 2.607.333 triệu đồng chuyển từ tài khoản 3592 – Phải thu khác sang tài khoản 275- Cho vay khác theo CV 4848/NHNN- TCKT ngày 11/6/2025 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 (Trình bày lại) *Triệu đồng*
Mua sắm tài sản cố định và XD cơ bản dở dang	847.192	944.094
Các khoản phải thu	64.491.440	29.930.379
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay phát sinh trước ngày 01/07/2024	-	*3.926.796*
- Phải thu liên quan đến thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay phát sinh sau ngày 01/07/2024	-	-
- Phải thu liên quan đến miễn truy đòi bộ chứng tư	*61.561.854*	*20.591.524*
- Phải thu khác	*2.929.586*	*5.412.059*
Tài sản Thuế TNDN hoãn lại	14.550	-
Các khoản lãi, phí phải thu	13.008.488	12.221.898
Tài sản Có khác (15.1)	1.503.840	1.380.412
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(55.340)	(104.657)
	79.810.170	**44.372.126**

15.1 Tài sản có khác

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
Tài sản gán nợ chờ xử lý	627.910	702.290
Chi phí chờ phân bổ	578.373	579.177
Tài sản có khác	297.557	98.945
	1.503.840	**1.380.412**

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**12.141.574**	**25.515.684**
- Bằng VND	12.129.859	25.513.651
- Bằng vàng và ngoại tệ	11.715	2.033
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**125.561.632**	**98.210.387**
- Bằng VND	119.678.100	86.946.505
- Bằng vàng và ngoại tệ	5.883.532	11.263.882
Tổng	**137.703.206**	**123.726.071**

- Vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 *Triệu đồng*	31/12/2024 *Triệu đồng*
- Bằng VND	2.303.731	1.237.743
- Bằng vàng và ngoại tệ	9.412.553	9.127.176
Tổng	**11.716.284**	**10.364.919**

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	**45.550.255**	**37.158.355**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	41.574.191	34.670.912
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.976.064	2.487.443
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	**524.150.885**	**460.850.837**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	514.170.233	451.873.649
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	9.980.652	8.977.188
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**5.915**	**1.312**
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	608	1.005
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.307	307
Tiền gửi ký quỹ	**2.443.228**	**1.886.067**
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	2.410.621	1.857.784
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	32.607	28.283
	572.150.283	**499.896.571**

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	543.261	613.745
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	15.261.262	815.905
	15.804.523	**1.429.650**

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Các khoản lãi phí phải trả	13.862.658	10.591.116
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	22.049
Các khoản phải trả nội bộ	374.351	282.839
Các khoản phải trả bên ngoài	3.137.385	2.348.479
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	176.021	196.045
	17.550.415	**13.440.528**

20. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	**36.629.085**	**1.449.603**	**(530.940)**	**(5.260)**	**52.111**	**4.297.448**	**2.621.650**	**220.624**	**13.333.023**	**58.067.344**
Tăng trong kỳ	**9.312.915**	**-**	**84.600**	**-**	**5.992**	**-**	**276**	**18.605**	**12.009.909**	**21.432.297**
Tăng trong kỳ	9.312.915	-	84.600	-	5.992	-	276	18.605	12.009.909	21.432.297
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**(38.566)**	**(11.465.366)**	**(11.503.932)**
Giảm khác	-	-	-	-	-	-		(38.566)	(11.465.366)	(11.503.932)
Số dư cuối quý	**45.942.000**	**1.449.603**	**(446.340)**	**(5.260)**	**58.103**	**4.297.448**	**2.621.926**	**200.663**	**13.877.566**	**67.995.709**

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Thu lãi tiền gửi	3.863.728	1.949.939
Thu lãi tiền vay	50.652.722	45.676.354
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.120.564	2.576.106
Thu khác từ hoạt động tín dụng	357.054	107.104
Thu phí hoạt động bảo lãnh	361.115	201.526
	57.355.183	**50.511.029**

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Trả lãi huy động	32.727.195	25.891.636
Trả lãi tiền vay	1.085.961	906.750
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3.034.005	2.421.893
Chi phí hoạt động tín dụng khác	290.706	34.948
	37.137.867	**29.255.227**

23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**3.428.727**	**1.545.849**
- Thu từ dịch vụ thanh toán	2.978.350	1.119.252
- Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	149.852	90.099
- Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	110.246	178.709
- Thu khác	190.279	157.789
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	**(222.280)**	**(286.112)**
- Chi về dịch vụ thanh toán	(40.813)	(77.980)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(52.561)	(68.888)
- Chi về hoạt động ngân quỹ	(33.946)	(56.358)
- Chi phí khác	(94.960)	(82.886)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	**3.206.447**	**1.259.737**

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	91.246	88.996
Chi phí cho nhân viên	3.452.568	3.177.593
Chi về tài sản	689.276	623.876
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	133.712	111.262
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.608.782	1.368.120
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	577.180	499.430
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(3.186)	2.216
	6.415.866	**5.760.231**

25. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.038.380	1.563.509
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	34.354.634	27.436.936
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	13.728.774	12.693.973
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	112.505.875	79.623.116
	162.627.663	**121.317.534**

26. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu đồng	*Triệu đồng*
CHỈ TIÊU		
Bảo lãnh vay vốn	63.886	30.089
Các cam kết đưa ra		
Cam kết giao dịch hối đoái	15.898.784	13.754.686
Cam kết mua ngoại tệ	*65.680*	*848.566*
Cam kết bán ngoại tệ	*397.853*	*613.719*
Cam kết giao dịch hoán đổi	*15.435.251*	*12.292.401*
Cam kết trong nghiệp vụ LC	73.021.323	26.254.923
Bảo Lãnh khác	28.195.294	17.927.463

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng.

28. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

28.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	**673.578.581**	**29.667.157**	**25.479.092**	**163.845.772**	**892.570.602**
1. TS Bộ phận	627.849.303	29.450.431	230.466	163.412.320	820.942.520
2. TS phân bổ	45.729.278	216.726	25.248.626	433.452	71.628.082
Nguồn vốn	**(4.068.746)**	**(10.911)**	**(1.328.739)**	**(819.166.497)**	**(824.574.893)**
1. Nợ phải trả bộ phận	(1.766.426)	-	(57.554)	(819.144.675)	(820.968.655)
2. Nợ phân bổ	(2.302.320)	(10.911)	(1.271.185)	(21.822)	(3.606.238)

28.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025					
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	13.053.466	4.410.743	1.855.684	897.423	20.217.316
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.665.602	489.540	59.266	(7.961)	3.206.447
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	201.286	41.868	14.013	1.021	258.188
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	42.475	-	-	-	42.475
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	142.400	-	-	-	142.400
Lãi thuần từ hoạt động khác	4.095.530	483.848	176.844	(12.288)	4.743.934
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	(22.765)	-	-	-	(22.765)
Chi phí hoạt động	(4.837.124)	(951.639)	(464.066)	(163.037)	(6.415.866)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	**15.340.870**	**4.474.360**	**1.641.741**	**715.158**	**22.172.129**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(3.615.474)	(2.130.484)	(895.449)	(502.344)	(7.143.751)
Tổng lợi nhuận trước thuế	**11.725.396**	**2.343.876**	**746.292**	**212.814**	**15.028.378**

29. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ HOẠT ĐỘNG

	31/12/2025 *VNĐ*	31/12/2024 *VNĐ*
USD	26.272	25.480
EUR	30.851	26.530
GBP	35.388	32.013
JPY	168	163
SGD	20.455	18.759
AUD	17.578	15.862
HKD	3.379	3.283
CAD	19.184	17.737
CNY	3.759	3.492
LAK	1,2144	1,1640
XAU	15.100.000	8.350.000

Người lập	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Trần Thanh Thủy	Ngô Thị Vân Kế toán trưởng	Ngô Thu Hà Tổng Giám đốc

Ngày tháng năm 2026

***